Mục lục

Bài 27: Các động từ sai bảo

NGỮ VỰNG

Bài 1:

MẪU TỰ

Pāḷī không có hệ thống chữ viết đặc thù riêng – hiểu theo nghĩa một ngôn ngữ có hệ thống chữ viết. Tại các nước có dùng tiếng Pāḷī, người ta lấy chữ viết của nước bản địa để viết tiếng Pāḷī. Ở Ấn Độ dùng chữ Nagiri, ở Tích Lan (Sri Laṅka) dùng chữ Sinhalese, ở Miến Điện dùng chữ Miến Điện, ở Thái Lan dùng chữ Kamboja. Hội Pāḷī text, Luân Đôn dùng chữ viết Latin và nay được sử dụng trên toàn cầu.

Mẫu tự Pāḷī có 41 chữ cái, gồm 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

- Nguyên âm:

A, Ā, I, Ī, U, Ū, E, O.

A, I, U thuộc nguyên âm ngắn

Ā, Ī, Ū thuộc nguyên âm dài

E, O (đọc là ê, ô) là hai nguyên âm lưỡng tánh, chúng được phát âm ngắn khi đứng trước phụ âm trùng, ví dụ: mettā, khetta, koṭṭha, sotthi,…; và phát âm dài khi đứng trước phụ âm đơn, ví dụ: deva, senā, loka, odana,…

- Phụ âm:

I – Phụ âm nhóm (cùng vị trí phát âm):

1. Âm họng: k - kh - g - gh - ṅ

2. Âm vòm họng: c - ch - j - jh - ñ

3. Âm lưỡi: ṭ - ṭh - ḍ- ḍh - ṇ

4. Âm răng: t - th - d - dh - n

5. Âm môi: p - ph - b - bh – m

II – Các phụ âm có liên hệ tới nhiều vị trí phát âm: y, r, l, v, s, h, ḷ, ṁ (ṃ)

Phát âm:

- a được phát âm là ă
- ā được phát âm là a
- i được phát âm là ỉ
- ī được phát âm là i
- u được phát âm là ủ
- ū được phát âm là u
- e được phát âm là ê
- o được phát âm là ô
- k được phát âm là kả
- g được phát âm là gả
- ṅ được phát âm là ngả
- c được phát âm là chả
- ch được phát âm là chả (có gió)
- ñ được phát âm là nhả
- ṭ được phát âm là tả (cong lưỡi)

- ḍ được phát âm là đả (cong lưỡi)
- ṇ được phát âm là nả (cong lưỡi)
- t được phát âm là tả
- d được phát âm là đả
- n được phát âm là nả
- p được phát âm là pả (bậm môi)
- b được phát âm là bả
- m được phát âm là mả
- y được phát âm là giả
- r được phát âm là rả
- l được phát âm là lả
- v được phát âm là vả
- x được phát âm là xả
- h được phát âm là hả
- ḷ được phát âm là lả (cong lưỡi)
- ṁ được phát âm là ngả (bật hơi ở mũi)

Ngượi trừ *th*, các phụ âm đôi sau đây không có âm tương đương trong tiếng Việt: kh, gh, ch, jh, ṭh, ḍh, dh, ph, bh và được phát âm mạnh (bật hơi) có thể nghe hơi gió được. Chúng là những phụ âm phát âm nhập (không phải do các âm rời ghép lại); có thể lấy *th* trong tiếng Việt làm ví dụ để so sánh.

CÁC TỰ LOẠI

Các văn phạm Pāḷī gia chỉ phân chia có 4 tự loại:

1. Nāma: Danh từ, tính từ, và đại danh từ.
2. Akhyāta: Động từ.
3. Upasagga: Tiếp đầu ngữ.
4. Nipāta: Liên tục từ, tiền trí từ, trạng từ, và bất biến từ.

TÁNH, SỐ, VÀ THỂ CÁCH

Văn phạm Pāḷī có 3 tánh và 2 số:

Tánh:

1. Pulliṅga: Nam tánh.
2. Itthiliṅga: Nữ tánh.
3. Napuṁsakaliṅga: Trung tánh.

Số:

1. Ekavacana: Số ít.
2. Bahuvacana: Số nhiều.

Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, những danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn thuộc trung tánh. Ví dụ: rukkha (cây), canda (mặt trăng), thuộc nam tánh; dhân (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh. Hai danh từ chỉ một vật có thể có tánh khác nhau: pāsāṇa và silā đều chỉ hòn đá, chữ trước thuộc nam tánh, chữ sau thuộc nữ tánh. Chữ geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh; kucchi (bụng) thuộc cả nam tánh và nữ tánh.

Chữ Pāḷī biến thể theo 8 cách sau:

1. Paṭhamā: Chủ cách
2. Dutiyā: Đối cách
3. Tatiyā: Sử dụng cách
4. Catutthī: Chỉ định cách
5. Pañcami: Xuất xứ cách
6. Chaṭṭhī: Sở thuộc cách
7. Sattamī: Định sở cách
8. Āpalana: Hô cách

BIẾN CÁCH CÁC DANH TỪ

Các danh từ Pāḷī biến thể khác nhau tuỳ theo tánh và vĩ ngữ.

Biến cách của danh từ *nara* (Nam tánh vĩ ngữ *a*):

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	Naro	Narā
2. Đối cách	Naraṁ	Nare
3. Sử dụng cách	Narena	Narehi, narebhi
4. Chỉ định cách	Narāya, narassa	Narānaṁ
5. Xuất xứ cách	Narā, naramhā, narasmā	Narehi, narebhi
6. Sở thuộc cách	Narassa	Narānaṁ
7. Định sở cách	Nare, naramhi, narasmiṁ	Naresu
8. Hô cách	Nara, narā	Narā

Những từ sau đây cũng biến cách tương tự chữ *nara:*

- Manussa: con người
- Hattha: tay, cánh tay
- Pāda: chân
- Kāya: thân
- Rukkha: cây

- Pāsāṇa: hòn đá
- Gāma: làng
- Buddha: đức Phật
- Saṅgha: Hội chúng (Tăng)
- Āloka: ánh sáng
- Loka: thế giới
- Ākāsa: bầu trời
- Suriya: mặt trời
- Canda: mặt trăng
- Magga: con đường
- Putta: con, con trai (trong gia đình); chàng trai
- Dhamma: Giáo Pháp
- Purisa: đàn ông; con người
- Sakuṇa: con chim
- Dāsa: nô lệ
- Bhūpāla: đức vua
- Mayūka: con công
- Kassaka: nông dân
- Lekhaka: thư ký
- Deva: chư thiên, thiên thần
- Vānara: con khỉ
- Vihāra: tịnh xá
- Dīpa: ngọn đèn; hòn đảo
- Aja: con dê
- Kumāra: bé trai
- Vāṇiya: thương nhân, lái buôn
- Sīha: sư tử

- Mitta: bạn
- Mañca: cái giường
- Āhāra: vật thực, thức ăn
- Cora: tên trộm
- Miga: con nai; thú vật
- Assa: con ngựa
- Goṇa: con bò
- Sunakha: con chó
- Varāha: con heo (lợn)
- Kāka: con quạ

Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ *a:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	O	Ā
2. Đối cách	Aṁ	E
3. Sử dụng cách	Ena	Ehi, ebhi
4. Chỉ định cách	Āya, assa	Ānaṁ
5. Xuất xứ cách	Ā, amhā, asmā	Ehi, ebhi
6. Sở thuộc cách	Assa	Ānaṁ
7. Định sở cách	E, amhi, asmiṁ	Esu
8. Hô cách	A, ā	Ā

BÀI TẬP 1

A – Dịch sang tiếng Việt:

1. Manussānaṁ
2. Purise
3. Hatthaṁ
4. Pādamhi
5. Kāyena
6. Buddhesu
7. Dhammaṁ
8. Saṅghamhā
9. Suriye
10. rukkhassa
11. Ākāsena
12. Bhūpālebhi
13. Devā
14. Candaṁ
15. Gāmasmā
16. Goṇāya
17. Sīhānaṁ
18. Asso
19. Sakuṇa
20. Mañcasmiṁ

B - Dịch sang Pāḷī

1. Những con chó
2. Của cánh tay

3. Trên những người
4. Từ trên cây
5. Trên những hòn đảo
6. Với cái chân
7. Bởi những cánh tay
8. Cho con sư tử
9. Của những con bò
10. Từ những con chim
11. Bởi ông vua
12. Ôi! Vị thiên thần
13. Cho mặt trời
14. Trên trời
15. Ngang qua thân
16. Trên giường
17. Của những măt trăng
18. Trên đời
19. Con khỉ
20. Ngang qua mặt trăng

BÀI TẬP 2

A – Dịch sang tiếng Việt

1. $^{M/a}$ Purisassa^{6} $^{m/a}$goṇo^{1}
2. $^{m/a}$Manussāṇaṃ$^{6+}$ hatthā
3. Ākāsamhi sakuṇā
4. Buddhassa dhammo

5. Mañcese manussā
6. Assānaṁ pādā
7. Rukkhe sakuṇo
8. Pasānamhi goṇo
9. Lokasmiṁ manussā
10. Bhūpālassa dīpā

B – Dịch sang Pāḷī

1. Cái thân của con bò
2. Con chim trên cây
3. Hòn đảo trên thế giới
4. Với những bàn chân của con người
5. Bởi những bàn tay của con khỉ
6. Của những con chim ở trên trời
7. Trong giáo lý của đức Phật
8. Những ngôi làng của đức vua
9. Những con chim từ nơi cây
10. Con ngựa trên con đường

Chú ý:

Khi dịch sang Pāḷī các mạo từ đươc bỏ qua. Pāḷī không có những mạo từ tương đương. Chữ *ta* (kia, đó) có thể dùng cho chỉ định mạo từ và chữ *eka* (một) dùng cho bất định mạo từ. Cả hai đều cùng một tánh, một số và một biến cách với

những danh từ mà nó bổ nghĩa (có bản chia riêng).

Bài 2:

CÁCH CHIA

CÁC ĐỘNG TỪ PĀḶĪ

Các động từ Pāḷī có 3 thì, 2 thể và 2 số.

Thì:

- Vattamānakāla: hiện tại
- Atītakāla: Quá khứ
- Anāgatakāla: Tương lai

Thể:

- Kattukāraka: Năng động thể
- Kammakāraka: thụ động thể

Ngôi:

- Paṭhamapurisa: Ngôi thứ ba
- Majjhimapurisa: Ngôi thứ hai
- Uttamapurisa: Ngôi thứ nhất

Ngôi thứ nhất của tiếng Anh là ngôi thứ ba của tiếng Pāḷī.

Cách chia ngữ căn *paca* (nấu)

Trực thuyết cách, năng động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	(So) pacati	(Te) pacanti
2	(Tvaṁ) pacasi	(Tumhe) pacatha
1	(Ahaṁ) pacāmi	(Mayaṁ) pacāma

Ngữ căn *bhū* (Bhava: là, có, trở nên, hiện hữu)

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	Bhavati	Bhavanti
2	Bhavasi	Bhavatha
1	Bhavāmi	Bhavāma

Những động từ sau đây đều chia tương tự:

- Gacchati: đi
- Sayati: ngủ
- Passati: thấy
- Harati: mang đi, đem đi
- Vasati: sống, ở, cư trú

- Hasati: cười
- Nisīdati: ngồi
- Dhāvati: chạy
- Āruhati: leo lên
- Tiṭṭhati: đứng
- Carati: đi bộ, đi dạo
- Bhuñjati: ăn (thức ăn mềm)
- Khādati: ăn (thức ăn cứng)
- Āharati: mang lại, đem lại
- Hanati: giết
- Yācati: xin
- Bhāsati: nói
- Kīḷati: chơi, đùa giỡn

BÀI TẬP 3

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Narā suriyaṃ passanti
2. Goṇā pāsāṇe tiṭṭhanti
3. Manusso gāme carati
4. Sakuṇo rukkhe nisīdati
5. Buddho dhammaṃ bhāsati
6. Ahaṃ dīpaṃ āharāmi
7. Mayaṃ goṇe harāma
8. Saṅgho gāmaṃ gacchati
9. Tvaṃ sīhaṃ passasi

10. Bhūpālā asse āruhanti
11. Devā āsākena gacchanti
12. Assā dīpesu dhāvanti
13. Tvaṃ pādehi carasi
14. Tumhe hatthehi haratha
15. Mayaṃ loke vasāma
16. Sunakhā vānarehi kīḷanti
17. Puriso mañce sayati
18. Varāhā ajehi vasanti
19. Sīhā sakuṇe hananti
20. Sunakhā gāme caranti

B – Dịch sang Pāḷī

1. Con ngựa đứng trên hòn đảo
2. Những con dê đi trong làng
3. Các ngươi thấy mặt trời
4. Mặt trăng mọc trên trời
5. Những người đàn ông ngủ trên những chiếc giường
6. Những con bò đực chạy khỏi con sư tử
7. Những con người sống trên đời
8. Cậu đem cây đèn đi
9. Chúng tôi sống trên hòn đảo
10. Ngài là đức vua
11. Các anh thấy con chim trên cây
12. Con khỉ đùa giỡn với con heo
13. Đức vua giết con sư tử

14. Vị thiên thần du hành trên hư không
15. Cây cối sống trên đảo
16. Anh ấy mang cây đèn lại
17. Chúng tôi thấy thân của người đàn ông
18. Chúng tôi ăn bằng tay

Bài 3:

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

Ở Pāḷī có đến 7 cách chia động từ gọi là dhātugana (các loại động từ căn). Các nhà văn phạm Pāḷī viết động từ căn với cả nguyêm âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ rơi hay thay đổi trước các động từ tướng. Mỗi dhātugana có một hay nhiều động từ tướng; động từ tướng này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

Bảy loại động từ và các động từ tướng như sau:

- Đệ nhất động từ (bhuvādigaṇa) : a
- Đệ nhị động từ (rudhādagaṇa) : ṁ - a
- Đệ tam động từ (divādigaṇa) : ya
- Đê tứ động từ (svādigaṇa) : no, nu, uṇā
- Đệ ngũ động từ (kiyādigaṇa) : ṇā
- Đệ lục động từ (tanādigaṇa) : o, yira
- Đệ thất động từ (curādigaṇa) : e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất và đệ thất. Động từ căn *paca* và *bhū* thuộc

đệ nhất. Nguyên âm cuối của *paca* được bỏ rơi trước động từ tướng *a*.

Động từ căn đơn âm như *bhū* không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành *guṇa* trước động từ tướng.

- I hay ī thành e
- U hay ū thành o

Ví dụ:

- Nī + a = ne + a
- Bhū + a = bho + a

Rồi:

E có a theo sau đổi thành ay;

O có a theo sau đổi thành av

- Ne + a = naya

- Bho + a = bhava

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tướng.

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ

Điểm đặc biệt của động từ đệ thất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được *dài ra* trước vĩ ngữ của ngôi thứ ba (ngôi thứ nhất trong tiếng Anh).

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ *a* của đệ nhị, đệ tam, đệ lục, và đệ thất, cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

Động từ cơ bản của đệ thất động từ có hai loại vì có đến hai động từ tướng *e* và *aya.* Ví dụ động từ căn *pāla* có hai động từ cơ bản là *pāle* và *pālaya*.

Chia động từ *Pāla* (hộ trì, cai trị)

Đê thất động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Pāleti, pālayati	Pālenti, pālayanti
2	Pālesi, pālayasi	Pāletha,pālayat ha
3	Pālemi, pālayāmi	Pālema, pālayāma

Những động từ sau đây cũng chia tương tự:

- Jaleti: đốt, thắp
- Oloketi: nhìn, ngắm
- Deseti: giảng, thuyết
- Pūjeti: dâng, cúng, kính ngưỡng
- Pīḷeti: đè nén, áp bức, hiếp đáp
- Pāteti: rơi, ngả, té, đổ
- Māreti: giết
- Coreti: trộm cắp
- Cinteti: suy nghĩ
- Uḍḍeti: bay
- Udeti: mọc (mặt trời, mặt trăng,…)
- Ṭhapeti: nắm, giữ; đặt, để
- Neti: mang đi
- Āneti: mang lại, đem lại
- Katheti: nói

Động từ tướng của đệ ngũ động từ là *ṇā*. Trong ngôi thứ nhất (ngôi thứ 3 trong tiếng Anh), số nhiều *ṇā* được ngắn lại.

Chia động từ *Vikkiṇāti* (bán)

Đệ ngũ động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Vikkiṇāti	Vikkiṇanti
2	Vikkiṇāsi	Vikkiṇātha

3	Vikkiṇāmi	Vikkiṇāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Kiṇāti: mua
- Suṇāti: nghe
- Miṇāti: đong, đo
- Gaṇhāti: lấy
- Uggaṇhāti: học
- Janāti: hiểu, biết
- Jināti: thắng, chiến thắng
- Ocinati: lượm, nhặt; thâu, gom

BÀI TẬP 4

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Puttā dhammaṁ uggaṇhanti
2. Sīho migaṁ māreti
3. Vāṇijassa putto goṇe vikkiṇāti
4. Mayaṁ vāṇijamhā mañce kiṇāma
5. Lekhako mittena magge gacchati
6. Dāsā mittānaṁ sunakhe hasanti
7. Kassako goṇe kiṇāti
8. Kākā ākāse uḍḍenti

9. Vāṇijā Buddhassa dhammaṁ suṇanti
10. Corā mayūre corenti
11. Ahaṁ Buddhaṁ pūjemi
12. Tvaṁ dīpaṁ jālesi
13. Dāso goṇaṁ pīleti
14. Tumhe magga kassakaṁ oloketha
15. Mayaṁ dhammaṁ jāṇāma

B – Dịch sang tiếng Pāḷī

1. Tên trộm ăn cắp con bò đực
2. Con trai viên thư ký mua con bò đực
3. Các lái buôn bán những cây đèn
4. Anh ấy biết con trai của người bạn
5. Những đứa trẻ học tại làng
6. Những con chim đứng (đậu) trên đường
7. Tên nô lệ thắp ngọn đèn
8. Những con sư tử giết con nai
9. Đức vua cai trị hòn đảo
10. Đàn chim bay trên trời
11. Chúng tôi thấy những người con của vị thương nhân
12. Hãy nhìn những bàn tay của con người
13. Các bạn nghe Giáo Pháp của đức Phật
14. Họ cúng dường hội chúng (chư Tăng)
15. Con khỉ hiếp đáp những con chim

Bài 4:

Danh từ nam tánh vĩ ngữ I

Biến cách của chữ *aggi* (lửa)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Aggi	Aggī, aggayo
2	Aggiṁ	Aggī, aggayo
3	Agginā	Aggīhi, aggībhi
4	Aggino, aggissa	Aggīnaṁ
5	Agginā, aggimhā, aggismā	Aggīhi, aggībhi
6	Aggino, aggissa	Aggīnaṁ
7	Aggimhi, aggismiṁ	Aggīsu
8	Aggi	Aggī, aggayo

Bảng biến cách danh từ nam tính vĩ ngữ I

Cách	Số ít	Số nhiều
1	I	Ī, ayo
2	Iṁ	Ī, ayo
3	Inā	Īhi, ībhi
4	Ino, issa	Īnaṁ
5	Inā	Īhi, ībhi
6	Ino, issa	Īnaṁ
7	Īmhi, ismiṁ	Īsu

8	I	Ī, ayo

Những chữ sau cũng biến cách như chữ aggi:

- Muni: tu sĩ
- Ari: kẻ thù
- Gahapati: gia chủ
- Vyādhi: bệnh tật
- Kapi: con khỉ
- Ravi: mặt trời
- Yaṭṭhi: cây gậy
- Rāsi: đống
- Kavi: thi sĩ, nhà thơ
- Bhūpati: đức vua
- Adhipati: người cầm đầu, nhà lãnh đạo
- Udadhi: biển, đại dương
- Ahi: con rắn
- Giri: hòn núi
- Nidhi: của chon cất, của để dành
- Pāṇi: tay, bàn tay, cánh tay
- Muṭṭhi: nắm tay
- Isi: ẩn sĩ
- Atithi: người khách
- Dīpi: con báo
- Asi: thanh kiếm, thanh gươm
- Bodhi: cây bồ-đề
- Pati: người chồng, gia chủ

- Vīhi: lúa
- Maṇi: ngọc (maṇi)
- Kucchi: bụng

Những động từ sau đây chia như động từ pacati:

- Khaṇati: đào
- Likhati: viết
- Āgacchati: đến
- Vandati: lạy, đảnh lễ
- Āhaṇḍati: đi lang thang
- Chindati: cắt, chặt
- Labhati: được, nhận được
- Ḍasati: cắn
- Paharati: đánh đập

BÀI TẬP 5

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Muni dhammaṁ bhāsati
2. Gahapatayo vīhiṁ miṇanti
3. Ahi adhipatino hatthaṁ ḍasati
4. Isi pāṇinā maṇiṁ gaṇhāti
5. Dīpayo girimhi vasanti
6. Ari asinā patiṁ paharati

7. Kavayo nidhiṁ khaṇanti
8. Tvaṁ atithīnaṁ āhāraṁ nesi
9. Tumhe udadhimhi kīḷatha
10. Vyādhayo loke manusse pīḷenti
11. Kapi ahino kucchiṁ paharati
12. Kaviyo muṭṭhimhi maṇayo bhavanti[1]
13. Ravi girimhā udeti
14. Ahaṁ vīhīnaṁ rāsiṁ[2] passāmi
15. Mayaṁ gāme āhiṇḍāma

B – Dịch sang Pāḷī

1. Những con báo giết những con nai
2. Vị ẩn sĩ từ núi đến
3. Có[3] một thanh gươm ở trong tay kẻ thù
4. Có[4] những hòn ngọc trong nắm tay của người gia chủ
5. Chúng tôi cho người khách vật thực
6. Những đứa con của bác nông dân đong một đống lúa
7. Con rắn nhận được thức ăn từ một vị thi sĩ
8. Những vị tu sĩ đốt lửa

---

[1] Động từ *bhavati* không có "đối cách" (đối cách được chia như chủ cách)
[2] Dùng với "sở thuộc cách"
[3] Bhavati
[4] Bhavanti

9. Người gia chủ nhận hòn ngọc từ nhà lãnh đạo
10. Những con khỉ trên cây đánh con báo
11. Nhà lãnh đạo đánh kẻ thù bằng thanh kiếm
12. Những vị ẩn sĩ nhìn mặt trời
13. Chúng tôi nhận được lúa từ người khách
14. Tôi thấy mặt trời trên biển

Bài 5:

THÌ QUÁ KHỨ

Chia động từ *paca*

Trực thuyết cách, năng động thể, thì quá khứ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Paciṁ, apaciṁ	Pacimha, pacimhā, apacimha, apacimhā
2	Paco, apaco	Pacittha, apacittha
3	Paci, pacī, apaci, apacī	Pacuṁ, paciṁsu, apacuṁ, apaciṁsu

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Gacchi: đã đi
- Dadi: đã cho
- Hari: đã đem (mang) đi
- Āhari: đã đem (mang) lại, đã đem đến
- Kiṇi: đã mua
- Vikkiṇi: đã bán
- Nisīdi: đã ngồi

- Āruhi: đã leo lên
- Gaṇhi: đã lấy
- Khādi: đã ăn
- Kari: đã làm
- Dhāvi: đã chạy
- Sayi: đã ngủ
- Cari: đã đi

Tiếp đầu ngữ *a* được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

Chia đệ thất động từ *Pāla*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Pālesiṁ, pālayiṁ	Pālayimha, pālayimhā
2	Pālayo	Pālayittha
3	Pālesi, pālayi	Pālesuṁ, pālayuṁ, pālayiṁsu

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Māresi: đã giết
- Desesi: đã thuyết
- Coresi: đã ăn cắp
- Nesi: đã mang đi
- Cintesi: đã suy nghĩ
- Kathesi: đã nói
- Jālesi: đã đốt

- Ānesi: đã đem (mang) lại
- Pūjesi: đã cúng, dâng
- Ṭhapesi: đã giữ; đã đặt
- Pīḷesi: đã áp bức
- Pātesi: đã làm rơi (rớt) xuống

BÀI TẬP 6

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Munayo mañcesu nisīdiṁsu
2. Ahaṁ dīpamhi acariṁ
3. Corā gahapatino nidhiṁ coresuṁ
4. Mayaṁ bhūpatino asiṁ olokayimha
5. Tvaṁ atithino odanaṁ adado
6. Adhipati vāṇijamhā maṇayo kiṇi
7. Pati kassakassa vīhiṁ yāci
8. Isayo kavīnaṁ dhammaṁ desesuṁ
9. Kapayo girimhā rukkhaṁ dhāviṁsu
10. Vāṇijā udadhimhi gacchiṁsu
11. Mayaṁ maggena gāmaṁ gacchimha
12. Dīpi kapiṁ māresi
13. Tumhe patino dīpe gaṇhittha
14. Ahaṁ Buddhassa pāde pūjesiṁ
15. Kavayo kapīnaṁ odanaṁ dadiṁsu
16. Arayo asī ānesuṁ
17. Ahi kapino pāṇiṁ ḍasi
18. Mayaṁ girimhā candaṁ passimhā
19. Tumhe munīnaṁ āhāraṁ adadittha

20. Bhūpati nidhayo pālesi

B – Dịch sang Pāḷī

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã nhận được thức ăn từ vị gia chủ
3. Ông ấy đã mang con khỉ đến núi
4. Những lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim đã bay lên trời từ cái cây
6. Bọn trộm đã đánh cắp những viên ngọc của đức vua
7. Tôi đã dâng cúng các vị tu sĩ thức ăn
8. Những người con trai của thi sĩ đã nghe Pháp từ vị tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Họ đã nhìn thấy ngọn núi trên hòn đảo
12. Cậu bé đã đi biển
13. Những chú chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ nhà lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc trong tay
16. Con khỉ đã bắt con rắn bằng tay
17. Vị gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã sống trên đảo

19. Đứa trẻ đã đánh con khỉ bằng tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của đức vua

<u>Chú ý:</u>

Các động từ có nghĩa di động thì dùng Đối cách. Như *đi đến rừng*, *đi đến làng* đều dùng *giriṁ, gāmaṁ*. Nhưng với nghĩa *cho ai vật gì, ai* phải dùng "chỉ định cách", không dùng "đối cách".

Bài 6:

NHÂN XƯNG ĐẠI DANH TỪ

Hai nhân xưng đại danh từ *amha* và *tumha* không có tánh riêng (nam, nữ, trung tánh) và không có hô cách. Chúng được biến thể như sau:

Amha

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Ahaṁ	Mayaṁ, amhe
2	Maṁ, mamaṁ	Amhe, amhākaṁ, no
3	Mayā, me	Amhehi, amhebhi, no
4 & 6	Mama, mayhaṁ, me, mamaṁ	Amhaṁ, amhākaṁ, no
5	Mayā	Amhehi, amhebhi
7	mayi	Amhesu

Tumha

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Tvaṁ, tuvaṁ	tumhe
2	Taṁ, tavaṁ,	Tumhe,

	tuvaṁ	tumhākaṁ, vo
3	Tvayā, tayā, te	Tumhehi, tumhebhi, vo
4 & 6	Tava, tuyhaṁ, te	Tumhaṁ, tumhākaṁ, vo
5	Tvayā, tayā	Tumhehi, tumhebhi
7	Tvayi, tayi	Tumhesu

Chú ý:

Te, me, vo, và *no* không được dùng ở đầu câu.

Ngữ vựng:

- Na *hay* no: không
- Atthi: có
- N'atthi: không có, không phải là
- Kodha: sự nóng giận
- Geha: nhà

BÀI TẬP 7

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ahaṁ mayhaṁ puttassa assaṁ adadiṁ
2. Tvaṁ amhākaṁ gāmā āgacchasi
3. Mayaṁ tava hatthe passāma
4. Mama puttā giriṁ āruhiṁsu
5. Tumhākaṁ sunakhā magge sayiṁsu
6. Amhaṁ mttā coraṁ asinā pahariṁsu
7. Tumhaṁ dāsā arīnaṁ asse hariṁsu
8. Coro mama puttassa maṇayo coresi
9. Isayo mayhaṁ gehe na vasiṁsu
10. Kavi tava puttānaṁ dhammaṁ desesi

11. Amhesu kodho natthi[5]
12. Tumhe vāṇijassa mayūre kiṇittha
13. Mayaṁ bhūpatino mige vikkiṇimha
14. Gahapatino putto maṁ pahari
15. Adhipatino dāsā mama goṇe pahariṁsu
16. Ahaṁ tumhākaṁ vīhī na gaṇhiṁ
17. Dīpi gāmamhā na dhāvi
18. Tumhe ahayo na māretha
19. Mayaṁ atithīnaṁ odanaṁ pacimha
20. Kapayo maṁ āhāraṁ yāciṁsu

B – Dịch sang Pāḷī

1. Tôi đã bán những viên ngọc của mình cho người lái buôn
2. Chúng tôi đã cho những người nô lệ những con bò đực của mình
3. Các anh đã mua một thanh kiếm từ tôi
4. Các người chớ đánh những con khỉ bằng tay của mình
5. Nhà lãnh đạo đã mang một con sư tử từ núi về
6. Vị tu sĩ đã giảng giải đạo lý cho các anh
7. Chúng tôi đã cho những con rắn thức ăn
8. Những người nô lệ của gia chủ đã mang lúa của chúng tôi đi
9. Các anh đã không đi biển

---

[5] Động từ *atthi, natthi* giống như *bhavati*

10. Trong tay của chúng tôi không có những hòn ngọc
11. Con trai của thi sĩ đã đánh con chó với cây gậy
12. Những người con của chúng tôi đã học từ vị ẩn sĩ
13. Con khỉ của các anh đã rơi từ trên cây xuống
14. Con chó của tôi đã đi cùng tôi tới ngôi nhà
15. Một con rắn đã cắn bàn tay của con tôi
16. Con báo đã giết (một) con bò đực trên đường
17. Những người bạn của tôi đã nhìn (thấy) những con sư tử
18. Chúng tôi không thấy thanh kiếm của đức vua
19. Tôi đã không đi tới những con nai
20. Bạn đã mua một con công từ vị thi sĩ

Bài 7:

THÌ VỊ LAI

Chia động từ *paca* thì vị lai

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Pacissati	Pacissanti
2	Pacissasi	Pacissatha
3	Pacissāmi	Pacissāma

Những động từ sau đây cũng được chia tương tự:

- Gamissati (gacchissati): sẽ đi
- Āgamissati (āgacchissati): sẽ đến
- Bhuñjissati: sẽ ăn
- Harissati: sẽ mang
- Vasissati: sẽ sống
- Dadissati:sẽ cho
- Karissati: sẽ làm
- Passissati:sẽ thấy
- Bhāyissati: sẽ sợ

Các động từ ở thì hiện tại có thể đổi qua thì vị lai bằng cách để *issa* vào giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, rồi bỏ nguyên âm cuối của động từ cơ bản.

Ví dụ:

- Bhuñjati = bhuñja + issa + ti : bhuñjissati
- Kiṇāti = kiṇā + issa + ti : kinissati
- Deseti = dese + issa + ti : desessati

Biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ Ī

Pakkhī (con chim)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	pakkhī	Pakkhī, pakkhino
2	Pakkhinaṁ, pakkhiṁ	Pakkhī, pakkhino
3	Pakkhinā	Pakkhīhi, pakkhībhi
4 & 6	Pakkhino, pakkhissa	Pakkhīnaṁ
5	Pakkhinā, pakkhimhā, pakkhismā	Pakkhīhi, pakkhībhi
7	Pakkhini, pakkhimhi, pakkhismiṁ	pakkhīsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ Ī

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Ī	Ī, ino
2	Iṁ, inaṁ	Ī, ino
3	Inā	Īhi, ībhi
4	Ino, issa	Īnaṁ
5	Inā, imhā, ismā	Īhi, ībhi
6	Ino, issa	Īnaṁ
7	Ini, imhi, ismiṁ	Īsu
8	Ī	Ī, ino

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Hatthī: con voi
- Dāṭhī: voi lớn có ngà
- Dīghajīvī: người sống lâu
- Sukhī: người an lạc
- Balī: người có sức mạnh, có thế lực
- Mahī: người có vòng hoa
- Gaṇī: người có đồ chúng
- Kuṭṭhī: người bệnh cùi
- Sikhī: con công
- Chattī: người cầm lọng
- Sāmī: người chủ, vị chủ tể
- Bhogī: con rắn
- Seṭṭhī: triệu phú

- Pāpakārī: kẻ làm ác
- Bhāgī: người chia phần
- Karī: con voi
- Sasī: mặt trăng
- Sārathī: người đánh xe
- Mantī: bộ trưởng, quan đại thần

BÀI TẬP 8

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mantī hatthinaṁ āruhissati
2. Mayaṁ seṭṭhino gehaṁ gamissāma
3. Tvaṁ sāmino puttassa kapiṁ dadissasi
4. Gaṇino sukhino bhavissanti
5. Amhākaṁ sāmino dīghajīvino na bhavanti
6. Pāpakārī yaṭṭhinā bhogiṁ māresi
7. Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti
8. Kuṭṭhī sārathino pādaṁ yaṭṭhinā pahari
9. Sikhī chattimhā bhāyissati
10. Sārathī asse gāmamhā harissati
11. Tumhe mālīhi sasinaṁ olokessatha
12. Balī ḍāthino kāyaṁ chindissati
13. Amhākaṁ mantino balino abhaviṁsu
14. Seṭṭhino mālino pasissanti
15. Mayaṁ gehe odanaṁ bhuñjissāma

B – Dịch sang Pāḷī

1. Người chủ của chúng tôi đã đi đến vị bộ trưởng
2. Nhà triệu phú sẽ là người sống lâu
3. Những người làm ác không trở thành[6] những người sống an lạc
4. Con voi lớn có ngà sẽ đánh người bị bệnh cùi
5. Vị bộ trưởng sẽ nhận một con công từ người chủ
6. Người đánh xe sẽ mua những con ngựa cho vị bộ trưởng
7. Những con công của tôi sẽ sống trên núi
8. Những con rắn sẽ cắn người có thế lực
9. Những con của người chủ sẽ thấy con sư tử của vị triệu phú
10. Chúng tôi sẽ mua con nai từ người khách
11. Con voi đã giết người bằng chân của nó
12. Ngươi sẽ không là một vị triệu phú
13. Những người con của đức vua sẽ ăn cùng với những vị quan đại thần
14. Những con khỉ sẽ không rơi từ cây xuống
15. Tôi sẽ không dẫn con voi của người đánh xe đi

---

[6] Na bhavissati: dùng ở thì vị lai có nghĩa là *sẽ trở thành, sẽ trở nên*

Bài 8:

Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ U

Garu (thầy giáo)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Garu	Garū, garavo
2	Garuṁ	Garū, garavo
3 & 5	Garunā	Garūhi, garūbh
4 & 6	Garuno, garussa	Garūnaṁ
7	Garumhi, garusmiṁ	Garūsu

Bảng biến cách của danh từ nam tánh vĩ ngữ U

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	U	Ū, avo
2	Uṁ	Ū, avo
3 & 5	Una	Ūhi, ūbhi
4 & 6	Uno, ussa	Ūnaṁ
7	Umhi, usmiṁ	Ūsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Bhikkhu[7]: vị Tỳ-khưu
- Bāhu: cánh tay

[7] Hô cách số nhiều có thêm một hình thức khác: *bhikkhave*

- Pasu: thú vật
- Veḷu: tre, trúc
- Setu: cái cầu
- Bandhu: người bà con, thân quyến
- Sindhu: biển, đại dương
- Ākhu: con chuột
- Ketu: cây cờ
- Taru: cây
- Pharasu: cái búa
- Ucchu: cây mía
- Sattu: kẻ thù
- Susu: trẻ con
- Kaṭacchu: cái muỗng

Một vài danh từ vĩ ngữ U lại biến thể khác

Bhātu (anh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	bhātā	Bhātaro
2	Bhātaraṁ	Bhātare, bhātaro
3 & 5	Bhātarā	Bhātarehi, bhātarebhi
4 & 6	Bhātu, bhātuno, bhātussa	Bhātūnaṁ, bhātānaṁ, bhātarānaṁ
7	Bhātari	Bhātaresu,

		bhātusu
8	Bhāta, bhātā	bhātaro

Pitu (cha) biến thể giống *Bhātu*

Nattu (cháu trai)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	nattā	Nattāro
2	Nattāraṁ	Nattāre, nattāro
3 & 5	Nattārā	Nattārehi, nattārebhi
4 & 6	Nattu, nattuno, nattussa	Nattānaṁ, nattārānaṁ
7	Nattari	Nattāresu
8	Natta, nattā	Nattāro

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Satthu: giáo sư, vị cố vấn
- Bhattu: người chồng
- Dātu: người cho
- Vinetu: người dạy, người hướng dẫn
- Netu: nhà lãnh đạo
- Jetu: người thắng trận
- Gantu: người đi
- Vattu: người nói

- Viññātu: người hiểu biết, thức giả
- Kattu: người làm, người tạo ra
- Sotu: người nghe, thính giả

Các giới từ *saha, saddhiṁ* (với, cùng với) dùng với danh từ Sử dụng cách chỉ người và thường đi sau danh từ. Đôi khi một mình Sử dụng cách cũng có nghĩa là *với.*

Ngữ vựng:

- Ca: và
- Pi, api: cũng, với
- Vā, athavā: hoặc, hay

BÀI TẬP 9

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bandhavo susūhi saddhiṁ amhākaṁ gehaṁ āgamissanti
2. Sattu pharasunā tava taravo chindissati
3. Garu mayhaṁ susūnaṁ ucchavo adadi
4. Bhikkhavo nattārānaṁ dhammaṁ desessanti
5. Tvaṁ bandhunā saha sindhuṁ gamissasi
6. Assā ca goṇā ca gāme āhiṇḍissanti
7. Tumhe pasavo vā pakkhī vā na māressatha
8. Mayaṁ netārehi saha satthāraṁ pūjessāma
9. Bhātā veḷunā pakkhiṁ māresi

10. Amhākaṁ pitaro sattūnaṁ ketavo āhariṁsu
11. Jetā dātāraṁ bāhunā pahari
12. Satthā amhākaṁ netā bhavissati
13. Mayaṁ pitarā saddhiṁ veḷavo āharissāma
14. Ahayo ākhavo bhuñjanti
15. Mama sattavo setumhi nisīdiṁsu
16. Amhaṁ bhātaro ca pitaro ca sindhuṁ gacchiṁsu
17. Ahaṁ mama bhātarā saha sikhino vikiṇissāmi
18. Susavo kaṭacchunā odanaṁ āhariṁsu
19. Gāmaṁ gantā tarūsu ketavo passissati
20. Setuṁ kattā gāmamhā veḷavo āhari

B – Dịch sang Pāḷī

1. Tôi sẽ chặt những cây tre bằng cây búa của tôi
2. Những vị giáo sư sẽ nhìn những người thắng trận
3. Họ đã mang những cây mía cho những chú voi
4. Thính chúng sẽ đến chư Tỳ-khưu
5. Báo và sư tử không sống trong làng mạc (dùng số nhiều)
6. Tôi đã đi đến vị giáo sư cùng với anh trai mình

7. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã là những thương gia
8. Con của anh tôi đã giết con chim với cây gậy
9. Thân quyến của chúng tôi sẽ mua những con công và những con chim
10. Khỉ và nai sống trên núi (dùng số nhiều)
11. Hắn đánh cánh tay của cháu trai tôi
12. Những kẻ thù đã mang đi cây cờ của nhà lãnh đạo của chúng tôi
13. Những người làm cầu đã mua tre từ người chủ
14. Những con chuột sẽ sợ những con rắn
15. Tôi đã cho người bà con của tôi cơm
16. Vị thí chủ đã mang cơm với những cái muỗng lại
17. Thú vật của cha tôi đã ở trên tảng đá
18. Những người anh và những người cháu của chúng tôi sẽ không mua những con voi
19. Con trai của vị giáo sư sẽ mua con ngựa hoặc con bò đực
20. Anh của tôi hay con trai của ông ấy sẽ đem lại một con khỉ cho bọn trẻ

Ngữ vựng:

- Những người làm cầu (câu 13): “Setuṁ kattāro” hay “Setavo kattāro”

- Sẽ sợ những con rắn (câu 14) : “Bhogīhi bhayissanti” (XXC)
- Của ông ấy (câu 20): “Tassa”

Bài 9:

DANH TỪ TÍNH TỪ

Những danh từ có vĩ ngữ *vantu* và *mantu* biến thể khác với danh từ có vĩ ngữ U nam tánh đã nói đến trước. Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thánh danh từ khi đứng một mình và thế cho người hay vật mà chúng định phẩm. Chúng biến thể theo cả ba tánh. Nếu là nữ tánh thì thay đổi nguyên âm cuối *u* thành *ī*, như *guṇavantī, bandhumantī*[8],...

Biến thể chữ *Guṇavantu*

(có đức hạnh; người có đức hạnh)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Guṇavā	Guṇavanto, guṇavantā
2	Guṇavantaṁ	Guṇavante
3	Guṇavatā, guṇavantena	Guṇavantehi, guṇavantebhi
4 & 6	Guṇavato, guṇavantassa	Guṇavataṁ, guṇavantānaṁ
5	Guṇavantā, guṇavantamhā,	Guṇavantehi, guṇavantebhi

[8] Biến thể theo danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī* (sẽ học sau)

	guṇavantasmā	
7	Guṇavati, guṇavantamhi guṇavantasmiṁ	Guṇavantesu
8	Guṇavaṁ, guṇava, guṇavā	Guṇavanto, guṇavantā

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Dhanavantu: giàu; người có tiền của, phú gia
- Himavantu: có tuyết; núi Hy-mã-lạp (Himalaya)
- Bhagavantu: may mắn; Đức Thế Tôn
- Bandhumantu: (người) có nhiều bà con
- Yasavantu: (người) có danh tiếng
- Balavantu: (người) có sức mạnh, có quyền thế
- Puññavantu: (người) may mắn, có phước
- Buddhimantu: (người) thông minh, nhuệ trí
- Kulavantu: (người) có giai cấp cao
- Phalavantu: có quả, người thọ quả
- Cakkhumantu: (người) có mắt
- Satimantu: (người) có chú ý, có chánh niệm

- Bhānumantu: mặt trời; có mặt trời
- Sīlavantu: (người) có giới hạnh
- Paññavantu: (người) sáng suốt, có trí

Chú ý: những danh từ có vĩ ngữ *mantu* biến thể như *vantu.*

Bảng biến cách của danh tính từ nam tánh vĩ ngữ *vantu* và *mantu:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Ā	Anto, antā
2	Antaṁ	Ante
3	Atā, antena	Antehi, antebhi
4 & 6	Ato, antassa	Ataṁ, antānaṁ
5	Atā, antamhā, antasmā	Antehi, antebhi
7	Ati, antamhi, antasmiṁ	Antesu
8	Aṁ, a, ā	Anto, antā

Biến thể của danh từ nam tánh vĩ ngữ *ū*

Vidū (người sáng suốt, có trí)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Vidū	Vidū, viduno
2	Viduṁ	Vidū, viduno
3 & 5	Vidunā	Vidūhi, vidūbhi
4 & 6	Vidūno, vidussa	Vidūnaṁ
7	Vidumhi, vidusmiṁ	Vidūsu

Bảng biến cách danh từ nam tánh vĩ ngữ *ū:*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Ū	Ū, uno
2	Uṁ	Ū, uno
3 & 5	Unā	Ūhi, ūbhi
4 & 6	Ūno, ussa	Ūnaṁ
7	Umhi, usmiṁ	Ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Pabhū: vị chủ tể
- Vadaññū: người có lòng bố thí
- Sabbaññū:: Đấng Toàn Tri, Nhất Thiết Trí
- Mattaññū: người có tiết độ
- Atthaññū:: người hiểu ý nghĩa

Các trạng từ chỉ thời gian (bất biến từ):

- Kadā: khi nào
- Tadā: lúc bấy giờ, lúc ấy

- Sadā: luôn luôn
- Idāni: nay, hiện nay
- Ajja: hôm nay
- Suve: ngày mai
- Hīyo: hôm qua
- Yadā: khi nào
- Ekadā: một ngày kia; một lần
- Pacchā: sau này
- Purā: lúc trước
- Sāyaṁ: chiều, buổi chiều
- Pāto: sáng, buổi sáng
- Parasuve: ngày mốt, ngày kia
- Parahīyo: bữa trước, hôm kia

BÀI TẬP 10

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Bhagavā ajja sotārānaṁ dhammaṁ desessati
2. Bhikkhavo Bhagavantaṁ vandiṁsu
3. Cakkhumanto sadā bhānumantaṁ passanti
4. Tadā balavanto arī veḷuhi pahariṁsu
5. Kadā tumhe dhanavantaṁ passissatha?
6. Suve mayaṁ sīlavante vandissāma
7. Bhagavanto sabbaññuno bhavanti
8. Viduno kulavato gehaṁ gacchiṁsu
9. Himavati kapayo ca pakkhino ca isayo ca vasiṁsu
10. Puññavato nattā buddhimā bhavi

11. Kulavataṁ bhātaro dhanavanto na bhaviṁsu
12. Ahaṁ Himavantamhi phalavante rukkhe passiṁ
13. Purā mayaṁ Himavantaṁ gacchimha
14. Hīyo sāyaṁ bandhumanto yasavataṁ gāmaṁ gacchiṁsu
15. Viññuno pacchā pabhuno gehe vasissanti

B – Dịch sang Pāḷī

1. Những đứa con của nhà giàu không phải luôn sáng suốt
2. Người có bà con không sợ kẻ thù
3. Những người anh của người có giới hạnh sẽ đảnh lễ Đức Thế Tôn
4. Những đứa cháu trai của các anh không được thông minh
5. Ngày mai, những bậc trí giả sẽ thuyết giảng cho những người có giai cấp cao
6. Hôm nay, những người giàu có sẽ đi đến ngọn núi trong Hy-mã-lạp sơn
7. Trong vườn của phú gia có cây ăn trái, sư tử và báo
8. Khi nào những người có danh tiếng sẽ đến làng chúng ta?

9. Những người con của những người có quyền thế sẽ luôn luôn có danh tiếng
10. Một thời, anh trai của người sáng suốt đánh người có giới hạnh
11. Thuở trước, tôi sống tại nhà của vị chủ tể
12. Hôm qua, có những con voi và con ngựa trong vườn
13. Lúc này, người có giai cấp cao sẽ mua con sư tử và con nai
14. Những người cha của họ đã là những người có chánh niệm
15. Một thời, chúng tôi đã thấy mặt trời từ vườn của người giàu có

Bài 10:

Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Vanitā (đàn bà, thiếu phụ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Vanitā	Vanitā, vanitāyo
2	Vanitaṁ	Vanitā, vanitāyo
3 & 5	Vanitāya	Vanitāhi, vanitābhi
4 & 6	Vanitāya	Vanitānaṁ
7	Vanitāya, vanitāyaṁ	Vanitāsu
8	Vanite	Vanitā, vanitāyo

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ā*

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Ā	Ā, āyo
2	Aṁ	Ā, āyo
3 & 5	Āya	Āhi, ābhi
4 & 6	Āya	Ānaṁ
7	Āya, āyaṁ	Āsu
8	E	Ā, āyo

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Kañña: con gái, thiếu nữ
- Gīvā: cổ

- Jivhā: lưỡi
- Senā: bộ đội, quân đội
- Guhā: cái hang, hang động
- Dolā: chiếc kiệu
- Ammā: mẹ
- Sālā: phòng lớn, đại sảnh
- Vācā: lời nói
- Pūjā: sự cúng dường
- Godhā:con tắc kè
- Parisā: người hầu, tuỳ tùng
- Nāvā: chiếc tàu
- Disā: phương, hướng, phương hướng
- Jaṅghā: ống chân
- Gaṅgā: dòng sông; sông Hằng
- Nāsā: mũi
- Pabhā: ánh sáng
- Bhariyā: vợ
- Chāyā: bóng, bóng mát
- Vālukā: cát
- Kathā: lời nói, bài giảng, bài nói chuyện
- Surā: rượu
- Laṅkā: Tích Lan (Srilanka)
- Sakkharā: hòn sỏi
- Niddhā: giấc ngủ, sự ngủ
- Vasudhā: đất, mặt đất
- Dārikā: bé gái
- Paññā: trí tuệ

- Pipāsā: khát
- Sabhā: hội, đoàn thể; phòng họp
- Silā: hòn đá
- Latā: dây leo
- Mālā: vòng hoa
- Vaḷavā: ngựa cái
- Sākhā: cành cây
- Khudā: đói
- Tulā: cái cân
- Mañjūsā: cái hộp
- Visikhā: con đường, con phố
- Devatā: thiên thần
- Soṇḍā: cái vòi (voi)
- Dāṭhā: ngà voi

MỆNH LỆNH CÁCH

Mệnh lệch cách dùng để sai bảo, cầu khẩn, khuyên lơn, hay ước vọng. Trong Pāḷī, *mệnh lệnh cách* được gọi là *pañcamī*

Cách chia động từ *paca*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
3	Pacatu	Pacantu
2	Paca, pacāhi	Pacatha
1	Pacāmi	Pacāma

Những động từ sau đây chia tương tự:

- Hotu[9]: để sự ấy như vậy
- Pivatu: để nó uống
- Jayatu: để nó chinh phục, thắng trận
- Rakkhatu: để nó hộ trì
- Ṭhapetu: để nó giữ, cầm, nắm; đặt, để
- Bhavatu: để nó là
- Gacchantu: để nó đi
- Bhāsatu: để nó nói
- Pakkhipatu: để nó đặt vào trong

KHẢ NĂNG CÁCH

Trong Pāḷī, *khả năng cách* được gọi là *sattamī.* Dùng để diễn tả khả năng, sai bảo, ước mong, cầu nguyện, hy vọng, khuyên nhủ.

[9] *Hoti* tương tự như *bhavati*, *atthi, natthi*, không có Đối cách

Cách chia động từ *paca*

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Paceyya	Paceyyuṁ
2	Paceyyāsi	Paceyyātha
3	Paceyyāmi	paceyyāma

Chú ý:

Các chữ *sace, yadi, ce* (bất biến từ) có nghĩa là *nếu*, nhưng chữ *ce* không được dùng ở đầu câu.

BÀI TẬP 11

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Vanitāyo nāvāhi gaṅgāyaṁ gacchantu
2. Tvaṁ sālāyaṁ kaññānaṁ odanaṁ pacāhi
3. Sace tumhe nahāyissatha, ahaṁ pi nahāyissāmi
4. Yadi so sabhāyaṁ katheyya, ahaṁ pi katheyyāmi
5. Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu
6. Devatā vasudhāyaṁ manusse rakkhantu
7. Sace te vālukaṁ āhareyyuṁ ahaṁ (taṁ) kiṇissāmi
8. Tumhe dārikāya hatthe mālaṁ ṭhapetha
9. Sālāya chāyā vasudhāya patati

10. Corā mañjusāyo guhaṁ[10] hariṁsu
11. Kaññāyo godhaṁ sakkharāhi pahariṁsu
12. Hatthī soṇḍāya taruno sākhaṁ chindi
13. Sace mayaṁ guhāyaṁ sayeyyāma, pasavo no haneyyuṁ
14. Tumhe mittehi saha suraṁ mā pivatha
15. Mayaṁ parisāya saddhiṁ odanaṁ bhuñjissāma
16. Bhānumato pabhā sindhumhi bhavatu
17. Dārikā kaññāya nāsāyaṁ sakkharaṁ pakkhipi
18. Tumhe parisāhi saddhiṁ mama kathaṁ suṇātha
19. Amhākaṁ ammā dolāya gāmaṁ agacchi
20. Sace tvaṁ vaḷavaṁ kiṇeyyāsi, ahaṁ assaṁ kiṇissāmi

B – Dịch sang Pāḷī

1. Tên trộm đã mang chiếc hộp đến cái hang[10]
2. (Các anh) hãy đi đến làng các anh cùng với mẹ mình
3. Hãy để cho những thiếu phụ đi trên một chiếc tàu
4. Nếu ông ấy mua con nai, tôi sẽ bán con ngựa cái của mình

[10] Dùng Đối cách

5. Tôi đã nghe bài nói chuyện của người con gái tại cuộc họp
6. Chúng ta nói những lời nói bằng lưỡi của mình
7. Đừng đánh con tắc kè với những viên sỏi
8. Mong rằng người tuỳ tùng của ta sẽ thắng trận trên đảo Tích Lan
9. Mong rằng những món cúng dường của chúng tôi sẽ dâng cho những bậc hiền trí
10. Hãy trang điểm cổ của người con gái bằng vòng hoa
11. Bóng của dây leo in xuống trên mặt đất
12. Người đàn bà đã mang đến một cái cân từ phòng họp
13. Đừng có uống rượu với những người con gái và con trai
14. Nếu bạn nấu cơm, tôi sẽ cho thiếu phụ thức ăn
15. Cầu mong chư thiên che chở cho con và cháu của chúng tôi
16. Người thiếu nữ đã đem cát từ con đường lại
17. Người tuỳ tùng của tôi đã chặt những cành nhánh của cội cây
18. Hãy để con voi mang hòn đá đến con đường
19. Thú vật sẽ giết chết nó nếu nó ngồi trong hang

20. Có những hòn ngọc trong chiếc hộp của người con gái

Ngữ vựng:

- Jayati (đt): chinh phục, thắng trận
- Mā: (bbt): chớ, đừng, không nên
- Pivati (đt): uống
- Patati = pāteti (đt): rơi, ngả
- Alaṅkaroti (đt): trang điểm
- Rakkhati (đt): che chở, hộ trì
- Pakkhipati (đt): để vào, đặt vào

Bài 11:

Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Bhūmi (đất; sàn nhà)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Bhūmi	Bhūmī, bhūmiyo
2	Bhūmiṁ	Bhūmī, bhūmiyo
3 & 5	Bhūmyā, bhūmiyā	Bhūmīhi, bhūmībhi
4 & 6	Bhūmiyā	Bhūmīnaṁ
7	Bhūmiyā, bhūmiyaṁ	bhūmīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ I

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	I	Ī, iyo
2	Iṁ	Ī, iyo
3 & 5	Yā, iyā	Īhi, ībhi
4 & 6	Iyā	Īnaṁ
7	Iyā, iyaṁ	Īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Ratti: đêm
- Asani: sét
- Sati: trí nhớ
- Aṅguli: ngón tay

- Yaṭṭhi: cây gậy
- Doṇi: chiếc thuyền
- Khanti: nhẫn nhục
- Dundubhi: cái trống
- Aṭavi: rừng
- Kitti: danh tiếng
- Mati: trí tuệ
- Patti: bộ binh
- Yuvati: thiếu nữ, con gái
- Vuṭṭhi: mưa
- Nāḷi: đồ đo lường lúa
- Dhūli: bụi bẩn
- Vuddhi: sự phát triển, gia tăng

Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

Kumārī (bé gái, thiếu nữ, con gái)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Kumārī	Kumārī, Kumāriyo
2	Kumāriṁ	Kumārī, Kumāriyo
3 & 5	Kumāriyā	Kumārīhi, Kumārībhi
4 & 6	Kumāriyā	Kumārīnaṁ
7	Kumāriyā, Kumāriyaṁ	Kumārīsu

Bảng biến cách danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Ī	Ī, iyo
2	Iṁ	Ī, iyo
3 & 5	Iyā	Īhi, ībhi
4 & 6	Iyā	Īnaṁ
7	Iyā, iyaṁ	Īsu

Những danh từ sau đây biến thể tương tự:

- Nārī: đàn bà
- Itthī: đàn bà
- Sakuṇī: chim mái
- Gāvī: bò cái
- Kukkutī: gà mái
- Taruṇī: đàn bà trẻ
- Sakhī: bạn gái
- Dāsī: nữ tỳ
- Migī: nai cái
- Mahī: quả đất; tên con sông
- Devī: hoàng hậu; nữ thiên thần
- Brāhmaṇī (brahmaṇī): nữ bà-la-môn
- Mātulāṇī: cô, dì
- Pokkharaṇī: hồ nước
- Bhaginī: chị
- Rājinī: hoàng hậu
- Vāpī: bể nước
- Nadī: con sông
- Sīhī: sư tử cái

- Kadalī: chuối
- Hatthidī: voi cái
- Kākī: quạ mái
- Vānarī: khỉ cái

BẤT BIẾN QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Những từ có vĩ ngữ *tvā, tvāna, tūna* và *ya* như *katvā* (sau khi làm), *gantvāna* (sau khi đi) và *adāya* (sau khi lấy) có thể gọi là *bất biến quá khứ phân từ* hay *danh động từ* và không có biến thể. Trong câu *So gāmaṁ gantvā, bhataṁ bhuñji*, chữ *gantvā* có thể thể và *gato* (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa.

Ví dụ:

- Pacitvā (pacitūna): khi nấu xong (sau khi nấu)
- Ṭhatvā: khi đứng xong (sau khi đứng)
- Pavitvā: khi uống xong
- Kīḷitvā: khi chơi xong
- Sayitvā: khi ngủ xong
- Nahātvā: khi tắm xong
- Bhuñjitvā: khi ăn xong
- Ādāya: khi lấy xong
- Vidhāya: khi ra lệnh xong; khi làm xong

- Pahāya: khi bỏ xong
- Okkamma: khi đi qua một bên

Chú ý:

1. *Tvā, tvāna, tūna* có thể dùng chữ nào cũng được. Nếu vĩ ngữ của căn không phải là *ā* thì thêm *i* vào
2. *Ya* thường được dùng với ngữ căn có thêm tiếp đầu ngữ như:

- Ā + dā + ya = ādāya
- Vi + dhā + ya = vidhāya

Trong vài trường hợp, chữ *ya* hoà hợp với phụ âm cuối cùng của ngữ căn hay đổi chỗ với phụ âm ấy.

Hoà hợp:

- Ā + gam + ya = āgamma (khi đã đến)
- Ni + kham + ya = Nikkhamma (khi đã đi khỏi)

Thay đổi:

- Ā + ruh + ya = āruyha (sau khi leo lên)

- Pa + gah + ya = paggayha(sau khi đỡ lên)
- O + ruh + ya = oruyha (sau khi xuống)

Bài TÂP 12

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Brāhmaṇī kumāriyā saddhiṁ nadiyaṁ nahātvā gehaṁ agami
2. Nāriyo odanaṁ pacitvā bhuñjitvā kukkuṭīnaṁ pi adadiṁsu
3. Kumāriyo sakhīhi saha vāpiṁ gantvā nahāyissanti
4. Rājinī dīpā nikkhamma nāvāya gamissati
5. Vānarī itthiyo passitvā taruṁ āruyha nisīdi
6. Taruṇī hatthehi sākhaṁ ādāya ākaḍḍhi
7. Tumhe vāpiṁ taritvā aṭaviṁ pavisatha
8. Dīpayo aṭavīsu ṭhatvā migī māretvā khādanti
9. Yuvatīnaṁ pitaro aṭaviyā āgamma bhuñjitvā sayiṁsu
10. Hatthinī pokkharaṇiṁ oruyha nahātvā kadaliyo khādi
11. Sīhī migiṁ māretvā susūnaṁ dadissati
12. Gāviyo bhūmiyaṁ sayitvā uṭṭhahitvā aṭaviṁ pavisiṁsu
13. Mama mātulānī puttassa dundubhiṁ ānessati

14. Sakuṇī mahiyaṁ āhiṇḍitvā āhāraṁ labhati
15. Kākī taruno sākhāsu nisīditvā ravitvā ākāsaṁ uḍḍessanti

Ngữ vựng:

- Tattha (bbt): chỗ ấy
- Agami (gacchati): đã đi đến
- Adadiṁsu (dadāti): đã cho
- Ākaḍḍhi (ākaḍḍhati): đã kéo
- Taritvā (tarati): sau khi đi (lội) qua
- Pavisatha (pavisati): đi vào, đi vô trong
- Oruyha (oruhati): sau khi xuống, đi xuống
- Āruyha (āruhati): sau khi đi lên, leo lên
- Uṭṭhahitvā (uṭṭhahati): sau khi đứng dậy
- Ravitvā (ravati): sau khi kêu (la ó, làm ồn ào)

B – Dịch sang Pāḷi

1. Sau khi giết con nai trong rừng, con sư tử cái đã ăn nó
2. Hôm qua, sau khi đi đến ngôi làng, người nữ bà-la-môn đã mua một con gà mái
3. Những thiếu nữ đã về nhà sau khi đi đến hồ nước, tắm và đùa giỡn tại nơi ấy
4. Con vượn cái, sau khi leo lên, đã ngồi trên cành cây

5. Sau khi chơi và tắm, những người anh của thiếu nữ đã ăn cơm
6. Những chị gái của các chàng trai, sau khi mua vòng hoa, đã trang điểm chúng lên cổ của hoàng hậu
7. Sau khi lội qua sông, con voi cái đã ăn những cây chuối trong vườn của thiếu phụ
8. Sau khi đem những chiếc thuyền về, những người chị của chúng tôi sẽ vượt qua hồ nước và đi vào rừng
9. Sau khi nấu cơm cho cha, thiếu nữ đã đi đến hồ nước với những người bạn gái
10. Sau khi từ rừng lại, cha của thiếu nữ đã ngã xuống đất
11. Những con bò cái và bò đực của nhà triệu phú, sau khi uống nước tại bể, đã đi vào trong rừng
12. Sau khi mua một cái trống, chị gái của thiếu phụ đã tặng nó cho bạn của mình
13. Sau khi men theo dòng sông đến rừng, những người anh của chúng tôi đã giết một con sư tử cái
14. Sau khi đến bể nước của đức vua, hoàng hậu đã tắm tại chỗ ấy với các tỳ nữ rồi đi dạo trong vườn
15. Con quạ cái sau khi đậu trên cành cây, đã kêu lên rồi ngủ tại chỗ ấy

Bài 12:

Biến thể của danh từ nữ tánh vĩ ngữ U

Dhenu (con bò cái)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Dhenu	Dhenū, dhenūyo
2	Dhenuṁ	Dhenū, dhenūyo
3 & 5	Dhenuyā	Dhenūhi, dhenūbhi
4 & 6	Dhenuyā	Dhenūnaṁ
7	Dhenuyā, dhenuyaṁ	Dhenūsu

Bảng biến cách của danh từ nữ tánh vĩ ngữ U

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	U	Ū, uyo
2	Uṁ	Ū, uyo
3 & 5	Uyā	Ūhi, ūbhi
4 & 6	Uyā	Ūnaṁ
7	Uyā, uyaṁ	Ūsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Yagu: cháo
- Kāsu: cái hố
- Vijju: sét, chớp
- Rajju: sợi dây, dây thừng

- Daddu: ghẻ lở
- Kacchu: ngứa
- Kaṇeru: con voi cái
- Dhātu: giới vức, cảnh giới
- Sassu: mẹ chồng, nhạc mẫu

Biến thể của *Mātu* (mẹ)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Mātā	mātaro
2	Mātaraṁ	Mātare, mātaro
3 & 5	Mātarā, mātuyā	Mātarehi, mātarebhi, mātūhi, mātūbhi
4 & 6	Mātuyā	Mātarānaṁ, mātānaṁ, mātūnaṁ
7	Mātari	Mātaresu, mātusu
8	Māta, mātā, māte	Mātaro

Dhītu và *duhitu*: con gái (trong gia đình) biến thể tương tự.

Một số trạng từ chỉ nơi chốn:

- Tattha: chỗ ấy, nơi ấy
- Ettha: chỗ này
- Idha: chỗ này

- Upari: trên (dùng với STC)
- Tiriyaṁ: ngang qua (dùng với ĐSC)
- Kattha: chỗ nào? ở đâu?
- Tatra: chỗ kia
- Kuhiṁ: chỗ nào
- Anto: ở trong (STC)
- Antarā: ở giữa (STC)
- Sabbattha: khắp nơi, tất cả mọi chỗ
- Ekattha: tại một chỗ
- Kuto: từ đâu?
- Tato: từ đấy, từ đó

BÀI TẬP 13

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dāsiyā mātā dhenuṁ rajjuyā bandhitvā ānesi
2. Mayhaṁ mātulānī yāguṁ pacitvā dhītarānaṁ dadissati
3. Kaṇeruyo aṭaviyaṁ āhiṇḍitvā tattha kāsūsu patiṁsu
4. Dhanavatiyā[11] sassu idha āgamma bhikkhū vandissati
5. Rājiniyā dhītaro ārāmaṁ gantvā satthāraṁ mālāhi pūjesuṁ

---

[11] Dhanavantu (nam tánh) => dhanavantī (nữ tánh), biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ "ī"

6. Kaññānaṁ pitaro dhītarānaṁ vuddhiṁ icchanti
7. Kuto tvaṁ dhenuyo kiṇissasi?
8. Kattha tava bhaginiyo nahāyitvā pacitvā bhuñjiṁsu?
9. Te gehassa ca rukkhassa ca antarā kīḷiṁsu
10. Nāriyā duhitaro gehassa anto mañcesu sayissanti
11. Dhītuyā jaṅghāyaṁ daddu atthi
12. Yuvatī mālā pilandhitvā sassuyā gehaṁ gamissati
13. Amhākaṁ mātarānaṁ gāviyo sabbattha caritvā bhuñjitvā sāyaṁ ekattha sannipatanti
14. Dhanavatiyā nattāro magge tiriyaṁ dhāvitvā aṭaviṁ pavisitvā nilīyiṁsu
15. Asani rukkhassa upari patitvā sākhā chinditvā taruṁ māresi

Ngữ vựng:

- Bandhitvā (bandhati): cột, trói, buộc
- Icchati: muốn, ước muốn, mong muốn
-

B – Dịch sang Pāḷī

1. Mẹ của người con gái đã cho thiếu nữ một vòng hoa

2. Sau khi buộc những con bò cái bằng những sợi dây thừng, người đàn bà dắt chúng đến rừng
3. Sau khi lang thang khắp nơi trên đảo, chị của thiếu nữ đã về nhà và ăn (một ít) thức ăn
4. Chị của mẹ các anh sống ở đâu?
5. Những người con gái của chị tôi sống tại một chỗ
6. Khi nào họ sẽ đến dòng sông?
7. Hôm qua, nhạc mẫu của hoàng hậu đã đến đây và hôm nay đã trở về
8. Sau khi tắm tại bể nước, những người con gái của người đàn bà giàu có đã đi ngang qua khu vườn
9. Những người dì của chúng tôi sẽ nấu và ăn (uống)[12] cháo với các bạn gái
10. Những con bò cái của bà nhạc mẫu đi giữa hòn đá và các cây
11. Khi nào những người mẹ và những người con gái sẽ đi đến khu vườn và nghe những lời giảng dạy của Đức Phật?
12. Anh đem con voi lại từ chỗ nào?
13. Các con của hoàng hậu đã đi dọc theo sông đến rừng và đã rơi xuống một cái hố tại đó

[12] Ăn cháo là cách nói của người Việt, còn trong Pāḷī dùng động từ "pivati" (pivissanti)

14. Có ghẻ (ngứa) trên bàn tay của người chị
15. Sét đã đánh trên hòn đá và làm hòn đã bể thành hai mảnh

<u>Ngữ vựng:</u>

- Đã đi về, trở về: *paṭinivatti* hay *paccāgami*
- Dọc theo dòng sông: *nadiṁ anu* hay *nadīpassena*
- Làm vỡ thành hai mảnh: *dvidhā bhindati*

Bài 13:

TRUNG TÁNH

Biến thể danh từ trung tánh vĩ ngữ A

Nayana (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Nayanaṁ	Nayanā, nayanāni
2	Nayanaṁ	Nayanā, nayanāni
3	Nayannena	Nayanehi, nayanebhi
4	Nayanāya, nayanassa	Nayanānaṁ
5	Nayanā, nayanamhā, nayanasmā	Nayanehi, nayanebhi
6	Nayanassa	Nayanānaṁ
7	Nayane, nayanamhi, nayanasmiṁ	Nayanesu
8	Nayana, nayanā	Nayanāni

Bảng biến cách của danh từ trung tánh vĩ ngữ A

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Aṁ	Ā, āni

2	Aṁ	Ā, āni
3	Ena	Ehi, ebhi
4	Āya, assa	Ānaṁ
5	Ā, amhā, asmā	Ehi, ebhi
6	Assa	Ānaṁ
7	E, amhi, asmiṁ	Esu
8	A, ā	Āni

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Dhana: tài sản, tiền của
- Dāna: bố thí
- Sīla: giới
- Rūpa: sắc, hình dáng
- Ghāna: mũi
- Pīṭha: ghế
- Phala: trái cây, quả
- Pāpa: ác
- Puñña: phước, công đức
- Sota: lỗ tai
- Āyudha: binh khí, vũ khí
- Vadana: mặt; miệng
- Locana: mắt
- Maraṇa: sự chết

- Paṇṇa: lá
- Ñāṇa: trí
- Udaka: nước
- Hadaya: quả tim
- Vattha: vải; quần áo
- Suvaṇṇa: vàng
- Mūla: gốc; tiền
- Kūla: bờ (sông)
- Vana: rừng
- Citta: tâm
- Aṇḍa/ aṇḍaka: trứng
- Kāraṇa: nguyên nhân, lý do
- Amata: bất tử, trường sinh
- Paduma: hoa sen
- Cetiya: Phật điện
- Susāna: nghĩa địa
- Bala: sức mạnh, lực
- Sopāṇa: cầu thang
- Pulina: cát
- Arañña: rừng
- Dukkha: khổ
- Sukha: an lạc, hạnh phúc
- Kula: gia đình
- Puppha: bông, hoa
- Tiṇa: cỏ
- Chatta: ô ,dù, lọng
- Khīra: sữa
- Nagara: thành phố

VỊ BIẾN CÁCH (nguyên mẫu)

Tuṁ là dấu hiệu của vị biến cách

- Pacituṁ: nấu
- Pivituṁ: uống
- Dātuṁ: cho
- Bhottuṁ (bhuñjituṁ): ăn
- Gantuṁ: đi
- Kātuṁ: làm
- Harituṁ: mang đi
- Āharituṁ: mang lại
- Laddhuṁ: nhận, được, đắc

Tuṁ được thêm vào động từ đơn âm như:

Dā + tuṁ = dātuṁ

Một chữ I được thêm vào trước *tuṁ* nếu gữ căn gồm có hai âm trở lên, như:

Pac + i + tuṁ = pacituṁ

Vị biến cách được dùng như một **danh từ** vì có thể làm tân ngữ trực tiếp cho động từ. Ví dụ:

Jīvaṁ ahaṁ uggaṇhituṁ icchāmi (còn sống tôi còn muốn học)

Được dùng như một **động từ** vì nó diễn tả hành động và có thể đòi hỏi một tân ngữ. Ví dụ:

Kaññā odanaṁ pacituṁ aggiṁ jāleti (cô gái nhóm lửa để nấu cơm)

BÀI TẬP 14

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Dhanavanto bhātarānaṁ dhanaṁ dātuṁ na icchanti
2. Dānaṁ datvā sīlaṁ rakkhitvā sagge nibbattituṁ sakkonti
3. Kumārī alātaṁ ānetvā bhattaṁ pacituṁ aggiṁ jālessati
4. Nāriyo nagarā nikkhamma udakaṁ pātuṁ vāpiyā kūlaṁ gacchiṁsu
5. Nattāro araññā phalāni āharitvā khādituṁ ārabhiṁsu
6. Sīlavā isi dhammaṁ desetuṁ pīṭhe nisīdi
7. Coro āyudhena paharitvā mama pituno aṅguliṁ chindi
8. Yuvatiyo padumāni ocinituṁ nadiṁ gantvā kūle nisīdiṁsu
9. Mayaṁ chattāni ādāya susānaṁ gantvā pupphāni ocinissāma
10. Kaññā vatthaṁ ānetuṁ āpaṇaṁ gamissati

11. Tumhe vanaṁ gantvā gāvīnaṁ dātuṁ paṇṇāni āharatha
12. Mayaṁ locanehi rūpāni passitvā sukhaṁ dukkhaṁ ca labhāma
13. Tvaṁ sotena suṇituṁ ghānena ghāyituṁ ca sakkosi
14. Kukkuṭiyā aṇḍāni rukkhassa mūle santi
15. Viduno amataṁ labhitvā maraṇaṁ na bhāyanti
16. Manussā cittena cintetvā puññāni karissanti
17. Tumhe dhammaṁ sotuṁ ārāmaṁ gantvā puline nisīdatha
18. Dhanavanto suvaṇṇaṁ datvā ñāṇaṁ laddhuṁ na sakkonti
19. Dārako chattaṁ gaṇhituṁ sopāṇaṁ āruhi
20. Mama bhaginī puññaṁ labhituṁ sīlaṁ rakkhissati

Ngữ vựng:

- Sagga (nam): cõi trời
- Nibbattati: sanh, phát sanh lên
- Sakkoti: có thể
- Alāta (trung): que lửa, khúc củi đang cháy

- Ārabhati: bắt đầu
- Āpaṇa: (nam): cửa hàng, tiệm, chợ, phố
- Ghāyati: ngửi
- Labhati: nhận được
- Cinteti: suy nghĩ

B – Dịch sang Pāḷī

1. Những đứa trẻ đã đi đến gốc cây để ăn trái cây
2. Người thiếu nữ đã leo lên cây để hái những bông hoa
3. Tôi đã đi vào trong nhà để mang theo một cây dù và một tấm vải
4. Người con gái xin que lửa để đốt lửa
5. Chúng ta có thể thấy sắc với mắt của mình
6. Anh ngửi bằng mũi và nghe bằng tai của anh
7. Sau khi đi nghe Pháp, họ đã ngồi lại trên cát
8. Người ta không thể mua trí tuệ bằng vàng
9. Sau khi phân chia tài sản, người giàu có đã cho những người con trai và con gái của mình
10. Những thiếu nữ đã đi ra khỏi thành phố để tắm sông
11. Đã có những cây dù trên tay của những người đàn bà đi đường
12. Sau khi đánh bà bằng một binh khí, kẻ thù đã làm thương tích nhạc mẫu của tôi

13. Sau khi đi đến vườn, họ đã mang về hoa và quả cho bọn trẻ
14. Anh ấy sẽ đi đế rừng để mang lá và cỏ về cho những con bò cái
15. Những cô gái và các chàng trai đã mang hoa sen từ hồ lại để cúng dường điện Phật
16. Sau khi tắm tại bể nước, các người anh và chị của chúng tôi đã về nhà để ăn và ngủ
17. Sau khi thấy con báo, đứa trẻ đã chạy ngang qua vườn và lội qua sông
18. Các bạn sẽ nhận được phước đức nhờ bố thí và giới hạnh
19. Sau khi ăn cỏ tại nghĩa địa, những con bò cái của dì tôi đã đến hồ nước để uống nước
20. Các thiếu nữ đã mua hoa để làm những vòng hoa cho những người chị

<u>Ngữ vựng:</u>

- Sau khi chia (9): bhājetvā (bhājeti)
- Gây thương tích (12): vanitan akāsi
- Để làm (20): kātuṁ (karoti), pariyādetuṁ

Bài 14:

Danh từ trung tánh vĩ ngữ I

Aṭṭhi (xương)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Aṭṭhi	Aṭṭhī, aṭṭhīni
2	Aṭṭhiṁ	Aṭṭhī, aṭṭhīni
3	Aṭṭhinā	Aṭṭhīhi, aṭṭhībhi
4 & 6	Aṭṭhino, aṭṭhissa	Aṭṭhīnaṁ
5	Aṭṭhinā, aṭṭhimhā, aṭṭhismā	Aṭṭhīhi, aṭṭhibhi
7	Aṭṭhini, aṭṭhimhi, aṭṭhismiṁ	Aṭṭhisu, aṭṭhīsu

Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ I

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	I	Ī, īni
2	Iṁ	Ī, īni
3	Inā	Īhi, ībhi
4 & 6	Ino, issa	Īnaṁ
5	Inā, imhā, ismā	Īhi, ībhi
7	Ini, imhi, ismiṁ	Isu, īsu

Những từ sau đây được biến thể tương tự:

- Vāri: nước

- Satthi: bắp vế
- Sappi: (một thứ) bơ
- Akkhi: con mắt
- Dadhi: sữa đông
- Acci: ngọn lửa

Danh từ trung tánh vĩ ngữ U

Cakkhu (con mắt)

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	Cakkhu	Cakkhū, cakkhūni
2	Cakkhuṁ	Cakkhū, cakkhūni
3 & 5	Cakkhunā	Cakkhūhi, cakkhūbhi
4 & 6	Cakkhuno, cakkhussa	Cakkhūnaṁ
7	Cakkhumhi, cakkhusmiṁ	Cakkhūsu

Bảng biến cách danh từ trung tánh vĩ ngữ U

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 8	U	Ū, ūni
2	Uṁ	Ū, ūni
3 & 5	Unā	Ūhi, ūbhi
4 & 6	Uno, ussa	Ūnaṁ
7	Umhi, usmiṁ	Ūsu

Những từ sau đây biến thể tương tự:

- Āyu: tuổi
- Dhanu: cây cung
- Madhu: mật
- Assu: nước mắt
- Jānu (jannu): đầu gối
- Dāru: củi
- Ambu: nước
- Tipu: chì
- Vasu: của cải
- Vapu: thân thể
- Vatthu: đất, nền
- Jatu: sáp

<u>Một số bất biến từ:</u>

- Āma: phải
- Evaṁ: như vậy
- Puna: lại, lần nữa
- Sakiṁ: một lần
- Sīghaṁ: mau, nhanh, chẳng bao lâu sau
- Vinā: không có
- Yāva… tāva: cho đến
- Yathā… tathā: như thế nào… thì như thế ấy
- Vā, athavā: hoặc, hay, hoặc là, hay là
- Nānā: khác nhau, sai biệt

- Tathā: như cách kia, như thế, như vậy
- Sanikaṁ: chậm
- Purato: trước, phía trước
- Kathaṁ: làm thế nào, làm sao
- Addhā: nhất định, chắc chắn
- Kasmā: tại sao

BÀI TẬP 15

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Mayaṁ gāviyā khīraṁ, khīramhā dadhiṁ, dadhimhā sappiñ ca[13] lavhāma
2. Mātā dhītuyā akkhīsu assūni disvā (tassa) vadanaṁ vārinā dhovi
3. Kasmā tvaṁ ajja vāpiṁ gantvā puna nadiṁ gantuṁ icchasi?
4. Kathaṁ tava bhātaro nadiyā padumāni ocinitvā āharissanti
5. Addhā te dhanūni ādāya vanaṁ pavisitvā migaṁ māretvā ānessanti
6. Amhākaṁ pitaro tadā vanamhā madhuṁ āharitvā dadhinā saha bhuñjiṁsu
7. Mayaṁ suve tumhehi vinā[14] araññaṁ gantvā dārūni bhañjissāma

---

[13] Sappiñ ca = sappiṁ ca

[14] Dùng *sử dụng cách* với chữ *vinā*

8. Kumārā sīghaṁ dhāvitvā vāpiyaṁ kīḷitvā sanikaṁ gehāni agamiṁsu
9. Tumhe khīraṁ pivituṁ icchatha, athavā dadhiṁ bhuñjituṁ?
10. Yāva mayhaṁ pitā nahāyissati tāva ahaṁ idha tiṭṭhāmi
11. Yathā bhūpati āṇāpeti tathā tvaṁ kātuṁ icchasi?
12. Āma, ahaṁ bhūpatino vacanaṁ atikkamituṁ na sakkomi

Ngữ vựng:

- Disvā = passitvā (passati): sau khi thấy
- Bhañjati: làm bể, làm vỡ, chẻ
- Agamiṁsu (gacchati): (chúng) đã đi đến
- Āṇāpeti: ra lệnh
- Vacana (trung): lời nói, mệnh lệnh
- Atikkamati: vượt qua, đi quá

B- Dịch sang Pāḷī

1. Anh (chị) thích uống sữa hay ăn sữa đông?
2. Trước hết, tôi muốn ăn (uống) cháo, rồi sau đó ăn sữa đông và mật
3. (Anh) hãy đi mau đến chợ để đem bơ về

4. Sau khi tắm ở biển, tại sao anh lại muốn đi đến nơi ấy lần nữa?
5. Ngươi có biết những người cha của chúng tôi đã lấy mật từ những khu rừng như thế nào chưa?
6. Tôi sẽ ở (đứng) trên bờ sông cho đến khi anh lội qua sông và trở lại
7. Nhạc mẫu của tôi đã đi đến thành phố không có người hầu cận và trở về với người chị
8. Vị triệu phú đã quỳ gối trước đức vua và đảnh lễ dưới chân ngài
9. Con ngựa của anh có thể chạy nhanh không?
10. Phải, nhất định nó sẽ chạy mau
11. Những người anh của chúng tôi, sau khi đi đến rừng với những cây cung trong tay, đã giết chết một con voi và cắt ngà của nó
12. Tại sao cha của anh lại đi chậm trên cát?

<u>Ngữ vựng:</u>

- Trước hết (2): paṭhamaṁ
- Rồi sau đó (2): pacchā, tadā
- Quỳ gối xuống (8): jānūhi patitvā (dùng với SDC)

Bài 15:

PHÂN LOẠI CÁC DANH TỪ

Các danh từ được chia thành 5 loại:

1. Nāmanāma: danh từ chung và danh từ riêng
2. Sabbanāma: đại danh từ
3. Samāsanāma: danh từ kép
4. Taddhitanāma: chuyển hoá ngữ từ danh từ hay đệ nhị chuyển hoá ngữ
5. Kitakanāma: chuyển hoá ngữ từ động từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ

Nāmanāma gồm những danh từ cụ thể, danh từ chung, danh từ riêng và danh từ trừu tượng, ngoại trừ đệ nhất và đệ nhị chuyển hoá ngữ.

Samāsanāma, danh từ kép, là do sự kết hợp của nhiều chữ lại với nhau. Ví dụ:

- Nīluppala = nīla + uppala: hoa sung xanh
- Rājaputta = rāja + putta: con của đức vua, hoàng tử
- Hatthapādasīsāni: tay, chân, và đầu

Kitakanāma hay đệ nhất chuyển hoá ngữ là do căn của động từ được thêm vào tiếp vĩ ngữ:

- Paca (nấu) + na =paka (sự nấu)
- Dā (cho) + aka = dāyaka (người cho)
- Nī (dẫn dắt) + tu = netu (người lãnh đạo)

Taddhitanāma hay đệ nhị chuyển hoá ngữ là do một danh từ hay đệ nhất chuyển hoá ngữ được thêm vào một tiếp vĩ ngữ:

- Nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lính thuỷ)

CÁC ĐẠI DANH TỪ

Đại danh từ dùng cho mọi (3) tánh vì nó thay thế cho các loại danh từ. Chúng trở thành <u>tính từ</u> khi xác định tính chất cho những <u>danh từ</u>. Chúng không *có hô cách.*

Biến cách của *quan hệ đại danh từ*

Ya (ai, người nào, cái nào)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Yo	Ye
2	Yaṁ	Ye
3	Yena	Yehi, yebhi

4	Yassa	Yesaṁ, yesānaṁ
5	Yamhā, yasmā	Yehi, yebhi
6	Yassa	Yesaṁ, yesānaṁ
7	Yamhi, yasmiṁ	Yesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Yā	Yā, yāyo
2	Yaṁ	Yā, yāyo
3 & 5	Yāya	Yāhi, yābhi
4 & 6	Yāya, yassā	Yāsaṁ, yāsānaṁ
7	Yāyaṁ, yassaṁ	Yāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	Yaṁ	Ye, yāni
Các cách khác giống như biến thể của nam tánh		

Những từ sau được biến thể tương tự như *ya:*

- Sabba: tất cả

- Aññatara: cái nào đó
- Katama: cái nào, cái gì (trong nhiều cái)
- Katara: cái nào (trong 2 cái)
- Para: cái khác, vật khác, người khác
- Itara: cái khác, người khác
- Pubba: (người, vật) trước; hướng đông
- Ubhaya: cả hai
- Añña: (người, vật) khác
- Apara: (người, vật) khác; hướng tây
- Ka (kiṁ): ai, người nào, cái nào

Tính từ (thuộc về đại danh từ)

Tính từ trong Pāḷī không phân loại riêng với danh từ vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại danh từ đều trở thành tính từ khi chúng được dùng trước danh từ đồng một tánh, một số và một biến cách. Chúng trở thành đại danh từ khi đứng một mình.

BÀI TẬP 16

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Sabbesaṁ nattāro paññavanto na bhavanti

2. Sabbā itthiyo vāpiyaṁ nahātvā padumāni piḷandhitvā āgacchiṁsu
3. Añño vāṇijo sabbaṁ dhanaṁ yācakānaṁ datvā gehaṁ pahāya pabbaji
4. Mātā ubhayāsaṁ pi dhītarānaṁ vatthāni kiṇitvā dadissati
5. Ko nadiyā vāpiyā ca antarā dhenuṁ harati?
6. Kassa putto dakkhinaṁ disaṁ gantvā vīhaṁ āharissati?
7. Ye pāpāni karonti te niraye nibbattitvā dukkhaṁ labhissanti
8. Kāsaṁ dhītaro vanamhā dārūni āharitvā odanaṁ pacissanti?
9. Katarena maggena so puriso nagaraṁ gantvā bhaṇḍāni kiṇi?
10. Itarā dārikā vanitāya hatthā pupphāni gahetvā cetiyaṁ pūjesi
11. Paresaṁ dhanaṁ dhaññaṁ vā gaṇhituṁ mā cintetha
12. Aparo aññassaṁ vāpiyaṁ nahātvā pubbāya disāya nagaraṁ pavisi

<u>Ngữ vựng:</u>

- Gehaṁ pahāya pabbaji: từ bỏ gia đình, xuất gia (thành vị tu sĩ)
- Dakkhiṇa (tính từ): hướng nam
- Niraya (nam): khổ cảnh, địa ngục

- Bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- Gahetvā = gaṇhitvā (gaṇhāti): sau khi lấy
- Pavisi (pavisati): đã đi vào

B – Dịch sang Pāḷī

1. Tất cả đã vào thành phố để xem những khu vườn, nhà cửa và đường sá
2. Những người con gái của tất cả những người đàn bà trong làng đã đi theo con đường đến điện Phật
3. Một thiếu nữ khác đã lấy một đoá sen và cho người trước
4. Người nào sẽ mang sữa lại cho tôi?
5. Ai đứng trên bờ sông và nhìn về phía nam?
6. Những người con trai của tất cả những phú gia không phải luôn luôn trở thành những người giàu có
7. Những cháu trai cúa ai đã dắt những con bò cái lại đây và cho chúng ăn cỏ?
8. Ngày mai, tất cả những người đàn bà trong thành phố sẽ rời khỏi nơi ấy và đi lang thang trong rừng
9. Thiếu phụ kia, sau khi thấy một con báo trên đường, đã chạy ngang qua khu vườn
10. Ai được phước báu nhờ bố thí sẽ được sanh lên cõi trời

11. Người nào đó đã đem hoa sen từ hồ lại, một người khác đã mang chúng đến chợ để bán
12. Con trai của anh tôi đã bẻ gãy những cành cây của một cây khác để nhặt bông, lá và trái

Ngữ vựng:

- Ai (1): Yo koci

Bài 16:

Biến cách của chỉ định đại danh từ

Ta (cái ấy, người ấy)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	So	Te
2	Taṁ, naṁ	Te, ne
3	Tena	Tehi, tebhi
4	Tassa	Tesaṁ, tesānaṁ
5	Tamhā, tasmā	Tehi, tebhi
6	Tassa	Tesaṁ, tesanaṁ
7	Tamhi, tasmiṁ	Tesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Sā	Tā, tāyo
2	Taṁ, naṁ	Tā, tāyo
3 & 5	Tāya	Tāhi, tābhi
4 & 6	Tāya, tassā	Tāsaṁ, tāsānaṁ
7	Tāyaṁ, tassaṁ	Tāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều

1 & 2	Taṁ	Te, tāni
Các biến thể khác tương tự như nam tánh		

Eta (cái ấy, cái này) biến thể tương tự như *ta.*

Biến thể chữ *ima* (cái này, người này)

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Ayaṁ	Ime
2	Imaṁ	Ime
3	Anena, iminā	Ehi, ebhi, imehi, imebhi
4	Assa, imassa	Esaṁ, esānaṁ, imesaṁ, imesānaṁ
5	Asmā, imamhā, imasmā	Ehi, ebhi, imehi, imebhi
6	Assa, imassa	Esaṁ, esānaṁ, imesaṁ, imesānaṁ
7	Asmiṁ, imamhi, imasmiṁ	Esu, imesu

Nữ tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Ayaṁ	Imā, imāyo
2	Imaṁ	Imā, imāyo

3 & 5	Imāya	Imāhi, imābhi
4 & 6	Assā, assāya, imissā, imissāya, imāya	Āsaṁ, āsānaṁ, imāsaṁ, imasānaṁ
7	Assaṁ, imissaṁ, imāyaṁ	Imāsu

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1 & 2	Idaṁ, imaṁ	Ime, imāni
Các thể còn lại tương tự nam tánh		

BÀI TẬP 17

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Ayaṁ sīho tamhā vanamhā nikkhamma imasmiṁ magge ṭhatvā ekaṁ itthiṁ māresi
2. So tāsaṁ yuvatīnaṁ tāni vatthāni vikkiṇitvā tāsaṁ santikā mūlaṁ labhissati
3. Imissā dhītaro tamhā vanamhā imāni phalāni āhariṁsu, aññā nāriyo tāni khādituṁ gaṇhiṁsu
4. Imā sabbā yuvatiyo taṁ ārāmaṁ gantvā dhammaṁ sutvā Buddhaṁ padumehi pūjessanti
5. Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti
6. Tassā kaññāya mātā dakkhiṇāya disāya imaṁ gāmaṁ āgantvā idha ciraṁ vasissati
7. Tassa nattā imassa bhātarā saddhiṁ Koḷamba-nagaraṁ gantvā tāni bhaṇḍāni vikkiṇissanti
8. Tā nāriyo etāsaṁ sabbāsaṁ kumārīnaṁ hatthesu padumānī ṭhapesuṁ tā tāni haritvā cetiyaṁ pūjesuṁ
9. Tassā rājiniyā etā dāsiyo imehi rukkhehi pupphāni ocinitvā imā mālāyo kariṁsu
10. Kesaṁ so imaṁ dhanaṁ datvā sukhaṁ labhissati?

11. Yo magge gacchati tassa putto suraṁ pivitvā ettha sayati
12. Ke taṁ khettaṁ gantvā tiṇaṁ āharitvā imāsaṁ gāvīnaṁ datvā khīraṁ labhituṁ icchanti?

Ngữ vựng:

- Tāsaṁ santikā mūlaṁ labhissati: nhận tiền từ họ
- Ṭhatvā (tiṭṭhati): sau khi đứng
- Sutvā = suṇitvā (suṇāti): sau khi nghe
- Anugacchati: đi theo, theo sau
- Ciraṁ (trạng từ): lâu dài, một thời gian dài
- Koḷambanagara: thành Colombo
- Ṭhapesuṁ (ṭhapeti): đặt, để; giữ
- Khetta (trung): ruộng
- Ṭhāna (trung): chỗ

B – Dịch sang Pāḷī

1. Người nào đã đi đến nghĩa địa, hái hoa ấy và mang chúng về đây?
2. Con sư tử này, sau khi đi ra từ khu rừng nọ, đã giết một con bò cái tại chỗ này
3. Chồng của người đàn bà ấy đã mua quần áo này từ chợ nọ và tặng cho những cháu trai của ông ấy

4. Những người đầy tớ của ai sẽ đi Colombo để mua hàng hoá cho anh và tôi?
5. Ngày mai, những người anh của nó sẽ đi đến khu rừng ấy để lấy mật và trái cây
6. Những người chị của cô ấy đã đi đến thửa ruộng kia để mang cỏ về cho những con bò cái này
7. Tôi đã nhận được những đoá sen và hoa này từ một người đàn bà nào đấy của ngôi làng kia
8. Hôm nay, tất cả thiếu nữ của thành phố sẽ đi đến con sông kia và sẽ tắm tại dòng sông ấy
9. Họ đem những hàng hoá kia đến một người lái buôn tại chợ nọ
10. Sau khi bán những con bò cái kia cho những thương nhân, họ đã mua vải, vòng hoa và dù (ô) với số tiền ấy
11. Hôm qua, những người nào đã giết một con sư tử trong rừng này?
12. Người đàn bà nào đã ăn cắp vòng hoa của cô ấy và chạy ngang qua con đường này?

Bài 17:

PHÂN TỪ HAY TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG

Những phân từ là những tính từ phát sinh từ ngữ căn của các động từ. Cũng như động từ, chúng được chia thánh ba thì: hiện tại, quá khứ và tương lai. Mỗi nhóm lại chia thành *năng động thể* và *thụ động thể.*

Hiện tại năng động thể phân từ được tác thành bởi ghép *nta* và *māna* vào các ngữ căn của động từ.

Ví dụ:

- Gaccha + nta = gacchanta: đang đi
- Gaccha + māna = gacchamāna: đang đi
- Paca + nta = pacanta: đang nấu
- Paca + māna = pacamāna: đang nấu

Bảng biến cách của hiện tại phân từ *gachanta*

Nam tánh

Cách	Số ít	Số nhiều
1	Gacchaṁ, gacchanto	Gacchanto, gacchantā
2	Gacchantaṁ	Gacchante
3	Gacchatā, gacchantena	Gacchantehi, gacchantebhi
4	Gacchato, gacchantassa	Gacchataṁ, gacchantānaṁ
5	Gacchatā, gacchantamhā, gacchantasmā	Gacchantehi, gacchantebhi
6	Gacchato, gacchantassa	Gacchataṁ, gacchantānaṁ
7	Gacchati, gacchante, gacchantamhi, gacchantasmiṁ	Gacchantesu
8	Gacchaṁ, gaccha, gacchā	Gacchanto, gacchantā

Nữ tánh

Gacchanta => gacchantī: biến thể như danh từ nữ tánh vĩ ngữ *ī*

Trung tánh

Cách	Số ít	Số nhiều

1	Gacchaṁ	Gacchantā, gacchantāni
2	Gacchantaṁ	Gacchante, gacchantāni
Còn lại biến thể như nam tánh		

Những phân từ sau đây được biến thể tương tự:

- Paccanta: đang nấu
- Karonta: đang làm
- Caranta: đang đi
- Dhāvanta: đang chạy
- Nahāyanta: đang tắm
- Sayanta: đang ngủ
- Passanta: đang thấy, đang nhìn
- Nisīdanta: đang ngồi
- Haranta: đang mang đi
- Kiṇanta: đang mua
- Ṭiṭṭhanta: đang đứng
- Āharanta: đang mang lại
- Viharanta: đang ở
- Vikkiṇanta: đang bán
- Dadanta: đang cho
- Radanta: đang khóc
- Hasanta: đang cười
- Bhuñjanta: đang ăn

Những phân từ này có một hình thức nữa là *pacamāna*... (thêm *māna*). Chúng sẽ biến thể như:

- *Nara* về nam tánh
- *Vanitā* về nữ tánh
- *Nayana* về trung tánh

Các phân từ được chia cùng một tánh, một số và một cách với danh từ mà chúng diễn tả. Ví dụ:

- Tiṭṭhaṁ goṇo tiṇaṁ khādati (con bò đứng đang ăn cỏ)
- Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṁ khādati (con bò đang đứng ăn cỏ)

Các hiện tại năng động thể phân từ được dùng như sau:

- Bhattaṁ bhuñjanto: đang ăn cơm

BÀI TẬP 18

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gāmaṁ gacchanto dārako ekaṁ goṇaṁ disvā bhāyi

2. Dārika rodantī ammāya santikaṁ gantvā pīṭhe nisīdati
3. Vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā nadiyaṁ nahāyante passiṁsu
4. Kaṇṇāyo hassamānā nahāyantiyo gacchantiṁ vanitaṁ akkosiṁsu
5. Puriso hasanto rukkhaṁ āruhitvā phalāni khādanto sākhāyaṁ nisīdi
6. Bhagavā Sāvatthiyaṁ viharanto devānaṁ manussānañ ca dhammaṁ desesi
7. Sā sayantiṁ itthiṁ uṭṭhāpetvā hasamānā tamhā ṭhānā apagacchi
8. Tumhe bhūmiyaṁ kīḷamānaṁ imaṁ dārakaṁ ukkhipitvā mañce ṭhapetha
9. Sīhaṁ disvā bhāyitvā dhavamānā te migā asmiṁ vane āvāṭesu patiṁsu
10. Imasmiṁ gāme vasantānaṁ purisānaṁ eko pharasuṁ ādāya vanaṁ gacchanto ekāya kāsuyaṁ pati
11. Nisīdantiyā nāriyā putto rodamāno tassā santikaṁ gamissati
12. Yācakā bhattaṁ pacantiṁ itthiṁ disvā taṁ āhāraṁ yācantā tattha nisīdiṁsu
13. Vanamhā dārūni āharantī kaññā ekasmiṁ pāsāṇe udakaṁ pivamāna nisīdi
14. Vāṇijā bhaṇḍāni kiṇantā vikkiṇantā ca gā mesu nagaresu ca āhiṇḍanti

15. Dānaṁ dadanto so dhanavā sīlavante gavesati

<u>Ngữ vựng:</u>

- Santikaṁ (trạng từ): gần (dùng với *sở thuộc cách*)
- Pīṭha (trung): cái ghế
- Akkosiṁsu (akkosati): mắng chửi
- Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
- Uṭṭhāpetvā (uṭṭhapeti): thức dậy, đánh thức dậy
- Apagacchi (apagacchati): trở về, trở lại
- Ukkhipitvā (ukkhipati): đỡ lên, nâng lên
- Pivamānā (pivati): đang uống
- Gavesati: tìm kiếm, tầm cầu

B – Dịch sang Pāḷī

1. Đang đi đến dòng sông, người nô lệ đã ngồi dưới một gốc cây, đang uống nước
2. Sau khi đỡ đứa con gái đang khóc dậy, người mẹ đã cho nó sữa
3. Đang đi trên bờ sông, chúng tôi thấy một vài người đang tắm dưới sông
4. Khi thấy chúng tôi tại chỗ ấy, con nai đã bắt đầu chạy rồi rơi vào một cái hố

5. Khi đang đi ra khỏi rừng, con sư tử đã thấy một con bò cái đang ăn cỏ trong thửa ruộng ấy
6. Đang mang củi từ rừng về, người thiếu phụ đã uống nước từ hồ ấy
7. Một người đang sống ở trong làng nãy đã thấy một con báo đang chạy đến ngọn nũi ấy
8. Những người cha và anh của chúng tôi sẽ đi lang thang qua làng mạc và thành phố trong khi mua và bán hàng hoá
9. Ngày kia, khi đang đứng trên ngọn núi, tôi đã thấy con sư tử cái đang ngủ trong một cái hang
10. Đứa bé đã đến tôi, vừa chạy vừa cười
11. Đang mang một cái trống cho dì của mình, người làm ruộng đã ngồi trên hòn đá này, đang nhìn ngắm cây cối và ruộng đồng này
12. Đức Phật, khi đang sống ở Sāvatthī trong một thời gian dài, đã thuyết giảng giáo pháp của Ngài cho dân chúng ở thành phố này
13. Trong khi nấu cơm, người chị của cô ấy đã ngồi hát trên một cái ghế
14. Trong khi bố thí cho những người hành khất, vị triệu phú đã tiêu pha tất cả gia tài của mình

15. Trong khi đi chơi trên đường, bọn trẻ đã thấy một người đang chạy từ chỗ ấy lại

Ngữ vựng:

- Hát (9): gāyantī / gitaṁ (gāyanti)
- Đã tiêu pha (10): vissajjesi (vissajjeti)

Bài 18:

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Quá khứ phân từ được hình thành theo nhiều thể thức và sẽ được nói rõ trong tập II. Ở đây chỉ kể một vài thí dụ:

- Gata: đi
- Āgata: đến
- Kata: làm
- Otiṇṇa: xuống
- Vutta: nói
- Bhinna: bể, vỡ; làm bể, làm vỡ
- Āhaṭa: đem lại
- Pahaṭa: đánh đập
- Haṭa: mang đi
- Ṭhita: đứng
- Mata: chết
- Sutta, sayita: nằm
- Nisinna: ngồi
- Vuttha: sống
- Pakka, pacita: nấu; chin
- Bhutta: ăn
- Laddha: nhận, nhận được
- Kīta: mua
- Vandita: đảnh lễ
- Hata: giết
- Kuddha: nóng giận

- Chinna: cắt, chặt
- Daṭṭha: cắn

Các quá khứ phân từ thường được dùng như bổ túc từ (bổ ngữ) của động từ, như *So kalabato (hoti):* nó đã chết. Có khi không dùng đến động từ.

To dùng với nghĩa xuất xứ cách

Tiếp vĩ ngữ *to* nhiều khi được ghép vào ngữ nguyên để chỉ nghĩa xuất xứ cách. Không có sự sai khác về số ít hay số nhiều.

- Rukkhato: từ một cây hay từ những cây
- Gāmato: từ làng hay từ những làng
- Puriso: từ một hay từ những người dàn ông
- Tato: từ chỗ kia
- Kuto: từ đâu?
- Sabbato: từ tất cả

BÀI TẬP 19

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Hīyo araññaṁ gato puriso ahinā daṭṭho mari
2. Rukkhato otiṇṇā pakkhī dārakena sakkharāhi hatā honti

3. Purisena pharasunā chino so rukkho tassa gehassa upari pati
4. Gāmato nikkhantā tā gāviyo khette tiṇaṁ khāditvā vāpito jalaṁ pivissanti
5. Vāṇijehi nagarato āhaṭāni bhaṇḍāni imesu gāmesu manussehi kitāni (honti)
6. Tāya kaññāya pakkaṁ odanaṁ aṭavito āgatā tassā bhātaro bhuñjitvā sayissanti
7. Pitarā vuttaṁ anussarantī sa-môn yuvatī tāya laddhaṁ dhanaṁ gaṇhituṁ na icchi
8. Ekena hatthinā chinnaṁ sākhaṁ aññā hatthiniyo gahetvā khādiṁsu
9. Kuto tumhehi imāni vatthāni tāni padumāni ca kītāni?
10. Kuddho so bhūpati tasmiṁ nagare vutthe sabbe manusse tato nīhari
11. Sappena daṭṭho vāṇijassa putto tassa dāsehi ekassa vejjassa santikaṁ nīto hoti
12. Idha imasmiṁ pīṭhe nisinnaṁ kumāriṁ gehato āgatā aññā dārikā pahari
13. Tāya pahaṭā sa-môn kaññā tassā mātuyā santikaṁ gatā rodantī aṭṭhāsi
14. Magge gacchantā te purisā tāya dhenuyā bhinnaṁ ghaṭaṁ passiṁsu
15. Bhūpati tehi manussehi katāni gehāni passitvā tesaṁ mūlaṁ adāsi

<u>Ngữ vựng:</u>

- Daṭṭha (ḍasati): đã cắn
- Mari (marati): đã chết
- Nikkhanta (nikkhamati): đã ra đi, đã rời khỏi
- Anussarantī (anussarati): nhớ lại
- Kuddha (kijjhati): nóng giận
- Nīhari (nīharati): đã tẩn xuất
- Vejja (nam): thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ
- Nīta (neti): mang đi
- Aṭṭhāsi (tiṭṭhati): đã đứng
- Ghaṭa (nam): ghè nước

B – Dịch sang Pāḷī

1. Con chim công, sau khi từ cây xuống, nay đã đi đến một hòn đá
2. Sau khi bị rắn cắn, đứa trẻ đã được đưa đến một bác sĩ
3. Người đàn bà này không muốn lấy tiền nhận được từ chị mình
4. Người đàn ông từ làng kia lại đã mua một số hàng hoá từ làng này
5. Nhớ lại những lời dạy của mẹ mình, đứa trẻ đã không đi đến người đã chết
6. Những con bò cái của dì tôi sẽ từ rừng đi ra và ăn cỏ do người nữ tỳ cắt và đem lại

7. Sau khi thấy một người đàn ông đang ngủ trên giường, gia chủ đã nói với những người con của mình đừng đi lại gần ông ấy
8. Một con nai đã bị trông thấy bởi một thiếu nữ đang nấu cơm cho mẹ mình
9. Ngôi nhà do chúng tôi làm đã bị phá sập bởi một con voi
10. Đức vua nổi nóng đã giết tất cả những người đàn ông đã đi đến thành phố
11. Cành cây do con voi làm gãy đã rơi xuống đất, và sau đó, những con bò cái của các anh đã ăn lá của cành cây ấy
12. Vòng hoa do người con gái này nhân được từ hoàng hậu đã được đem cho một người con gái khác
13. Cơm cho chúng nó đã do những người nô lệ và những người hành khất ăn
14. Con ngựa do vị triệu phú mua đã được một người đánh xe mang đi

Bài 19:

TÍNH TỪ

Các tính từ thường đi theo danh từ và cùng một tánh, một só với dah từ ấy. Ví dụ:

1. Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati
   (Con bò đực đỏ ăn cỏ ngắn)
2. Setā kañña ṇīlaṁ vatthaṁ paridahati
   (Người con gái da trắng mặc y phục màu xanh)

Sau đây là một số tính từ thường dùng:

- Khuddaka: nhỏ
- Mahanta: lớn
- Dīhga: dài
- Rassa: ngắn
- Ucca: cao
- Nīca: thấp
- Majjhima: trung bình, vừa, cỡ trung
- Appaka: một ít, một vài
- Bahuka, bahu: nhiều
- Āma: chưa chín
- Pakkha: chín
- Dahara: trẻ
- Mahallaka: già
- Vitthata: rộng

- Seta: trắng
- Nīla: xanh
- Ratta: đỏ
- Kāḷa: đen
- Pīta: màu vàng
- Uttāna: cạn
- Gambhīra: sâu
- Khara: thô, cứng
- Mudu: mềm, thanh
- Bāla:ngu; còn ít tuổi
- Paṇḍita: trí, sáng suốt
- Balavantu: mạnh mẽ
- Dubbala: yếu ớt, ốm yếu
- Surūpa: đẹp, lịch sự
- Dassanīya: đẹp, lịch sự

Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ. Như *dīgha, rassa* biến cách giống với *nara* nếu là *nam tánh*, giống *vanitā* nếu là *nữ tánh* và giống *narana* nếu là *trung tánh*. *Bahu, mudu* biến cách giống với *garu* (nam tánh), *dhenu* (nữ tánh) và *cakkhu* (trung tánh).

Nếu tính từ có vĩ ngữ *u* cộng thêm *kā*, như *mudukā* (nữ tánh) và sẽ biến cách như *vanitā.*

Các chữ với vĩ ngữ *ī* như *mālī* (người có vòng hoa) đổi thành *mālinī* và biến cách như *kumārī.*

BÀI TẬP 20

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Rattā gāviyo khette āhiṇḍantiyo bahuṁ tiṇaṁ khādiṁsu
2. Uccā kumārī nīlaṁ vatthaṁ paridahitvā mahantaṁ nagaraṁ gamissati
3. Bahavo manussā dīghāhi rajjūhi setā dhenuyo bandhitvā gambhīraṁ nadiṁ hariṁsu
4. Amhākaṁ bahūnaṁ bandhavānaṁ puttā dubbalā honti
5. Paṇḍitassa purisassa sa-môn bālā bhaginī pakkāni phalāni ocinitvā appakānaṁ dārakānaṁ adāsi
6. Tassā mahallikāya itthiyā daharo nattā uttāne jale nahāyati
7. Tasmiṁ ucce rukkhe ṭhito vānaro imasmiṁ nīce tarumhi nisinne pakkhino oloketi
8. Mālinī nārī rassena maggena khuddakaṁ gāmaṁ gacchi
9. Daharā kaññā mudunā hatthena rattāni padumāni gaṇhāti
10. Balavanto appakaṁ pi dhanaṁ labhitvā dubbale manusse pīḷenti
11. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍitvā bahūni tiṇāni khādanti

12. Bahunnaṁ[15] bālānaṁ puttā tassā nadiyā gambhīre jale patitvā mariṁsu
13. Mama bhātarānaṁ majjhimo nīce pīṭhe nisīditvā āmaṁ phalaṁ khādati
14. Mayaṁ suve majjhimaṁ vāpiṁ gantvā setāni padumāni nīlāni uppalāni ca āharissāma
15. Tumhe mahallake dubbale ca purise disvā mā hasatha

Ngữ vựng:

- Paridahitvā (paridahati): mang, mặc
- Uppala (trung): hoa súng; hoa huệ

B – Dịch sang Pāḷī

1. Một con bò cái trắng đã uống nhiều nước từ hồ lớn kia
2. Nhiều thiếu nữ mang áo màu đỏ sẽ đi đến các khu chợ lớn trong thành phố này
3. Những người con trai của người đàn bà lớn tuổi kia không có quyền thế cũng không giàu có
4. Những đứa trẻ của chúng tôi luôn thích ăn nhiều trái cây chưa chín

[15] *Bahu* ở cách 4 & 6 có hai thể là *bahūnaṁ* và *bahunnaṁ.*

5. Người đàn bà ngu ấy đã đi đến dòng sông dài kia và rơi xuống nước sâu của nó
6. Nước trong hồ này không sâu mà cạn
7. Người dì lớn tuổi của tôi đã đem lại một sơi dây thừng dài để cột (buộc) con bò cái màu đỏ kia
8. Người có sức mạnh đã chặt nhiều cây lớn và thấp trong mảnh vườn nhỏ này
9. Đang ngồi trên một cái ghế thấp, người thiếu nữ ăn một trái xoài chín từ người mẹ
10. Nhiều cỏ được các đầy tớ mang lại từ thửa ruộng nhỏ ở trên bờ của con sông rộng ấy
11. Hoa sen trắng và hoa súng xanh đã được nàng thiếu nữ yếu đuối ấy mua từ người đàn ông lớn tuổi
12. Những con bò đực đen đang ngủ trên mảnh đất cứng rắn gần ngọn núi cao kia
13. Bàn tay mềm mại của đứa trẻ bị ngọn lửa của cây đèn nhỏ kia đốt cháy
14. Nhiều người sẽ đi ngang qua biển lớn, đến để xem hòn đảo nhỏ và đẹp đẽ này
15. Trong thành phố đẹp đẽ này có nhà cửa lớn, đường phố rộng, đường xá dài và nhiều vườn tược

<u>Ngữ vựng:</u>

- Không có quyền thế, cũng không giàu có (3): balavanto vā dhanavanto vā na honti
- Trái xoài (9): amba (trung)

Bài 20:

SỐ ĐẾM

1: eka (ekaṁ)
2: dvi (dve)
3: ti (tayo)
4: catu (cattāro)
5: pañca
6: cha
7: satta
8: aṭṭha
9: nava
10: dasa
11: ekādasa
12: dvādasa, bārasa
13: teḷasa, terasa
14: cuddasa, catuddasa
15: paṇṇarasa, pañcadasa
16: soḷasa
17: sattarasa, sattadasa
18: aṭṭhārasa, aṭṭhādasa
19: ekūnavīsati
20: vīsati, vīsā
21: ekavīsati
22: dvāvīsati, bāvīsati
23: tevīsati
24: catuvīsati

25: pañcavīsati
26: chabbīsati
27: sattavīsati
28: aṭṭhavīsati
29: ekūnatiṁsati
30: tiṁsati, tiṁsa
31: ekatiṁsati
32: dvattiṁsati, battiṁsati
33: tettīṁsati
34: catuttiṁsati, catuttiṁsā
39: ekūnacattāḷīsā
40: cattāḷīsati, cattāḷīsā
49: ekūnapaññāsā
50 paññāsā, paṇṇāsā, paññāsati, paṇṇāsati
59: ekūnasaṭṭhi
60: saṭṭhi
62: dvesaṭṭhi, dvāsaṭṭhi, dvisaṭṭhi
69: ekūnasattati
70: sattati
79: ekūnāsīti
80: asīti
82: dvesīti, dvāsīti, dviyāsīti
83: te-āsīti, tiyāsīti
84: caturāsīti
89: ekūnavavuti
90: navuti
92: dvenavuti, dvānavuti, dvinavuti
99: ekūnasata (ekūnasataṁ)

100: sata (sataṁ)
1.000: sahassa (sahassaṁ)
10.000: dasasahassa (dasasahassaṁ)
100.000: satasahassa (satasahassaṁ), lakkha (lakkhaṁ)
1.000.000: dasalakkha (dasalakkhaṁ)
10.000.000: koṭi
100.000.000: dasakoṭi
1.000.000.000: satakoṭi

Chú ý:

1. Các số *eka, ti, catu* dùng cho cả 3 tánh và có biến cách khác nhau.
2. Các số *dvi* và từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* dùng chung cho cả 3 tánh nhưng biến cách khác nhau.
3. Từ *vīsati* đến *navuti*, các số thuộc nữ tánh; *koṭi* cũng thuộc nữ tánh.
4. *Sata, sahassa* và những chữ kép có vĩ ngữ *sata, sahassa* thuộc trung tánh.
5. *Eka* chỉ dùng số ít. Nhưng có thể dùng *eke manusse* nghĩa là "một số người".
6. Từ *dvi* đến *aṭṭhārasa* chỉ có số nhiều. Từ *vīsati* đến *navuti* và từ *sata* đến *koṭi* chỉ dùng số ít. Tuy vậy, cũng có thể dùng số nhiều khi dùng để chỉ một

phân số riêng biệt như *cattāri satāni* (400).

7. Các số thứ tự thường dùng như tính từ.

Biến cách của số đếm

Eka biến thể như *ya*

Biến thể của *dvi*

Cách	Biến thể
1 & 2	Dve, duve
3 & 5	Dvīhi, dvībhi
4 & 6	Dvinnaṁ, duvinnaṁ
7	Dvīsu

Biến thể của *ti* (số nhiều)

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	Tayo	Tisso	Tīni
3 & 5	Tīhi, tībhi	Tīhi, tībhi	Tīhi, tībhi
4 & 6	Tinnaṁ, tinnannaṁ	Tissanaṁ	Tinnaṁ, tinnannaṁ
7	Tīsu	Tīsu	Tīsu

Biến thể của *catu* (số nhiều)

Cách	Nam tánh	Nữ tánh	Trung tánh
1 & 2	Cattāro, caturi	Catasso	Cattāri
3 & 5	Catūhi, catūbhi	Catūhi, catūbhi	Catūhi, catūbhi
4 & 6	Catunnaṁ	Catassannaṁ	Catunnaṁ
7	Catusu	Catusu	Catusu

Biến thể của *pañca* (số nhiều, dùng chung cho cả 3 tánh)

Cách	Biến thể
1 & 2	Pañca
3 & 5	Pañcahi, pañcabhi
4 & 6	Pañcannaṁ
7	pañcasu

Từ *cha* (6) đến *aṭṭhādasa* (18) biến thể như *pañca.*

Vīsati và các số đếm có vĩ ngữ *i* biến thể như *bhūmi* (nữ tánh). *Tiṁsā* và các số có vĩ ngữ *ā* biến thể như *vanitā* (nữ tánh). *Sata, sahassa* biến thể như *nayana* (trung tánh).

BÀI TẬP 21

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāri rukkhāni chinditvā āharissanti
2. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṁ aṭaviṁ gantvā tissannaṁ kaññānaṁ tīni phalāni adadiṁsu
3. Ekassaṁ sālāyaṁ sataṁ purisā, paññāsā itthiyo ca nisādissanti
4. Mayaṁ ito navahi divasehi[16] pañcahi kumārehi saddhiṁ Koḷambanagaraṁ gamissāma
5. Pañca dāsā dasannaṁ assānaṁ bahuṁ tiṇaṁ appakaṁ udakañca āhariṁsu
6. Vīsati purisā dasahi goṇehi cattāri khettāni kasanti
7. Vāṇijo kahāpaṇānaṁ[17] dvīhi satehi aṭṭha asse kiṇitvā te catunnaṁ dhanavantānaṁ vikkiṇi
8. Tāsaṁ channaṁ itthīnaṁ cha bhātaro mahantaṁ pabbataṁ āruhitvā cha kapayo ānesuṁ
9. Tāsaṁ mātā dasa ambe kiṇitvā catassannaṁ dhītarānaṁ dadissati
10. Idāni Laṅkāyaṁ pañca-cattāḷīsa-satasahassaṁ manussā vasanti

---

[16] Dùng **xuất xứ cách** với *ito*

[17] Dùng **sở thuộc cách**

11. Pubbe Sāvatthinagare manussānaṁ satta koṭiyo vasiṁsu
12. Tumhe ito dvīhi vassehi Anurādhapuraṁ gantvā tattha nava divase vasantā manhante cetiye pasissatha
13. Dāso ekena hatthena dve nāḷikere itarena ekaṁ panasañ ca harati
14. Ahaṁ cattāri vassāni nagare vasitvā tato pacchā tayo māse gāme vasissāmi

Ngữ vựng:

- Ito (bbt): kể từ đây, kể từ bây giờ
- Ito navahi divasehi: 9 ngày sau
- Divasa (nam): ngày
- Kahapaṇa: một loại tiền vàng thời xưa
- Kahāpaṇānaṁ dvihi satehi: với 200 đồng kahāpaṇa
- Pabbata (nam): núi
- Pañca-cattāḷīsa-satasahassaṁ: 4.500.000
- Satta koṭiyo: 70 triệu
- Vassa (nam): năm
- Pura (trung): tỉnh, thành
- Nāḷikera (nam, trung): cây dừa; quả (trái) dừa
- Panasa (nam, trung): cây mít; quả (trái) mít

- Māsa (nam): tháng

B – Dịch sang Pāḷī

1. Bốn người đàn bà đã mua 8 trái xoài và tặng chúng cho 2 người con gái
2. Ngày mai, 5 người đàn ông sẽ đi đến rừng và chặt 10 cái cây với 5 chiếc rìu của họ
3. Ba cô gái đã đi riêng nhau đến 3 hồ nước và mỗi người đã mang lại 30 bông hoa
4. trong phòng họp này có 500 người đàn ông và 300 người đàn bà
5. Có 5000 người, 1000 trâu bò, và 500 ngôi nhà trong thành phố này
6. Bảy người anh của 5 thiếu nữ đã đi đến khu rừng kia và giết 8 con nai
7. Chúng tôi đã sống tại thành phố Colombo này được 8 năm 9 tháng
8. Họ sẽ đi đến để sống ở đó lần nữa trong 3 năm 2 tháng
9. Sau khi đã mua 3 bộ quần áo, người cha đã tặng chúng cho 3 người con gái của ông
10. Mười người với 20 con bò đực đang cày 5 thửa ruộng này
11. Sáu mươi con voi đã đi từ thành phố ra và 30 con đã đi vào rừng
12. Trong 12 con ngựa do tôi mua, 1 con đã được bán cho người khác

13. Một đầy tớ nam sau khi mang lại 25 trái dừa, đã bán 20 trái cho 1 người đàn bà
14. Hai lái buôn đã mua 2 con ngựa với giá 200 kahāpaṇa
15. Năm triệu người sống trên đảo Tích Lan

Ngữ vựng:

- Đi riêng nhau (3): visuṁ
- Mỗi người (3): ek'eka
- Trâu bò (5): gāvo

Bài 21:

SỐ THỨ TỰ

- Paṭhama: thứ nhất
- Dutiya: thứ nhì
- Tatiya: thứ ba
- Catuttha: thứ tư
- Pañcama: thứ năm
- Chaṭṭha: thứ sáu
- Sattama: thứ bảy
- Aṭṭhama: thứ tám
- Navama: thứ chín
- Dasama: thứ mười
- Ekādasama: thứ 11
- Dvādasama: thứ 12
- Terasama: thứ 13
- Cuddasama: thứ 14
- Vīsatima: thứ 20
- Tiṁsatima: thứ 30
- Cattāḷīsatima: thứ 40
- Paṇṇāsatima: thứ 50
- Saṭhima: thứ 60
- Sattatima: thứ 70
- Asītima: thứ 80
- Navutima: thứ 90
- Satama: thứ 100

Các chữ số này được dùng như tính từ. Về nam tánh, chúng biến thể như *nara.* Về nữ tánh, chúng biến thể như *vanitā* hay *kumārī* tuỳ theo khi đổi thành *ā* hay ī*.* Về trung tánh, chúng biến thể như *nayana.*

Chú ý:

Câu "người đầu tiên trong 8 người" và những câu tương tự được dịch theo *định sở cách* hay *sở thuộc cách.*

- Aṭṭhasu purisesu paṭhamo.
- Aṭṭhannaṁ purisānaṁ paṭhamo.

BÀI TẬP 22

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti
2. Tassa sattamā dhītā aṭṭhamāya ekaṁ vatthaṁ adāsi
3. Catassannaṁ yuvatīnaṁ tatiyāya bhātā pañca asse ānesi

4. Mayhaṁ pitā sattatime vasse pañcame mase kālaṁ akāsi
5. Mayaṁ ito chaṭṭhe divase[18] catūhi purisehi saddhiṁ dutiyaṁ nagaraṁ gamissāma
6. Idāni aṭṭhamo Edwardnāmo bhūpati rajjaṁ karoti
7. Pubbe chaṭṭho Parakkamabāhubhūpati Jayavaddhana-pure rajjaṁ kari
8. Pāṭhasālāya asītiyā sissesu pañcavīsatimo hīyo gambhīre udake pati
9. Amhākaṁ pitaro ito pañcame vasse bahūhi manussehi Anurādhapuraṁ
10. Dīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya tisataṁ sissā uggaṇhanti
11. Dvinnaṁ dhanavantānaṁ dutiyo tiṁsatiyā yācakānaṁ dānaṁ adāsi
12. Nahāyantīsu pañcasu narīsu tatiyāya bhattā dhanavā hoti
13. Bhattaṁ pacantīnaṁ tissannaṁ itthīnaṁ dutiyā nahāyituṁ gamissati
14. Bhagavā paṭhamaṁ vassaṁ Bārāṇasiyaṁ Isipatanārāme vihari
15. Tadā so pañcannaṁ bhikkhūnaṁ bahunnaṁ manussānañ ca dhammaṁ desesi

Ngữ vựng:

[18] Dùng cách thứ 7 (định sở cách)

- Kālaṁ akāsi: đã chết, đã qua đời
- Rajjaṁ karoti: trị vì, cai trị
- Pāṭhasālā (nữ): trường học
- Sissa (nam): học trò, học sinh, sinh viên, đệ tử
- Bhattā (bhattu): chồng (biến thể theo *nattu*)
- Vihari (viharati): lưu trú, ở
- Pura (trung): tỉnh, thành phố

B – Dịch sang Pāḷī

1. Người thứ năm trong số 10 thương nhân sẽ mua hòn ngọc
2. Trong ngày thứ ba, 4 phú gia sẽ bố thí vật thực cho 100 người ăn xin
3. Có 800 sinh viên tại trường thứ nhất trong 3 trường
4. Người anh thứ tư của tôi sống trong ngôi nhà thứ 6 trên đường thứ 5 ở Colombo
5. Chúng tôi sẽ đi đến thành phố trong tháng thứ ba của năm thứ hai
6. Người con thứ 10 của ông ấy sẽ đến đây vào ngày 25 của tháng này
7. Người thứ sáu trong số 7 thiếu phụ mang y phục màu đỏ và người thứ năm mặc y phục màu xanh

8. Vua Edward đệ thất đã chết cách đây 26 năm về trước[19]
9. Con của ngài, vua George đệ ngũ, đã trị vì được 25 năm 10 tháng
10. Tôi sẽ mua con thứ hai trong 10 con ngựa này với 100 đồng kahāpaṇa
11. Trong 80 sinh viên ở trường này, người thứ 20 đã chết hôm qua
12. Thi thể của nó được mang đến nghĩa địa bởi 15 sinh viên
13. Người anh thứ sáu của tôi sẽ đến đây với người thứ tư
14. Người con gái thứ hai của người anh thứ ba của ông ấy học tại trường này
15. Người chị cả của hoàng hậu sẽ đến thăm Anurādhapura sau 3 tháng nữa

---

[19] *Upari* dùng sở thuộc cách

Bài 22:

TRẠNG TỪ

Theo Pāḷī, trang từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh. Ví dụ:

- Sukhaṁ sayati: anh ấy ngủ một cách an lạc
- Sādhukaṁ karomi: Ông ấy khéo làm

Nhiều trạng từ không biến thể, như chữ *tadā* (khi ấy) có thể được xem như là trạng từ.

Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh số ít.

- Paṭhamaṁ: thứ nhất
- Dutiyaṁ: thứ nhì

Các số đếm trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: *khattuṁ* và *dhā.*

- Catukkhattuṁ: 4 lần
- Catudhā: 4 cách, 4 loại, 4 phần

Một vài trạng từ

- Visuṁ: riêng biệt, tách rời; nhiều lần

- Dukkhaṁ: khó khăn
- Samaṁ: đồng đều, như nhau
- Sanikaṁ: chậm
- Sīghaṁ: mau, nhanh
- Evaṁ: như vậy
- Sahasā: thình lình; cứng cỏi
- Daḷhaṁ: vững vàng, manh mẽ
- Ekadhā: theo một cách (loại, phần)
- Dvikkhattuṁ: hai lần
- Sakiṁ: một lần
- Pañcadhā: theo năm cách (loại, phần)
- Kathaṁ: thế nào, sao
- Tathā: như thế này
- Sādhukaṁ: khéo, tốt, giỏi
- Abhiṇhaṁ: thường thường
- Ekamantaṁ: một bên

BÀI TẬP 23

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Imesaṁ dasannaṁ dhanavantānaṁ pañcamo sukhaṁ jīvati
2. Ayaṁ dīpī sanikaṁ āgantvā sahasā gāviyā upari pati
3. Aṭṭhannaṁ kaññānaṁ chaṭṭhā gāviṁ daḷhaṁ bandhitvā vāpiṁ nesi
4. Ime pañca dārakā abhiṇhaṁ magge dhāvantā kīḷanti

5. Imesu navasu sissesu sattamo sādhukaṁ uggaṇhāti
6. Bhikkhū Bhagavato santikaṁ āgantvā taṁ vanditvā ekamantaṁ nisīdiṁsu
7. So seṭṭhi attano dhanaṁ pañcadhā vibhajitvā pañcannaṁ dhītarānaṁ adadi
8. Tassa chaṭṭhāya dhītuyā putto dvikkhattuṁ imaṁ nagaraṁ āgacchi
9. Paṭhamaṁ te assā rathaṁ samaṁ ādaḍḍhiṁsw, dutiyaṁ sīghaṁ dhāviṁsu
10. Mama aṭṭhannaṁ bhātarānaṁ catuttho dukkhaṁ jīvati
11. Kathaṁ te cattāro vāṇijā tattha vasanti?
12. So dhītaraṁ evaṁ vatvā sahasā tato aññaṁ ṭhānaṁ gacchi

Ngữ vựng:

- Attano: của chính mình
- Jīvati: sống, sinh sống
- Vibhajitvā (vibhajati): sau khi phân chia
- Vatvā (vadati): sau khi nói

B – Dịch sang Pāḷī

1. Mười đứa con trai ấy luôn chơi tại chỗ này

2. Người thứ năm trong 7 thương nhân này sống an lạc
3. Đức vua đã rời khỏi thành phố 2 lần và đến tắm một lần trong hồ nước này
4. Những con ngựa sẽ chạy mau và kéo những chiếc xe theo chúng một cách đều đặn
5. Vị tu sĩ thứ tư trong 7 tu sĩ không giữ giới luật tinh nghiêm
6. Mười hai thương gia này đã đi đến Đức Phật và đã ngồi xuống một bên để nghe Ngài thuyết pháp
7. Thình lình, một tên trộm đã đến tôi và cố lấy cây dù của tôi
8. Họ cùng đi chậm rãi đến bờ sông và trở về riêng mỗi người
9. Người thứ ba trong 5 người con trai của bạn tôi học một cách khó khăn
10. Làm sao anh ấy đã vào thành và ra khỏi thành nhanh như vậy?
11. Người con gái thứ hai của người anh thứ sáu của ông ấy sống một cách khổ sở
12. Nó đã nói với người chị thứ ba của nó như vậy và bỏ đi

Ngữ vựng:

- Giữ gìn, hộ trì (2): rakkhati
- Giới luật (2):sīlāno, sikkhāpadāni

- Bài thuyết giảng, thời pháp (4): desanā (nwx)
- Đã cố gắng (7): ussahi (ussahati)
- Cũng đi (8): ekato

Bài 23:

CÚ PHÁP

Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa chúng với nhau trong cấu tạo câu đó.

Trong một câu có thể chứa một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể tạo thành một câu mà không có động từ.

Ngay đến một câu ngắn nhất cũng phải có 2 phần: *chủ từ (kattā)* và *thuật từ (kriyā).* (Người ta có thể nói "đi" không có chủ từ nào nhưng ở đây có chủ từ ngầm.)

Puriso sayati (người đàn ông ngủ) là một câu đầy đủ. Ở đây, *puriso* là chủ từ, và *sayati* là thuật từ.

Câu trên không có túc từ vì động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn cần có

túc từ. Bởi thế, một câu thành lập với tha động từ gồm có 3 phần:

1. **Kattā (chủ từ)**
2. **Kammaṁ (túc từ)**
3. **Kriyā (thuật từ)**

Ví dụ:

Puriso rukkhaṁ chindati (người đàn ông chặt cây).

- Chủ từ: puriso
- Túc từ: rukkhaṁ
- Thuật từ: chindati

THỨ TỰ CỦA CÂU

Trong câu "puriso rukkhaṁ chindati", chủ từ đứng trước, kế đến là túc từ và cuối cùng là thuật từ. Nhưng ở đây không có một luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu văn Pāḷī.

Câu trên có 4 cách viết:

1. Puriso rukkhaṁ chindati
2. Rukkhaṁ puriso chindati
3. Chindati puriso rukkhaṁ

4. Puriso chindati rukkhaṁ

Bất cứ cách viết nào ý nghĩa cũng giống nhau; và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

HOÀ HỢP

1. Thuật từ phải hoà hợp với chủ từ về số và ngôi.
2. Tính từ (gồm phân từ) phải hoà hợp với danh từ về tánh, số, và cách.

<u>Ví dụ:</u>

Balavā puriso *sayantaṁ* goṇaṁ bandhati.

3. Quan hệ đại danh từ phải hợp với từ thay thế (danh từ hay đại danh từ đi trước) về tánh, số, và ngôi.

<u>Ví dụ:</u>

- *Ye* puññaṁ karonti *te* saga nibbattanti.
- *Ye* magge gacchati *tassa pitā* hīyo mari

BÀI TẬP 24

A – Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong những câu sau:

1. Bhātā vapiṁ gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi
2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanaṁ gamissati
3. Te pakkhino tesaṁ rukkhānaṁ sākhāsu nisīditvā ravanti
4. Catassa kumāriyo pupphāni ocinituṁ ekaṁ rukkhaṁ āruhiṁsu
5. Dasa hatthino imassa taruno aṭṭha sākhā bhañjitvā khādiṁsu
6. Sā yuvati dve mālā piḷandhitvā hasantī tiṭṭhati
7. Suve mayaṁ taṁ nagaraṁ gantvā bahūni bhaṇḍāni kiṇissāma
8. Magge dhāvantā pañca dārakā ekasmiṁ āvāṭe patiṁsu
9. Paṇṇarasa vāṇijā dasa asse āharitvā seṭṭhino vikkiṇiṁsu
10. Dve kassakā cattāro goṇe haritvā tassaṁ nadiyaṁ nahāpesuṁ

B – Điền vào chỗ trống dưới đây chủ từ, túc từ và thuật từ (nếu cần):

1. … rukkhaṁ āruhitvā phalāni ocināti.
2. Magge gacchanto… dhāvante… passi
3. Tuyhaṁ bhaginī dārakaṁ ādāya hasanti…
4. Dāso… rajjuyā bandhitvā nahāpeti
5. … āpaṇamhā vatthāni kiṇitvā ānetha

6. Mayaṁ nahātvā āgantvā bhattaṁ…
7. Ahaṁ suve tayā saddhiṁ gāmaṁ…
8. Yuvatiyo… ocinituṁ… gamissanti
9. Amhākaṁ… tasmiṁ nagare bhaṇḍāni vikkiṇanti
10. Cattāro… padumāni ādāya vihāraṁ gamissanti

Bài 24:

KHOÁNG TRƯƠNG VÀ PHÂN TÍCH CÂU

Một câu gồm có **2 phần**: *chủ từ* và *thuật từ*, hay đôi khi gồm có **3 phần**: *chủ từ, túc từ* và *thuật từ* (lưu ý: túc từ tuỳ thuộc vào thuật từ). Khi khoáng trương một câu, người ta phải khoáng trương chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được khoáng trương với một hay nhiều tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách mà có tính chất của một tính từ; nhưng khi nó tách vật sở hữu, từ những cái khác. Sự nới rộng của moth thuật từ được gọi là khoáng trương. Ta có thể thêm một hay nhiều trạng từ hay những chữ trong sử dụng cách hay chỉ định cách.

Ví dụ:

- Puriso rukkhaṁ chindati
- Goṇo tiṇaṁ khādati

Khoáng trương chủ từ	Chủ từ
Balavā So seto balavā Paññavā dhanavā balī	Puriso
Ratto Balavā seto Catuppado singī bālo rukkhe baddho	Goṇo

Khoáng trương túc từ	Túc từ
Mahantaṁ Uccaṁ muduṁ Pupphehi phalehi ca yuttaṁ taṁ	Rukkhaṁ
Bahuṁ - Khette jātaṁ - Bahuṁ khuddakā khettamhā dāsena	Tinaṁ

ānītaṁ	

Khoáng trương thuật từ	Thuật từ
Pharasunā Hatthehi pharasuṁ ādāya Tasmiṁ vane idāni	Chindati
- Idāni - Tatha ṭhatvā sīghaṁ - Visuṁ visuṁ katvā ādāya	Khādati

BÀI TẬP 25

A – Khoáng trương những câu sau đây:

1.Kumārī bhattaṁ pacati
2.Dārako magge kīḷati
3.Vānarā rukkhe nisīdanti
4.Kassakā khettaṁ kasiṁsu
5.Sīho vanamhi vasati
6.Bhūpati nagare carati
7.Pitā gehe sayati
8.Dhītaro nadiyaṁ nahāyanti
9.Bhātuno putto uggaṇhāti
10. Vanitāyo padumāni āharanti

B – Phân tích những câu dưới đây:

1. Cattāro purisā balavante aṭṭha goṇe taṁ mahantaṁ khettaṁ hariṁsu
2. Imasmiṁ gāme aṭṭhasu gehesu pañcatiṁsati manussā dukkhaṁ vasanti
3. Te dhanavantā mahantesu mañcesu sukhaṁ sayissanti
4. Pañcannaṁ dāsānaṁ dasa puttā vīsatiyā balavantehi goṇehi khettaṁ kasanti
5. Ekā itthī dvinnaṁ puttānaṁ rattāni vatthāni āharitvā adāsi
6. Dhanavanto vāṇijā sakaṭehi bhaṇḍāni ādāya gāme gantvā tāni sīghaṁ vikkiṇissanti
7. Bhūpatino paṭhamo putto bahūhi manussehi saddhiṁ uyyānaṁ gamissati
8. Mayaṁ mātulāṇī rattaṁ gāviṁ dīghāya rajjuyā daḷhaṁ rukkhe bandhi
9. Seṭṭhino balavanto aṭṭha puttā kakkhaḷaṁ coraṁ asīhi paharitvā tatth’eva māresuṁ
10. Gāmaṁ gacchantī vanitā aññassā bālaṁ dhītaraṁ disvā tassā tayo ambe adāsi

(Tatth’eva = tattha + eva)

Bài 25:

THỤ ĐỘNG THỂ

Các động từ có trong giáo trình từ trước đến nay thuộc năng động thể. Muốn biến một động từ thành thụ động thể cần phải thêm *ya* và nhiều khi *ya* có chữ *i* hay *ī* đứng trước động từ căn, trước khi vĩ ngữ được thêm vào.

- Pac + īya + ti = pacīyati: được (bị) nấu
- Kar + īya + ti = karīyati: được làm

Nhiều khi chữ *ya* bị đồng hoá bởi phụ âm cuối của động từ cơ bản:

- Pac + ya + ti = paccati
- Vac + ya + ti = vuccati: được nói

Chia động từ *pahara,* thụ động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Paharīyati	Paharīyanti
2	Paharīyasi	Paharīyatha
3	Paharīyāmi	Paharīyāma

Chia động từ *paca,* thụ động thể, thì hiện tại

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Paccati	Paccanti
2	Paccasi	Paccanti
3	Paccāmi	Paccāma

Một số động từ:

- Karīyati: được làm
- Gaṇhīyati: được lấy
- Harīyati: được mang (đem) đi
- Āharīyati: được mang lại
- Bandhīyati: bị cột (buộc)
- Bhuñjīyati: được ăn
- Kiṇīyati: được mua
- Rakkhīyati: được hộ trì
- Dhovīyati: được giặt
- Ākaḍḍhīyati: bị lôi kéo
- Dīyati: được cho
- Káīyati: được cày
- Desīyati: được thuyết
- Marīyati: bị giết
- Vandīyati: được lạy, được đảnh lễ
- Vikkiṇīyati: được bán
- Bhāsīyati: được nói

BÀI TẬP 26

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya odano pacīyati
2. Te goṇā dāsehi paharīyanti
3. Tvaṁ balinā purisena ākaḍḍhīyasi
4. Mayaṁ amhākaṁ arīhi mārīyāma
5. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti
6. Iminā vaḍḍhakinā imasmiṁ gāme bahūni gehāni karīyanti
7. Tumhe tasmiṁ gāme manussehi bandhīyatha
8. Amhākaṁ bhaṇḍāni tesaṁ dāsehi gāmaṁ harīyanti
9. Aṭṭhahi vāṇijehi cattāro assā nagaraṁ āharīyanti
10. Mayaṁ amhākaṁ dhītarehi nattārehi ca vandīyāma
11. Taṁ mahantaṁ khettaṁ pañcahi kassakehi kasīyati
12. Vanitāya bahūni vatthāni tassaṁ pokkharaṇiyaṁ dhovīyanti
13. Seṭṭhinā bahunnaṁ yācakānaṁ dānaṁ dīyati
14. Tasmiṁ ārame vasantehi bhikkhūhi sīlāni rakkhīyanti
15. Chahi bhikkhūhi pañcasatānaṁ manussānaṁ dhammo desīyati
16. Paññāsāya manussehi tasmiṁ āpaṇe bahūni baṇḍāni kiṇīyanti
17. Dasahi vānitāhi dvisataṁ ambāni vikkiṇīyanti

18. Dāsiyā pakko odano gahapatinā bhuñjīyati
19. Magge ṭhito dārako tassa mātuyā hatthehi gaṇhīyati
20. Buddhena devānaṁ manussānañ ca dhammo bhāsīyati

B – Dịch sang Pāḷī

1. Các con quạ bị trói bởi những người đầy tớ với những sợi dây thừng
2. Hai con ngựa đen được mua bởi hai người giàu có
3. Anh bị đánh đập bởi 4 người
4. Ngôi nhà này được làm bởi 8 người thợ mộc
5. Chín con nai bị giết bởi 2 con sư tử trong khu rừng kia
6. Anh bị kéo đến thửa ruộng kia bởi những người mạnh mẽ ấy
7. Nhiều hàng hoá được bán tại làng này bởi 2 thương gia nọ
8. Các anh bị trói chặt bởi dân chúng của thành phố
9. Đứa bé được mẹ đưa đến bác sĩ
10. Cơm được nấu khéo léo bởi người con gái thứ hai của vị thương gia
11. Giáo pháp được những vị tu sĩ tại ngôi chùa ấy giảng giải cho dân chúng tại làng này

12. Cơm do người nữ tỳ nấu được con và những người anh của cô ấy ăn
13. Nhiều tấm vải đỏ được các thiếu phụ giặt trong bể nước ấy
14. Ba trăm quả xoài được bán bởi 6 người đàn bà cao lớn
15. Nhiều của cải được đem cho những người bà con của ông ấy bởi người giàu có kia
16. Tất cả cỏ trong thửa ruộng này dược ăn bởi 8 con bò đực và 4 con bò cái
17. Đức Phật được thờ cúng khắp nơi trên hòn đảo này
18. Hai thửa ruộng được cày bởi 12 nông dân và 6 con bò đực
19. Những người ấy đi bằng con đường kia đã bị con sư tử giết
20. Con trai của người đang đi trên đường bị người manh mẽ ấy đánh đập

Chú ý:

Thì quá khứ và thì vị lai của thụ động thể được hình thành bằng cách thêm *ī + ya* vào động từ căn trước các động từ vĩ ngữ.

1. Thì quá khứ, ngôi thứ 3, số ít:

Pahara + i = pahara + īya + i = paharīyī

2. Thì vị lai, ngôi thứ 3, số ít:

Paca + issati = paca + īya + issati = pacīyissati

Ngữ vựng:

- Vaḍḍhakī (nam): thợ mộc
- Vihāra (nam): tịnh xá, chùa

Bài 26:

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Các quá khứ phân từ, như động từ, được chia thành 2 loại: *năng động thể* và *thụ động thể.*

Hiện tại, phân từ năng động thể đã học xong, và hiện tại phân từ thụ động thể được thành lập bằng cách thêm *ī* + *ya* vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể:

- Paca + māna: paca +īya + māna = pacīyamāna
- Pahara + nta: pahara + īya + nta = paharīyanta

Những hình thức như *pacamāna* (đang được nấu) và *vuccamāna* (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm *ya* vào phụ âm cuối cùng. (Cách thức hình thành như thế nào sẽ được nói trong cuốn II)

Quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các quá khứ phân từ thụ động thể được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm ta hay ita vào động từ căn hay động từ cơ bản.

- Paca + ita = pacita: được nấu
- Hara + ita = harita: được mang
- Ñā + ta = ñāta: được biết đến
- Nī + ta = nīta: được dẫn đi
- Bhū + ta = bhūta: được trở thành, được hình thành
- Nahā + ta = nahāta: được tắm
- Su + ta = suta: được nghe

Chúng ta thấy *ita* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ *a* và *ta* được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải *a*. Nhưng luật này không được áp dụng nhất định.

Nhiều khi *inna* được dùng để thành lập các quá khứ phân từ thụ động thể:

- Chida + inna = china: được cắt, chặt
- Bhida + inna = bhinna: bị vỡ (bể)
- Dā + inna = dinna: được cho

Các quá khứ phân từ khả năng cách được hình thành bằng cách thêm *tabba* hay *anīya* vào đông từ cơ bản.

- Katabba (karaṇīya): cần phải làm, nên làm
- Pacitabba: cần phải nấu, đáng được nấu
- Bhuñjatabba: nên ăn, cần phải ăn

- Dhovitabba: nên giặt, cần phải giặt
- Bhavitabba: đáng được hình thành
- Nisīditabba: nên ngồi
- Vattabba:nên nói
- Vanditabba: đáng phải đảnh lễ
- Dātabba: nên cho
- Chinditabba: nên chặt, cần phải chặt
- Rakkhitabba: nên hộ trì, cần phải hộ trì
- Ugganhitabba: đáng học, nên học, cần học

BÀI TẬP 27

A – Dịch sang tiếng Việt

1. Kaññāya bhuñjiyamānaṁ bhattaṁ sunakhassa dātabbaṁ (hoti)
2. Purisena chindīyamāno rukkho gehassa upari patissati
3. Purisehi khettāni kasitabbāni, vanitāhi tesaṁ bhattaṁ pacitabbaṁ
4. Puttehi dhītarehi ca pataro mātaro ca vanditabbā honti
5. Dāsena harīyamāno asso vāṇijānaṁ vikkiṇitabbo hoti
6. Corehi paharīyamānā purisā aññaṁ kattabbaṁ adisvā aṭaviṁ dhāviṁsu
7. Sārathinā paharī yamāno asso rathaṁ ākaḍḍhanto sīghaṁ dhāvati

8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti)
9. Sissehi dhammo sotabbo satthāni uggaṇhitabbāni
10. Mayā dīyamānaṁ bhuñjitabbaṁ bhuñjituṁ bahū yācakā āgacchanti
11. Vanitā dhovitabbāni vatthāni ādāya vitthataṁ nadiṁ gamissati
12. Yuvatiyo vandanīyāni cetiyāni disvā ekāya kaññāya ocinīyamānāni padumāni yāciṁsu
13. Mama bhātā tasmiṁ vane āhiṇḍanto chindaṇīye bahū rukkhe passi
14. Mayā ovadīyamāno bālo vattabbaṁ appassanto khinno nisīdi

Ngữ vựng:

- Adisvā: không thấy
- Sotabba: nên nghe, cần được nghe
- Sattha (trung): khoa học, nghệ thuật, kỹ thuật
- Dīyamāna (dadāti): khuyên răn, huấn thị
- Ovadīyamāna (ovadati): khuyên răn, huấn thị
- Appassanto (passati) khinno: không thấy

B – Dịch sang Pāḷī

1. Trái cây đang được ăn bởi đứa trẻ không nên cho một đứa trẻ khác
2. Thửa ruộng phải được cày bởi những người làm ruộngvới những con bò đực của họ
3. Đang bị đánh đập bởi kẻ thù và không biết phải làm gì, người ấy đã chạy ngang qua con đường
4. Nhiều người ăn xin đến nhận lãnh đồ bố thí đang được cho bởi thương gia giàu có
5. Cha mẹ của các anh phải được các anh kính lễ và hộ trì
6. Được thầy giáo khuyên bảo, người sinh viên đã bắt đầu học những điều cần phải học
7. Những con ngựa đang được những thương nhân mang đi sẽ phải được bán vào ngày mai
8. Con ngựa đang bị tên nô lệ đánh đập đã chạy nhanh đến thửa ruộng
9. Giới luật cần phải được hộ trì, của bố thí cần phải được cho bởi các anh
10. Nhiều quần áo phải được giặt bởi bạn bè của chúng tôi
11. Mười người đã chặt 10 cây cần phải chặt trong vườn này
12. Cây cối bị chặt bởi nó sẽ đổ trên những cây khác
13. Những thương nhân đã không nhận được món ăn nào đáng được họ ăn

14. Những gì phải đến sẽ đến với chúng ta, và những người khác
15. Cơm phải được nấu và được mang đến ruộng bởi chúng tôi

Ngữ vựng:

- Cha mẹ (5): matāpitaro
- Được khuyên răn (8): ovadito (ovadati)
- Sẽ đến (14): bhavissanti

Bài 27:

CÁC ĐỘNG TỪ SAI BẢO

Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những tiền trí từ *e, aya, āpe* hay *āpaya* trước các vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những tiền trí từ này, khi đi trước một phụ âm, và không đổi khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ:

- Pac + e + ti = pāceti: khiến nấu
- Pac + aya + ti = pācayati: khiến nấu
- Pac + āpe + ti = pācāpeti: khiến nấu
- Pac + āpaya + ti = pācāpâyti: khiến nấu

Giữa các động từ *pāceti, pācayati* và *coreti, corayati* có hình thức giống nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo, còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường. Các loại động từ *coreti* thuộc loại *corayati* lấy chữ *āpe* hay *āpaya* để trở thành thể sai bảo: *corāpeti, corāpayati.*

Các động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo.

- Dārako sayati: đứa bé ngủ

- Mātā dārakaṁ sayāpeti: người mẹ làm cho đứa con ngủ

Các tha động từ còn có một hay nhiều tức từ trong thể sai bảo.

- Goṇo tiṇaṁ khādati: bò ăn cỏ
- Dāso goṇaṁ tinaṁ khādāpeti: người đầy tớ khiến bò ăn cỏ

Một số động từ sai khiến:

- Kārāpeti: khiến làm
- Gaṇhāpeti: khiến lấy
- Nahāpeti: khiến tắm
- Bhojāpeti: khiiến ăn
- Nisīdāpeti: khiến ngồi
- Harāpeti: khiến đem đi
- Āharāpeti: khiến mang lại
- Gacchāpeti: khiến đi
- Chindāpeti: khiến chặt
- Mārāpeti: khiến chết
- Dāpeti: khiến cho

BÀI TẬP 28

A – Dịch sang tiếng Việt

1.Seṭṭhī vaḍḍhakiṁ gehaṁ kārāpeti

2.Mātā dārakaṁ pokkharaṇiyaṁ nahāpessati
3.Amhākaṁ pitaro bhikkhū bhojāpesuṁ
4.Vanitāyo dāsiṁ bhattaṁ pācāpesuṁ
5.Pāpakārino dāsehi[20] bahū mige mārāpenti
6.Gahapatayo purisehi dārūni gaṇhāpenti
7.Garu sisse dhammaṁ uggaṇhāpesi
8.Adhipati purisehi rukkhe chindāpessati
9.Ahaṁ kaññāhi bhaṇḍāni āharāpessāmi
10. Tumhe bhāratehi kapayo gāmaṁ harāpetha
11. Mayaṁ dasahi goṇehi khettaṁ kasāpessāma
12. Mātā puttaṁ pīṭhe nisīdāpetvā bhattaṁ pacituṁ taṇḍule ahārapesi

B – Dịch sang Pāḷī

1.Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim
2.Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí
3.Ông vua ra lệnh cho người thợ mộc làm 5 ngôi nhà

[20] Dùng cách thứ 3

4. Người đánh xe sai người nô lệ đem 2 con ngựa đến gần cỗ xe
5. Những người đàn bà khiến những người con gái của mình nấu cơm cho những người khách
6. Người thợ môc khiến công việc được làm bởi người đầy tớ
7. Nhà lãnh đạo khiến những người của ông chặt nhiều cây trong khu vườn của mình
8. Họ sẽ làm cho thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực
9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít thức ăn
10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đầy tớ của chúng tôi đi đến thành phố
11. Họ sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ
12. Đừng cho nó làm việc ấy

Ngữ vựng:

- Taṇḍula: gạo
- Công việc: kammanta, kamma

NGỮ VỰNG

Chữ viết tắt:

Nam: nam tánh
Nữ: nữ tánh
Trung: trung tánh
3: cả 3 tánh
Tt: tính từ
Đt: động từ
Đdt: đại danh từ
Trt: trạng từ
Lt: liên từ
Tđt: thụ động từ
Skđt: sai khiến động từ
Ngm: nguyên mẫu
Qkpt: quá khứ phân từ
Htpt: hiện tại phân từ
Knpt: khả năng phân từ
Bbqk: bất biến quá khứ phân từ
Bb: bất biến

Lưu ý:

Tra từ Pāḷī – Việt theo thứ tự trong bảng chữ cái Pāḷī:

a, ā, i, ī, u, ū, e, o
k, kh, g, gh, ṅ

c, ch, j, jh, ñ
ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ
t, th, d, dh, n
p, ph, b, bh, m

Pāḷī – Việt

- akkhi (trung): con mắt
- agacchi (đt): đã đi
- aggi (nam): lửa
- aṅguli (nữ): ngón tay
- acari (đt): đã đi
- aja (nam): con dê
- ajja (trt): hôm nay
- añña (tt): người khác, vật khác
- aññatara (tt): người khác, vật khác
- aṭavi (nữ): rừng
- aṭṭha (3): 8
- aṭṭhama (tt): thứ 8
- aṭṭhavīsati (nữ): 28
- aṭṭhasata: (trung): 800
- aṭṭhādasa (3): 18
- aṭṭhārasa (3): 18
- aṭṭhasi (đt): đã đứng
- aṭṭhāsīti (nữ): 80
- aṭṭhi (trung): xương, hạt giống
- aṇḍa (trung): trứng
- atikkamituṁ (ngm): vượt qua, vượt lên
- atithi (nam): người khách
- atha (bb): rồi thì
- atthaññū (nam): người hiểu biết
- adāsi (đt): đã cho
- addhā (bb): nhất định, chắc chắn

- adhipati (nam): lãnh tụ, người chủ
- anugacchati (đt): theo sau
- anussarati (đt): nhớ lại
- anussaranta (http): đang nhớ lại
- antarā (bb): ở giữa
- anto (bb): ở trong
- apagacchati (dt): đi ra, ra khỏi
- apaci (dt): đã nấy
- apara (tt): khác; hướng tây
- apassanta (htpt): không thấy
- api (bb):cũng, và
- appaka (tt): một ít, một vài
- abhavi (đt): đã là
- abhiṇhaṁ (trt): thường, luôn luôn
- amata (trung): bất tử
- amba (nam): trái xoài
- ambu (trung): nước
- ammā (nữ): mẹ
- amhe (đdt): chúng tôi
- amhākaṁ (đdt): của chúng tôi
- ayaṁ (nam, nữ):này (ông này, bà này)
- araññа (trung): rừng
- ari (nam): kẻ thù
- alaṅkaroti (đt): trang điểm, trang hoàng
- asani (nữ): sấm sét
- asi (nam) thanh gươm
- asīti (nữ): 80
- assa (nam): con ngựa

- assa (đdt): của nó, cho nó
- assā (đdt): của nó, cho nó (nữ tánh)
- assu (trung): nước mắt
- ahi (nam): con rắn
- ahaṁ (đdt): tôi
- ākaḍḍhati (đt): kéo, lôi
- ākaḍḍhīyati (đt): bị kéo, bị lôi
- ākāsa (nam): bầu trời
- ākhu (nam): con chuột
- āgacchati (đt): đến
- āgacchi (đt): đã đến
- āgata (qkpt): đến
- āgantvā (bbqk): sau khi đến
- āgantuṁ (ngm): đến
- āgamma (bbqk): sau khi đến
- ādāya (qkpt): sau khi lấy
- āneti (đt): mang lại
- ānesi (đt): đã mang lại
- ānetvā (bbqk): sau khi mang lại
- āpaṇa (nam): chợ, cửa hàng, tiệm
- āma (tt): chưa chín
- āma (bb): dạ, vâng, phải
- āyu (trung): tuổi
- āyudha (trung): khí giới, binh khí
- ārabhati (đt): bắt đầu
- ārabhi (đt): đã bắt đầu
- ārāma (nam): tịnh xá, chùa
- āruyha (bbqk): sau khi leo lên

- āruhati (đt): leo lên
- āruhi (đt): đã leo lên
- āruhitvā (bbqk): sau khi leo lên
- āloka (nam): ánh sáng
- āvāṭa (nam): cái hố
- āhaṭa (qkpt): đã mang lại
- āharati (đt): mang lại
- āharanta (htpt): đang mang lại
- āharāpeti (skpt): khiến mang lại
- āhari (đt): đã mang lại
- āharituṁ (ngm): mang lại
- āharīyati (tđt): được mang lại
- āhāra (nam): vật thực, thức ăn
- āhiṇḍati (đt): đi lang thang
- icchati (đt): mong ước
- itara (tt): khác
- ito (bb): vậy thì; từ nay trở đi
- itthī (nữ): đàn bà
- idaṁ (đdt): vật này
- idāni (bb): hiện nay, nay, bây giờ
- idha (bb): ở đây
- ima (đdt): này
- imā (đdt): những cái này (nữ)
- ime (đdt): những cái này (nam)
- isi (nam): ẩn sĩ
- Isipatanārāma (nam): vườn Lộc Uyển
- ukkhipitvā (bbqk): sau khi đứng dậy
- uggaṇhāti (đt): học

- ugganhitabba (knpt): nên học
- ucca (tt): cao
- ucchu (nam): mía
- uṭṭhahati (đt): dậy, mọc lên
- uṭṭhahitvā (bbqk): sau khi dậy, hiện ra
- uṭṭhāpetvā (bbqk): sau khi thức dậy
- uḍḍeti (đt): bay
- uttara (tt): hướng bắc, cao hơn
- uttāna (tt): nông, cạn
- udaka (trung): nước
- udadhi (nam): biển, đại dương
- udeti (đt): mọc lên
- upari (bb): trên, ở trên
- uppala (trung): hoa huệ, hoa súng
- ubhaya (3): cả hai
- ussahati (đt): cố gắng
- eka (tt): một
- ekakkhattuṁ (trt): một lần
- ekacattāḷīsati (nữ): 41
- ekatiṁsati (nữ): 31
- ekato (bb): cùng nhau, với nhau
- ekadā (trt): một ngày kia; một lần
- ekadhā (trt): theo một cách
- ekattha (bb): một nơi
- ekamantaṁ (trt): bên cạnh, một phía
- ekavīsati (nữ): 21
- ekasaṭṭhi (nữ): 61
- ekādasa (3): 11

- ekādasama (tt): thứ 11
- ekāsīti (nữ): 81
- ekūnacattāḷīsati (nữ): 39
- ekūnatiṁsati (nữ): 29
- ekūnapaññāsati (nữ): 49
- ekūnanaviti (nữ): 89
- ekūnavīsati (nữ): 19
- ekūnasaṭṭhi (nữ): 59
- ekūnasattati (nữ): 69
- ekūnasata (trung):99
- ekūnāsīti (nữ): 79
- eta (3): ấy, kia
- ettha (trt): ở đây
- evaṁ (bb): như vậy, vâng
- esā (nữ): bà kia
- eso (nam): ông kia
- okkamma (bbqk): sau khi đi qua một bên
- ocināti (đt): nhặt, lượm; thâu, gom
- ocinitvā (bbqk): sau khi nhặt; sau khi thâu
- ocinituṁ (ngm): lượm, thâu
- otarati (đt): đi xuống
- otaritvā (bbqk): sau khi đi xuống
- odana (nam, trung): cơm
- otiṇṇa (qkpt): đi xuống
- oruyha (bbqk): sau khi đi xuống
- oruhati (đt): đi xuống
- oloketi (đt): nhìn

- olokenta (htpt): đang nhìn
- kacchu (nữ): ngứa, ghẻ
- kaññā (nữ): con gái
- kaṭacchu (nam): cái muỗng
- kaṇeru (nữ): voi cái
- kata (qkpt): làm
- katama (đdt): bao nhiêu; cái nào (trong nhiều cái)
- katara (đdt): cái nào (trong 2 cái)
- kattu (nam): người biên tập; người làm
- kattha (trt): ở đâu
- katvā (bbqk): sau khi làm
- kathaṁ (bb): thế nào
- kathā (nữ): lời nói
- katheti (đt): nói
- kathesi (đt): đã nói
- kadalī (nữ): trái chuối
- kadā (trt): khi nào
- kapi (nam): con khỉ
- kamma (trung): công việc, hành động
- kammanta (nam): công việc, hành động
- kammakāra (nam): người làm công
- karaṇīya (knpt): nên làm
- kari (đt): đã làm
- karissati (đt): sẽ làm
- karī (nam): con voi
- karīyati (tđt): được làm, bị làm
- karoti (đt):làm

- karonta (htpt): đang làm
- kavi (nam): thi sĩ
- kasati (đt):cày
- kasīyati (tđt): được cày
- kassaka (nam): nông dân
- kāka (nam): con quạ
- kākī (nữ): quạ mái
- kātabba (knpt): cần làm, đáng làm
- kātuṁ (ngm): làm
- karaṇa (trung): nguyên lý, lý do
- kārāpeti (skđt): khiến làm
- kāya (nam): thân thể
- kāla (nam): thời gian
- kālaṁ karoti (đt): chết, qua đời
- kāsu (nữ): cái hố
- kāḷa (tt): đen
- kiṇanta (htpt): đang mua
- kiṇāti (đt): mua
- kiṇi (đt): đã mua
- kiṇitvā (bbqk): sau khi mua
- kiṇīyati (tđt): được mua
- kitti (nữ): danh tiếng
- kiṁ (3): cái gì
- kīḷati (đt): chơi
- kīḷitvā (bbqk): sau khi chơi
- kukkuṭī (nữ): gà mái
- kucchi (nam, nữ): bụng
- kuṭṭhī (nam): bệnh cùi

- kuto (bb): từ đâu
- kuddha (qkpt): tức giận
- kumāra (nam): bé trai
- kumārī (nữ): bé gái
- kula (trung): gia đình, giai cấp
- kulavantu (tt): có giai cấp cao
- kuhiṁ (trt): ở đâu
- kūla (trung): bờ (sông)
- ketu (nam): cờ
- ko (nam): ai, người nào
- kodha (nam): giận giữ
- Koḷambanagara (trung): thành Colombo
- khaṇati (đt): đảo
- khanti (nữ): nhẫn nại, kiên nhẫn
- khara (tt): thô, cứng
- khādati (đt): ăn
- khādanta (htpt): đang ăn
- khādi (đt): đã ăn
- khāditvā (bbqk): sau khi ăn
- khīra (trung): sữa
- khuddaka (tt); nhỏ
- khudā (nữ): đói
- khetta (trung): ruộng
- gacchati (đt): đi
- gacchanta (htpt): đang đi
- gacchāpeti (skđt): khiến đi
- gacchi (đt): đã đi
- gachissati (đt): sẽ đi

- gaṅgā (nữ): sông
- gaṇī (nam): người có đồ chúng
- gaṇṭhi (nam): nút
- gaṇhāti (đt): lấy
- gaṇhāpeti (skđt): khiến lấy
- gaṇhi (đt): đã lấy
- gaṇhituṁ (ngm): lấy
- gaṇhīyati (tđt): được lấy
- gata (qkpt): đi
- gantu (nam): người đi
- gantuṁ (ngm): đi
- gantvā (bbqk): sau khi đi
- gamissati (đt): sẽ đi
- gambhīra (tt): sâu
- garu (nam): thầy giáo
- gavesati (đt): tìm kiếm
- gahapati (nam): gia chủ, người chủ nhà
- gahita (qkpt): lấy
- gahetvā (bbqk): sau khi lấy
- gāma (nam): làng
- gāyati (đt): hát
- gāyanta (htpt): đang hát
- gāvī (nữ): bò cái
- giri (nam): núi
- gīvā (nữ): cái cổ
- guṇavantu (tt): đức hạnh
- guhā (nữ): cái hang
- geha (nam, trung): nhà

- goṇa (nam): bò đực
- godhā (nữ): con tắc kè
- ghaṭa (nam): ghè nước
- ghāna (trung): mũi
- ghāyituṁ (ngm): ngửi
- ca (bb): và
- cakkhu (trung): mắt
- cakkhumantu (tt): có mắt
- canda (nam): mặt trăng
- cattāḷīsati (nữ): 40
- catu (3): 4
- catuttiṁsati (nữ): 34
- catuttha (tt): thứ 4
- catutthī (nữ): chỉ định cách
- catuddasa (3): 14
- catuppada (nam): (loài) 4 chân
- caturāsīti (nữ): 84
- catuvīsati (nữ): 24
- carati (đt): đi bộ
- caranta (htpt): đang đi
- caritvā (bbqk): sau khi đi
- citta (trung): tâm
- cinteti (đt): suy nghĩ
- cintetvā (bbqk): sau khi suy nghĩ
- cintesi (đt): đã suy nghĩ
- ciraṁ (trt): một thời gian dài
- cuddasa (3): 14
- cuddasama (tt): thứ 14

- cetiya (trung): đền, tháp
- cora (nam): tên trộm
- coreti (đt): ăn cắp, trộm
- coresi (đt): đã ăn cắp, trộm
- cha (3): 6
- chaṭṭha (tt): thứ 6
- chaṭṭhī (nữ): sở thuộc cách
- chatta (trung): dù, lọng
- chattiṁsati (nữ): 36
- chattī (nam): người có dù
- channavati (nữ): 96
- chabbīsati (nữ): 16
- chāyā (nữ): bóng, bóng mát
- chāsīti (nữ): 86
- chindati (đt): cắt, chặt
- chindanta (htpt): đang cắt, chặt
- chindāpeti (skđt): khiến cắt, chặt
- chinditabba (knpt): nên cắt, chặt
- chinna (qkpt): cắt, chặt
- jaṅghā (nữ): ống chân
- jaṇṇu (nam): đầu gối
- jatu (trung): sáp
- jayatu (đt): để nó thắng
- jala (trung): nước
- jānu (nam): đầu gối
- jānāti (đt): biết
- jāleti (đt): đốt, thắp
- jālesi (đt): đã đốt, thắp

- jināti (đt): thắng
- jivhā (nữ): lưỡi
- jetu (nam): người thắng trận
- ñāṇa (trung): trí, khôn ngoan
- ñāta (qkpt): biết
- ñatu (nam): người hiểu biết
- ṭhatvā (bbqk): sau khi đứng
- ṭhapita (qkpt): đặt, giữ
- ṭhapeti (đt): đặt, giữ
- ṭhapetu (đt): để nó giữ
- ṭhapesi (đt): đã đặt, đã giữ
- ṭhāna (trung):nơi, chỗ
- ṭhita (qkpt): đứng
- ḍasati (đt): cắn, châm (nọc độc)
- ḍasitvā (bbqk): sau khi châm, cắn
- ta (3): ấy, đó
- taṇḍula (trung): gạo
- tatiya (tt): thứ 3
- tato (bb): vậy thì; từ lúc này
- tattha (trt): chỗ kia
- tatra (trt): chỗ kia
- tathā (bb): như vậy, theo cách (lối) ấy
- tadā (trt): rồi thì, bấy giờ
- tarati (đt): băng qua
- taritvā (bbqk): sau khi băng qua
- taru (nam): cây
- taruṇī (nữ): đàn bà trẻ
- tava (đdt): của anh

- tassa (đdt): của nó
- tassā (đdt): của cô ấy
- tahiṁ (trt): chỗ kia
- tā (đdt): những bà ấy
- tāni (đdt): những vật kia
- ti (3): 3
- tiṭṭhati (đt): đứng
- tiṭṭhanta (htpt): đang đứng
- tiṇa (trung): cỏ
- tiṇṇa (qkpt): băng qua, tiến tới
- tinavuti (nữ): 93
- tipu (trung): chỉ
- tiriyaṁ (trt): ngang qua
- tiṁsati (nữ): 30
- tiṁsatima (tt): thứ 30
- tumhe (đdt): các anh
- tulā (nữ): cái cân
- te (đdt): chúng nó
- te-asīti (nữ): 83
- tettiṁsati (nữ): 33
- tenavuti (nữ): 93
- tepaññasā (nữ): 53
- terasa (3): 13
- terasama (tt): thứ 13
- tevīsati (nữ): 23
- tesaṭṭhi (nữ): 63
- tesattati (nữ): 73
- teḷasa (3): 13

- tvaṁ (đdt): anh
- dakkhiṇa (tt): hướng nam
- daṭṭha (qkpt): cắn
- datvā (bbqk): sau khi cho
- dadanta (htpt): đang cho
- dadāti (đt): cho
- dadi (đt): đã cho
- daddu (nữ): ghẻ lở
- dadhi (trung): sữa đặc, sữa chua
- dantī (nam): voi có ngà
- dasa (3): 10
- dasakoṭi (nữ): 100 triệu
- dasama (tt): thứ 10
- dasalakkha (trung): 1 triệu
- dasasata (trung): 1 ngàn
- dasasahassa (trung): 19 ngàn
- dassanīya (tt): đẹp, lịch sự
- daḷhaṁ (trt): chặt chẽ
- dāthī (nam): rắn; voi lớn có ngà
- dātabba (knpt): đáng cho, nên cho
- dātu (nam): người cho
- dātuṁ (ngm): cho
- dāna (trung): bố thí
- dāyaka (nam): người cho
- dāraka (nam): bé trai
- dārikā (nữ): bé gái
- dāru (trung): củi
- dāsa (nam): nô lệ

- dāsī (nữ): nữ tỳ
- dinna (qkpt): cho
- divasa (nam): ngày
- divā (bb): thời gian ban ngày
- disā (nữ): phương, hướng
- disvā (bbqk): sau khi thấy
- dīgha (tt): dài
- dīghajīvī (nam): người sống lâu
- dīpa (nam): cây đèn; hòn đảo
- dīpi (nam): con báo
- dīyati (tđt): được cho
- dīyamāna (htpt): đang được cho
- dukkha (trung): khổ
- dukkhaṁ (trt): khó khăn, khốn khổ
- dutiya (tt): thứ 2
- dundubhi (nữ): cái trống
- dubbala (tt): yếu đuối
- deti (đt): cho
- deva (nam): vị thiên, thiên thần
- devatā (nữ): vị thiên nữ
- devi (nữ): hoàng hậu; thiên nữ
- desanā (nữ): bài pháp
- desita (qkpt): nói, thuyết, giảng
- deseti (đt): nói, thuyết
- desesi (đt): đã nói, đã thuyết
- doṇi (nữ): thuyền, bè
- dolā (nữ): chiếc kiệu
- dvattiṁsati (nữ): 32

- dvādasama (tt): thứ 12
- dvādasa (3): 12
- dvānavuti (nữ): 92
- dvāvīsati (nữ): 22
- dvāsaṭṭhi (nữ): 62
- dvāsattati (nữ): 72
- dvāsīti (nữ): 82
- dvi (3): 2
- dvikkhattuṁ (trt): 2 lần
- dvicattāḷīsati (nữ): 42
- dvidhā (bb): 2 phần, 2 cách
- dvinavuti (nữ): 92
- dve-asīti (nữ): 82
- dvepaṇṇāsā (nữ): 52
- dvesattati (nữ): 72
- dhana (trung): tài sản, của cải
- dhanavantu (tt): giàu có
- dhanu (trung): cây cung
- dhamma (nam): pháp
- dhātu (nữ): cảnh giới
- dhāvati (đt): chạy
- dhāvanta (htpt): đang chạy
- dhāvi (đt): đã chạy
- dhāvitvā (bbqk): sau khi chạy
- dhītu (nữ): con gái (trong gia đình)
- dhūli (nữ): bụi
- dhenu (nữ): con bò
- dhovati (đt): nên giặt

- dhovitabba (knpt): phải giặt
- dhovīyati (tđt): được giặt
- na (bb): không
- nagara (trung): thành phố
- nattu (nam): cháu trai
- natthi (đt): không có
- nadī (nữ): sông
- natana (trung): con mắt
- nara (nam): đàn ông
- nava (3): 9
- navama (tt): thứ 9
- navasata (trung): 900
- navuti (nữ): 90
- nasanti (đt): không có (số nhiều)
- nahāta (qkpt): tắm
- nahātvā (bbqk): sau khi tắm
- nahāpeti (skđt): khiến tắm
- nahāyati (đt): tắm
- nahāyanta (htpt): đang tắm
- nāma (trung): tên, danh
- nārī (nữ): đàn bà, thiếu phụ
- nāvā (nữ): tàu
- nāsā (nữ): mũi
- nāḷi (nữ): đồ đo lường lúa
- nāḷikara (nam): cây dừa, quả dừa
- nikkhanta (qkpt): rời khỏi, ra khỏi
- nikkhamati (đt): ra khỏi, rời khỏi
- nikkhamma (bbqk): sau khi đi khỏi

- niddā (nữ): ngủ, hôn trầm
- nidhi (nam): của chôn cất, của để dành
- nibbattituṁ (ngm): sanh, sanh lên
- nibbattitvā (bbqk): sau khi sanh
- naraya (nam): địa ngục, khổ cảnh
- nilīyati (đt): trốn, ẩn nấp
- nīsinna(qkpt): ngồi
- nisīdati (đt): ngồi, đậu
- nasīdanta (htpt): đang ngồi
- nasīdāpeti (skđt): khiến ngồi
- nisīdi (đt): đã ngồi
- nisīditabba (knpt): nên ngồi
- nisīditvā (bbqk): sau khi ngồi
- nīca (tt): thấp, thấp hèn
- nīta (qkpt): mang đi, hướng dẫn
- nīla (tt): xanh
- nīharati (đt): ném tung đi
- neti (đt): mang đi, hướng dẫn
- netu (nam): người cầm đầu
- nesi (đt): đã mang đi, đã hướng dẫn
- pakka (qkpt): nấu
- pakkhipati (đt): đặt vào trong
- pakkhī (nam): chim
- paggayha (bbqk): sau khi đưa lên
- pacati (đt): nấu
- pacatu (đt): để cho nó nấu
- pacanta (htpt): đang nấu
- pacamāna (htpt): đang nấu

- pacaṇīya (knpt): nên nấu
- paci (đt): đã nấu
- pacita (qkpt): nấu
- pacitabba (knpt): nên nấu, đáng nấu
- pacituṁ (ngm): nấu
- pacitvā (bbqk): sau khi nấu
- pacchā (bb): sau này
- pañca (3): 5
- pañcadasa (3): 15
- pañcama (tt): thứ 5
- pañcatiṁsati (nữ): 35
- pañcadhā (bb): theo 5 cách
- pañcavīsati (nữ): 25
- pañcasata (trung): 500
- paññavantu (tt): khôn ngoan, thông minh
- paññā (nữ): con gái
- paññāsati (nữ): 50
- paññāsā (nữ): 50
- paṭinivattati (đt): trở lại, đi về
- paṭiyādetuṁ (ngm): sửa soạn, chuẩn bị
- paṭhama (tt): thứ nhất
- paṇṇa (trung): lá
- paṇṇarasa (3): 15
- paṇṇāsati (nữ): 50
- paṇḍita (nam): người trí tuệ, sáng suốt
- patati (đt): rơi
- pati (đt): đã rơi
- pati (nam): người chồng, người chủ

- patti (nữ): bộ binh
- paduma (trung): hoa sen
- panasa (nam): trái mít, cây mít
- pabbata (nam): núi
- pabbajati (đt): từ bỏ, xuất gia
- pabhū (nam): chúa tể
- para (tt): khác; sau cùng
- parasuve (bb): ngày mốt, ngày kia
- parahīyo (bb): bữa trước, hôm kia
- paridahati (đt): mang, mặc
- parisā (nữ): tuỳ tùng
- pavisati (đt): vào
- pavisitvā (bbqk): sau khi vào
- pasu (nam): thú vật
- passati (đt): thấy
- passanta (htpt): đang thấy
- passituṁ (ngm): thấy
- pahaṭa (qkpt): đánh
- paharati (đt): đánh đập
- paharitvā (bbqk): sau khi đánh
- pahāya (bbqk): sau khi từ bỏ
- pāka (nam): sự nấu, đun sôi
- pācayati (skđt): khiến nấu
- pācāpayati (skđt): khiến nấu
- pācāpeti (skđt): khiến nấu
- pāceti (skđt): khiến nấu
- pāṭhasālā (nữ): trường học
- pāṇi (nam): bàn tay

- pāteti (đt): làm cho rơi
- pātesi (đt): đã làm cho rơi
- pātuṁ (ngm): uống
- pāto (bb): buổi sáng
- pāda (nam): chân
- pāpa (trung): tội lỗi, ác
- pāpakārī (nam): người ác, người tội lỗi
- pāleti (đt): hộ trì, cai trị
- pālesi (đt): đã hộ trì, cai trị
- pāvisi (đt): đã vào
- pāsāṇa (nam): hòn đá
- pitu (nam): cha
- pipāsā (nữ): khát
- pivati (đt): uống
- pivatu (đt): để nó uống
- pivamāna (htpt): đang uống
- pivituṁ (ngm): uống
- pivitvā (bbqk): sau khi uống
- piḷandhitvā (bbqk): sau khi mặc
- pīṭha (trung): ghế
- pīta (qkpt): uống
- pīta (tt): màu vàng
- pīḷita (qkpt): đàn áp, áp bức
- pīḷeti (đt): đàn áp, áp bức
- puñña (trung): công đức, phước báu
- puññāvantu (tt): may mắn, có phước
- putta (nam): con trai (trong gia đình)
- puna (bb): lại, một lần nữa

- puppha (trung): hoa
- pubba (tt): trước; hướng đông
- purato (bb): phía trước
- purā (bb): trước đây, xưa kia
- purisa (nam): đàn ông; con người
- pulina (trung): cát
- pūjā (nữ): sự cúng dường
- pūjeti (đt): dâng cúng
- pūjesi (đt): đã dâng cúng
- pūjetvā (bbqk): sau khi dâng cúng
- pokkharaṇī (nữ): hồ nước
- pharasu (nam): cái búa
- phala (trung): quả
- phalavantu (nam): có quả
- battiṁsati (nữ): 32
- bandhati (đt): cột, trói, buộc
- bandhīyati (tđt): bị cột
- bandhu (nam): bà con
- bandhumantu (tt): có thân quyến
- bala (trung): sức mạnh, thế lực
- balavantu (tt): có thế lực, có sức mạnh
- balī (nam): người có sức mạnh
- bahu (tt): nhiều
- bahuka (tt): nhiều
- Bārāṇasī (nữ): thành Ba-la-nại
- bāla (tt): ngu; trẻ
- bāhu (nam): cánh tay
- Buddha (nam): Đức Phật

- buddhi (nữ): khôn ngoan, thông minh
- buddhimantu (tt): thông minh
- bodhi (nam): cây bồ-đề
- brāhmaṇī (nữ): nữ Bà-la-môn
- bhagavantu (nam): Đức Thế Tôn; may mắn
- bhaginī (nữ): chị
- bhañjati (đt): làm vỡ, bể
- bhaṇḍa (trung): hàng hoá
- bhattu (nam): chồng
- bhariyā (nữ): vợ
- bhavati (đt): là, có, trở nên
- bhavatu (đt): để nó là
- bhavitabba (knpt): nên có, đáng là
- bhāgī (nam): người chia phần
- bhājetvā (bbqk): sau khi chia
- bhātu (nam): anh
- bhānu (nam): mặt trời
- bhānumantu (nam): mặt trời, có ánh sáng
- bhāyati (đt): sợ
- bhāyitvā (bbqk): sau khi sợ
- bhāsati (đt): nói
- bhāsīyati (tđt): được nói
- bhikkhu (nam): Tỳ-khưu
- bhindati (đt): bể, vỡ
- bhinna (qkpt): bể, vỡ
- bhuñjati (đt): ăn

- bhuñjanta (htpt): đang ăn
- bhuñjitabba (knpt): nên ăn, đáng ăn
- bhuñjituṁ (ngm): ăn
- bhuñjīyati (tđt): được ăn
- bhutta (qkpt): ăn
- bhūpāla (nam): đức vua
- bhūmi (nữ): trái đất, mặt đất
- bhogī (nam): con rắn
- bhottuṁ (ngm): ăn
- magga (nam): con đường
- majjhima (tt): trung, ở giữa
- mañca (nam): giường
- mañjūsā (nữ): cái hộp
- maṇi (nữ): ngọc
- mata (qkpt): chết
- mati (nữ): trí nhớ, khôn ngoan
- mataññū (nam): người có tiết độ
- madhu (trung): mật
- manussa (nam): con người
- mayaṁ (đdt): chúng tôi
- mayhaṁ (đdt): của tôi
- mayūra (nam): con công
- marati (đt): chết
- mahanta (tt): lớn, rộng, to
- mahallaka (tt): già, lớn tuổi
- mahī (nữ): quả đất; sông Mahī
- mā (bb): đừng, chớ
- mātu (nữ): mẹ

- mārāpeti (skđt): khiến giết
- mārita (qkpt): đã giết
- mārīyati (tđt): bị giết
- māreti (đt): giết
- māresi (đt): đã giết
- mālā (nữ): vòng hoa
- mālī (nữ): người có vòng hoa
- māsa (nam): tháng
- miga (nam): con nai
- migī (nữ): con nai cái
- maṇāti (đt): đo, đong
- mitta (nam): bạn
- muṭṭhi (nam): nắm tay
- mudu (tt): mềm
- muni (nam): tu sĩ
- mūla (trung): gốc; rễ; tiền
- ya (đdt): ai, người nào
- yaṭṭhi (nam, nữ): cây gậy
- yattha (trt): ở đâu
- yadā (trt): lúc nào
- yasavantu (tt): danh tiếng
- yāgu (nữ): cháo
- yācaka (nam): hành khất, người ăn xin
- yācati (đt): xin
- yācanta (htpt): đang xin
- yāci (đt): đã xin
- yāva (bb): cho đến
- yāva… tāva (bb): cho đến khi

- yuvati (nữ): trinh nữ, thiếu nữ
- yojeti (đt): nối lại, hợp lại
- rakkhati (đt): giữ gìn, che chở
- rakkhatu (đt): để nó che chở
- rakkhitabba (knpt): đáng được che chở
- rakkhīyati (tđt): được che chở
- rajja (trung): quốc độ, đất nước
- rajju (trung): sợi dây thừng
- ratta (tt): đỏ
- ratti (nữ): đêm
- ratha (nam): xe
- ravi (nam): mặt trời
- ravitvā (bbqk): sau khi kêu lên
- rassa (tt): ngắn
- rāsi (nam): đống
- rukkha (nam): cây
- rūpa (trung): sắc, hình dáng
- rodati (đt): khóc
- rodanta (htpt): đang khóc
- lakkha (trung): 100.000
- Laṅka (nữ): Tích Lan
- latā (nữ): dây leo
- laddha (qkpt): nhận, được
- laddhā (bbqk): sau khi nhận
- ladduṁ (ngm): nhận, được
- labhati (đt): nhận, được
- labhituṁ (ngm): nhận, được
- likhati (đt): viết

- lekhaka (nam): người viết, thư ký
- loka (nam): thế giới
- lacana (trung): mắt
- vanita (qkpt): bị thương
- vanitamakāsi (đt): đã làm bị thương
- vaḍḍhakī (nam): thợ mộc
- vattabba (knpt): đáng nói, nên nói
- vattu (nam): người nói
- vattha (trung): vải, quần áo
- vatthu (trung): mặt đất, nền nhà
- vadaññū (nam): người có lòng từ thiện
- vadati (đt): nói
- vadana (trung): mặt; miệng
- vana (trung): rừng
- vanitā (nữ): đàn bà
- vandati (đt): lạy
- vandita (qkpt): lạy
- vanditabba (knpt): đáng lạy, nên lạy
- vandīyati (tđt): được lạy
- vapu (trung): thân thể
- vahāra (nam): con heo
- vasati (đt): ở, sống, cư ngụ
- vasanta (htpt): đang ở
- vasu (trung): của cải
- vasudhā (nữ): quả đất
- vassa (nam, trung): năm; mùa mưa
- vassati (đt): mưa
- vaḷavā (nữ): ngựa cái

- vā (bb): hoặc, hay
- vācā (nữ): lời nói, chữ
- vāṇija (nam): lái buôn
- vānara (nam): con khỉ
- vāpī (nữ): bể nước
- vāri (trung): nước
- vālukā (nữ): cát
- vikkiṇanta (htpt): đang bán
- vikkiṇāti (đt): bán
- vikkiṇi (đt): đã bán
- vikkiṇīyati (tđt): được bán
- vijju (nữ): tia chớp
- viññātu (nam): người hiểu biết
- viññu (nam): người khôn ngoan
- vitthata (tt): rộng
- vidū (nam): người khôn ngoan
- vidhāya (bbqk): sau khi ra lệnh
- vinā (bb): ngoại trừ, không
- vinetu (nam): người hướng dẫn, người dạy
- visikhā (nữ): con đường
- visuṁ (bb): nhiều lần, riêng
- viharanta (htpt): đang ở
- vihāra (nam): tịnh xá
- vīsati (nữ): 20
- vīsatima (tt): thứ 20
- vīhi (nam): lúa
- vuṭṭhi (nữ): cơn mưa

- vuttha (qkpt): ở, sống
- vuddhi (nữ): phát triển, tăng trưởng
- ve (bb): chắc chắn
- vejja (nam): lương y, bác sĩ
- veṇu (nam): cây tre
- veḷu (nam): cây tre
- vyādhi (nam): bệnh tật
- sakiṁ (trt): 1 lần
- sakuṇa (nam): con chim
- sakuṇī (nữ): chim mái
- sakkoti (đt): có thể
- sakkharā (nữ): sỏi, đá cuội; đường cát
- sakhī (nữ): bạn gái
- sagga (nam): thiên đường, cõi trời
- Saṅgha (nam): Hội chúng; chư Tăng
- sace (bb): nếu
- saṭṭhi (nữ): 60
- sata (trung): 100
- satakoṭi (nữ): 1 tỷ
- satama (tt): thứ 100
- satalakkha (trung): 10 triệu
- satasahassa (trung): 100 ngàn
- sati (nữ): trí nhớ
- satimantu (nam): người có trí nhớ
- satta (3): 7
- sattadasa (3): 17
- sattati (nữ): 70
- sattatiṁsati (nữ): 37

- sattama (tt): thứ 7
- sattamī (nữ): định sở cách
- sattarasa (3): 17
- sattavīsati (nữ): 27
- sattāsīti (nữ): 87
- sattu (nam): kẻ thủ
- sattha (trung): môn học; đoàn lữ hành
- satthi (nam, trung): bắp vế
- satthu (nam): thầy giáo
- sadā (bb): luôn luôn
- saddhiṁ (bb): cùng với
- sanikaṁ (trt): chậm
- santi (đt): là (số nhiều)
- santi (nữ): hoá bình, bình an
- santika (tt): gần
- sannipatari (đt): tập trung, nhóm lại
- sappi (trung): bơ
- sabba (tt): tất cả
- sabbattha (trt): mọi nơi
- Sabbaññū (nam): Đấng Toàn Tri
- sabbadā (trt): luôn luôn
- sabhā (nữ): hội nghị, đoàn thể
- samaṁ (trt): đều, bằng phẳng
- sayati (htpt): ngủ
- sayanta (qkpt): đang ngủ
- sayita (qkpt): ngủ
- sayi (đt): đã ngủ
- sayitvā (bbqk): sau khi ngủ

- sasī (nam): mặt trăng
- sassu (nữ): me vợ
- saha (bb): với
- sahasā (trt): thình lình, đột nhiên
- sahassa (trung): 1000
- sā (đdt): cô ấy
- sākhā (nữ): cành cây
- sādhukaṁ (trt): khéo, hay
- sāmi (nam): chủ, chúa tể
- sāyaṁ (bb): buổi chiều
- sārathī (nam): người đánh xe
- sālā (nữ): phòng lớn
- Sāvatthī (nữ): thành Xá-vệ
- sikkhāpada (trung): điều học
- sikhī (nam): con công
- sindhu (nam): biển
- silā (nữ): đá
- sissa (nam): học sinh, sinh viên
- sīghaṁ (trt): mau, nhanh
- sīla (trung): giới, điều (htpt) học
- sīlavantu (tt): có giới hạnh
- sīha (nam): sư tử
- sīhī (nữ): sư tử cái
- sukha (trung): hạnh phúc
- sukhaṁ (trt): tiện nghi, an lạc
- sukhī (nam): hạnh phúc
- suṇāti (đt): nghe
- suta (qkpt): nghe

- sutta (qkpt): ngủ
- sutvā (bbqk): sau khi nghe
- sunakha (nam): con chó
- surā (nữ): rượu, chất say
- suriya (nam): mặt trời
- surūpa (tt): đẹp, lịch sự
- suvaṇṇa (trung): vàng bạc
- suve(bb): ngày mai
- susāna (trung): nghĩa địa
- susu (nam): trẻ con
- seṭṭhī (nam): triệu phú
- seta (tt): trắng
- setu (nam): cái cầu
- senā (nữ): bộ đội
- so (đdt): ông ấy
- sota (trung): lỗ tai
- sotabba (knpt): nên nghe, đáng nghe
- sotu (nam): người nghe
- sopāṇa (trung): tầng lầu, cầu thang
- soḷasa (3): 16
- haṭa (qkpt): mang đi
- hata (qkpt): giết
- hattha (nam): tay, bàn tay
- hatthinī (nữ): voi cái
- hatthī (nữ): voi
- hadaya (trung): quả tim
- harati (đt): mang đi
- haraṇīya (knpt): nên mang đi

- haranta (htpt): đang mang đi
- harāpeti (skđt): khiến mang đi
- hari (đt): đã mang đi
- harituṁ (ngm): mang đi
- harīyati (tđt): được mang đi
- hasati (đt): cười
- hasanta (htpt): đang cười
- himavantu (nam): Hy-mã-lạp sơn
- hīyo (bb): hôm qua
- hoti (đt): là
- hontu (đt): để nó là

Việt – Pāḷī

- ai: ko (nam); kā (nữ)
- an lạc: sukha (trung)
- anh: bhātu (nam)
- các anh: tumhe (tumha)
- của các anh: tumhākaṁ, tumhaṁ, vo
- ánh sáng: āloka (nam)
- áp bức: pīḷeti (đt), pīḷesi (qkpt)
- ẩn nấp: nilīyati (đt)
- ẩn sĩ: isi, tapassī (nam)
- ăn (thức ăn cứng): khādati (đt), khadi (qkpt), khāditvā (bbqk), khādanta (htpt)
- ăn (thức ăn mềm): bhuñjati (đt), bhuñji (qkpt), bhutta (qkpt), bhuñjanta (htpt),bhuñjituṁ, bhottuṁ (ngm)
- 3: ti (3)
- 30: tiṁsati, tiṁsā (nữ)
- 31: ekatiṁsati (nữ)
- 32: battiṁsati, dvattiṁsati (nữ)
- 34: catuttiṁsati (nữ)
- 39: ekūnacattāḷīsati, ekūnacattāḷīsā (nữ)
- bác sĩ: vejja (nam)
- ban đêm: ratti (nữ)
- bàn tay: hattha (nam)

- bán: vikkiṇāti (đt), vikkiṇi, vikkīta ((qkpt), vikkiṇanta (htpt)
- bạn gái: sakhī (nữ)
- bạn trai: mitta, sakha (nam)
- bao giờ: sabbadā, sadā (trt)
- bao nhiêu: katama (trong số nhiều)
- (con) báo: dīpi (nam)
- bảo hộ: rakkhati (đt), rakkhīyati (tđt), rakkhaṇīya, rakkhitabba (knpt), rakkhantu (mệnh lệnh cách)
- bay: uḍḍeti (đt)
- 7: satta (3)
- 70: sattati (nữ)
- 72: dvisattati, dvesattati (nữ)
- 79: ekūnāsīti (nữ)
- băng qua: tarati(đt), tari (qkpt), taritvā (bbqk)
- bằng phẳng: samaṁ (trt)
- bắt đầu: ārabhati (đt)
- bắp vế: satthi (nam, nữ)
- bất cứ lúc nào: yadā (trt)
- bất tử: amata (trung)
- bẩy giờ: idāni (bb)
- bể (vỡ): bhindati, bhañjati (đt), bhinna (qkpt)
- bể (biển): sindhu, uadadhi (nam)
- bên cạnh: ekamantaṁ (trt)
- bệnh cùi: kuṭṭhi (nam)

- bệnh tật: vyādhi (nam)
- bị thương: vaṇitamakāri (đt), vaṇitamakāsi,
  vaṇita (qkpt)
- binh lính: patti, senā (nữ)
- binh khí: āyudha (trung)
- bình nước: ghaṭa (nam)
- biết: jānāti (đt), ñāta (qkpt)
- bò cái: dhenu, gāvī (nữ)
- bò đực: goṇa (nam)
- bóng (mát): chāya (nữ)
- bồ-đềbodhi (nam, nữ)
- 4: catu (3)
- 40: cattāḷīsati, cattāḷīsā (nữ)
- 41: ekacattāḷīsati (nữ)
- 49: ekūnapaññāsati, ekūnapaññāsā,
  ekūnapaṇṇāsā (nữ)
- (loài) bốn chân: catuppada (nam)
- bờ (sông): kūla (trung)
- bơ: sappi (trung)
- bụi: dhūli (nữ)
- bụng: kucchi (nam, nữ)
- búa: pharasu (nam)
- buộc: bandhati (đt)
- bị buộc: bandhīyati
- bữa sau: parasuve (trt)
- bữa trướcparahīyo (trt)
- bước: carati (đt)
- (sau khi) bước: caritvā

- (đang) bước: caranta
- cả thảy, hết thảy, tất cả: ekato (bb), sabba (tt)
- cả hai: ubhaya (tt)
- cao: ucca (tt)
- cái khác: itara, añña, para (tt)
- cái nào (trong 2): katara (đdt)
- cái kia: eta, ta (đdt)
- cái này: eta, ima (đdt)
- cách đều: samaṁ (trt)
- cạn: uttāna (tt)
- cành cây: sākhā (nữ)
- cánh đồng: khetta (trung)
- cánh tay: bāhu (nam)
- cảnh giới: dhātu (nữ)
- cát: vālukā (nữ), pulina (trung)
- cây: rukkha, taru (nam)
- cây cờ: ketu (nam)
- cày: kasati (đt), kasīyati (tđt)
- cắn: ḍasati (đt), ḍasīyati (tđt)
- cắc kè (tắc kè): godhā (nữ)
- cân: tulā (nữ)
- cầu: setu (nam)
- cha: pitu (nam)
- cháo: yāgu (nữ)
- cháu trai: nattu (nam)

- chạy: dhāvati (đt), dhāvi, dhāvita (qkpt), dhāvanta (htpt), dhāvitvā (bbqk)
- chắc chắn: addhā, ekantaṁ, ve (trt)
- chặt: chindati (đt), chindi, china (qkpt)
- chặt chẽ: daḷhaṁ (trt)
- chậm: sanikaṁ (trt)
- chất say: surā (nữ)
- chẻ: bhañjati (đt)
- chết: kālaṁ,karoti, marati (đt), mata (qkpt), maraṇa (trung)
- chì: tipu (trung)
- chỉ định cách: catutthī (nữ)
- chị: bhaginī (nữ)
- chia: bhājeti (đt), bhājetvā (bbqk)
- chim: pakkhī, sakuṇa (nam)
- chín: pakka (tt)
- 9: nava (3)
- 90: navuti (nữ)
- 92: dvānavuti, dvinavuti (nữ)
- 900: navasata (trung)
- 99:ekūnasata (trung)
- Cho: dadāti (đt), dadi, dadāsi, dinna (qkpt), dadanta (htpt), dātuṁ (ngm), dīyamāna (tđt)
- cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- cho đến: yāva (bb)
- cho đến khi: yāva… tāva (bb)

- chó: sunakha (nam)
- chỗ: ṭhāna (trung)
- chỗ Chư Tăng ở: ārāma (nam)
- chồng: pati, bhattu (nam)
- chợ: āpaṇa (nam)
- chơi: kīḷati (đt)
- chú ý: satimantu (tt)
- chủ: sāmī, pati, gahapati (nam)
- chùa: ārāma (nam), cetiya (trung), vihāra (nam)
- chúa tể: sāmī, pabhū (nam)
- chúng nó: te (đdt)
- của chúng nó: tesaṁ (nam), tesānaṁ (nữ)
- chúng ta: mayaṁ (đdt)
- của chúng ta: amhā, amhākaṁ, no (đdt)
- chuối: kadalī (nữ)
- chuột: ākhu (nam)
- chư thiên: deva (nam), devatā (nữ)
- chư thiên nữ: devī, devatā (nữ)
- chưa chín: āma (tt)
- chữ: vācā (nữ)
- có giới hạnh:sīlavantu (nam)
- có lòng từ thiện: vadaññū (nam)
- có tiếng: yasavantu (nam)
- có thể: sakkoti (đt)
- có thế lực: balī, balavantu (nam)
- cỏ: tiṇa (trung)
- cố gắng: ussahati (đt)

- cổ: gīvā (nữ)
- công việc: kamma, kammanta (trung)
- cơm: odana (nam, trung)
- của cải: vasu, dhana (trung)
- của chôn cất: nidhi (nam)
- của cô ta: tassā
- của cậu ta: tassa
- của tôi: mama, mayhaṁ, me, mamaṁ
- củi: dāru (trung)
- cung: dhanu (trung)
- cúng: pūjeti (đt), pūjesi (qkpt)
- cúng dường: pūjā (nữ)
- cũng: pi, api (bb)
- cửa hàng: āpaṇa (nam)
- cười: hasati (đt), hasanta (htpt)
- dạ, vâng: āma (bb)
- dài: dīgha (tt)
- danh: nāma (trung)
- danh tiếng: kitti (nữ), yasavantu (nam)
- dâng: pūjeti (đt)
- dậy: uṭṭhahati (đt), uṭṭhāya, uṭṭhāpetvā (bbqk)
- dê (con dê): aja (nam)
- dinh dưỡng(bbqk) bhojāpeti (skđt)
- dịu dàng: mudu (tt)
- du lịch: carati (đt), acari (qkpt)
- (hòn) đá: silā (nữ), pāsāṇa (nam)
- đá sỏi: sakkharā (nữ)

- đàn áp: pīḷeti (đt), pīḷesi, pīḷita (qkpt), pīḷenta (htpt)
- đàn bà: nārī, vanitā, itthī (nữ)
- đàn bà bà-la-môn: brāhmaṇī (nữ)
- đàn bà trẻ: taruṇī, yuvati (nữ)
- đành ông: nara, purisa, manussa (nam)
- đánh: paharati (đt), pahari, pahaṭa (qkpt), paharanta (htpt), paharitvā (bbqk), paharīyati (tđt)
- đảnh lễ: vandati (đt), vandita (qkpt), vanditabba, vandanīya (knpt)
- đào: khaṇati (đt)
- đạo (con đường): magga (nam)
- đảo: dīpa (nam)
- đằng trước: purato (bb)
- đặt vào trong: pakkhipati (đt)
- Đấng Toàn Tri: Sabbaññū (nam)
- đầu gối: jāni, jaṇṇu (nam)
- đất: vatthu (trung), bhūmi, vasudhā (nữ)
- đánh đập: paharati (đt)
- đè nén: pīḷeti (đt)
- (màu) đen: kāḷa (tt)
- đèn: dīpa (nam)
- đẹp: surūpa, dassanīya (tt)
- để nó che chở: rakkhantu
- để nó là: bhavatu
- để nó đặt vào trong: pakkhipatu
- để nó đi: gacchatu

- để nó nấu: pacatu
- để nó nói: bhāsatu
- để nó uống: pivatu
- để việc ấy như vậy: hotu
- đến: āgacchati (đt), āgacchi, āgata (qkpt), āgamma, āgantvā (bbqk), āgantuṁ (ngm)
- đi: gacchati (đt), gacchi, gami, gata (qkpt), gacchanta (htpt), gantvā (bbqk), gantuṁ (ngm)
- đi bộ: carati (đt), cari, acari (qkpt), caranta (htpt)
- đi lang thang: āhiṇḍati (đt), āhiṇḍi (qkpt)
- đi khỏi: apagacchati, nikkhamati (đt)
- đi qua: tiṇṇa (qkpt)
- đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- đi ra ngoài:nikkhamati (đt), nikkhamma (bbqk), nikkhanta (htpt)
- đi trở lại: paṭinivattati, paccāgacchati (đt)
- đi xuống: otarati, oruhati (đt), otaritvā, oruyha (bbqk)
- địa ngục: niraya (nam)
- định sở cách: sattamī (nữ)
- (Phật) điện: cetiya (trung)
- điều học: sīla, sikkhāpada (trung)
- đo: miṇāti (đt)
- (màu) đỏ: ratta (tt)
- đói bụng: khudā (nữ)

- đoàn thể: sabhā (nữ)
- đồ ăn: āhāra (nam)
- đồ đo lường lúa: nāḷi (nữ)
- đối diện, trước mặt: purato (bb)
- đống: rasi (nam)
- đốt: jāleti (đt), jālesi, jālita (qkpt), jālenta (htpt), jālitvā (bbqk)
- đứa bé gái: kumārī, dārikā (nữ)
- đứa bé trai: kumāra, dāraka (nam)
- đứng: tiṭṭhati (đt), aṭṭhāsi, ṭhita (qkpt), tiṭṭhanta (htpt), ṭhatvā (bbqk)
- đứng dậy: ukkhipati (đt), ukkhipitvā, paggayha (bbqk)
- được: labhati (đt), laddha (qkpt), laddhuṁ, labhituṁ (ngm)
- đường (đi): magga (nam), visikhā (nữ)
- đường (ăn): sakkharā (nữ)
- gà mái: kukkuṭī (nữ)
- gái: kaññā, dārikā, kumārī, kumārikā (nữ)
- gạo: taṇḍula, bhatta (nam)
- gần: santikaṁ (trt)
- gậy: yaṭṭhi (nam, nữ)
- ghế: pīṭha (trung)
- ghi nhớ: sati (nữ), satimantu (nam)
- gia đình: kula (trung)
- già: mahallaka (tt)
- giảng: deseti (đt), desesi, desita (qkpt), desenta (htpt), desitvā (bbqk)

- giáo sư: satthu (nam)
- giáo viên: vinetu (nam)
- giàu: dhanavantu (nam)
- giặt: dhovati (đt), dhovi, dhovita (qkpt), dhovīyati (tđt), dhovitabba (knpt)
- giết: hanati, māreti (đt), māresi, hani, hata (qkpt), mārāpeti (skđt), mārīyati (tđt)
- giới: sīla, sikkhapāda (trung)
- giữ: ṭhapeti (đt), ṭhapesi, ṭhapeta (qkpt)
- (để nó) giữ: ṭhapetu
- giữa: antarā (bb), majjhima (tt)
- giường: mañca (nam)
- gồ ghề: khara (tt)
- gốc: mūla (trung)
- gươm: asi (nam)
- 2: dvi (3)
- 2 cách: dvidhā, dvikkhattuṁ (trt)
- 20: vīsati (nữ)
- 200: dvisata (trung)
- 21: ekavīsati (nữ)
- 22: dvāvīsati, bāvīsati (nữ)
- 29: ekūnatiṁsati (nữ)
- hang: guhā (nữ)
- hàng hoá: bhaṇḍa (trung)
- hành động: kamma, kammanta (nam)
- hạnh phúc: sukha (trung), sukhī (nam)

- hát: gāyati (đt), gāyanta (htpt), gīta (bbqk)
- hạt giống: aṭṭhi (trung)
- hay, khéo, giỏi: sādhukaṁ (trt)
- hay là: vā, athavā… vā (bb)
- hình dáng: rūpa (trung)
- hiện ra: uṭṭhahati d
- heo (lợn): varāha (nam)
- hoa: puppha (trung)
- hoa huệ, hoa sung: uppala (trung)
- hoa sen: paduma (trung)
- hoà bình: santi (nữ)
- hoàng hậu: devī, rājinī (nữ)
- học: uggaṇhāti (đt), uggaṇhitabba (knpt)
- học sinh: sissa (nam)
- hợp lại: yojeti, sannipatani (đt)
- hồ: vāpī, pokkharaṇī (nữ)
- hố: āvāṭa (nam), kāsu (nữ)
- hội: sabhā (nữ)
- hôm nay: ajja (trt)
- hôm qua: hīyo (trt)
- hộ trì: pāleti (đt), pālesi (qkpt)
- hộp: mañjūsā (nữ)
- hướng đông: pubba (tt)
- hướng bắc: uttara (tt)
- hướng nam: dakkhiṇa (tt)
- hướng tây: apara (tt)
- hướng: disā (nữ)

- hướng dẫn: netu, adhipati (nam), neti (đt),
  nesi, nīta (qkpt)
- kiệu: dolā (nữ)
- kẻ thù: ari, sattu (nam)
- kẻ trộm: cora (nam)
- (đã) kéo: ākaḍḍhati d
- kêu: ravati (đt), ravitvā (bbqk)
- khác: para, añña, apara (đdt)
- khát nước: pipāsā (nữ)
- khắp nơi: sabbattha (bb)
- khéo léo: sādhukaṁ (trt)
- khi nào: yadā, kadā (trt)
- khí giới: āyudha (trung)
- khỉ: kapi, vānara (nam)
- khiến cho ăn: bhojāpeti (skđt)
- khiến cho chặt: chindāpeti (skđt)
- khiến cho đi: gacchāpeti (skđt)
- khiến cho đem lại: āharāpeti (skđt)
- khiến cho giết: mārāpeti (skđt)
- khiến cho lấy: gaṇhāpeti (skđt)
- khiến cho làm: kārāpeti (skđt)
- khiến cho mang đi: harāpeti (skđt)
- khiến cho nấu: pāceti, pācāpeti, pācayati,
  pācāpayati (skđt)
- khiến cho tắm: nahāpeti (skđt)
- lửa: aggi (nam), acci (trung)
- lưỡi: jivhā (nữ)
- lý lẽ: kāraṇa (trung)

- mang đi: neti, harati (đt), nesi, hari, nīta, haṭa, harita (qkpt), harituṁ (ngm), haranta (htpt), haritabba (knpt)
- mang lại: āneti, āharati (đt), ānesi, āhari, ānīta, āhaṭa (qkpt)
- mau: sīghaṁ (trt)
- mà: ya
- may mắn: puññavantu, bhagavantu (nam)
- mặc (quần áo): paridahati (đt)
- mặt trời: ravi, suriya, bhānu, bhānuvantu (nam)
- mặt trăng: canda, sasī (nam)
- mặt: vadana (trung)
- mắt: locana, nayana, akkhi, cakkhu (trung)
- mật: maddu (trung)
- mày: tvaṁ, tuvaṁ (đdt)
- của mày: tava, tuyhaṁ (đdt)
- mọi (tất cả): sabba (đdt)
- mọi nơi: sabbattha (trt)
- mẹ: mātu, ammā (nữ)
- mẹ chồng: sassu (nữ)
- mềm: mudu (tt)
- mía: ucchu (nam)
- miệng: vadana, mukha (trung)
- một: eka (3)
- một lần: ekakkhattuṁ, ekadhā, sakiṁ (trt)
- mọc lên: udeti, uṭṭhahati (đt)

- mong muốn: icchati (đt)
- môn học: sattha (trung)
- muỗng: kaṭacchu (nam)
- mua: kiṇāti (đt), kiṇi, kīta (qkpt), kiṇitvā (bbqk), kiṇīyati (tđt), kiṇanta (htpt)
- mưa: vuṭṭhi (nữ), vassa (nam, trung)
- mũi: nāsā (nữ), ghāna (trung)
- 10: dasa (3)
- 11: ekadasa (3)
- 12: dvādasa, bārasa (3)
- 13: teḷasa, terasa (3)
- 14: cuddasa, catuddasa (3)
- 15: pañcadasa, paṇṇarasa (3)
- 16: soḷasa (3)
- 17: sattarasa, sattadasa (3)
- 18: aṭṭhādasa, aṭṭhārasa (3)
- 19: ekūnavīsati (nữ)
- 10 ngàn: dasasahassa (trung)
- 10 triệu: dasalakkha (trung)
- nai đực: miga (nam)
- nai cái: migī (nữ)
- nào: ya (đdt)
- 5: pañca (3)
- 50: paññāsati, paññāsā, paṇṇāsati, paṇṇāsā (nữ)
- 52: dvepaññāsā (nữ)
- 59: ekūnasaṭṭhi (nữ)

- 500: pañcasata (trung)
- năm: vassa (nam, trung)
- nắm tay: muṭṭhi (nam)
- này: ima, eta (đdt)
- nấu: pacati (đt), paci, pacita, pakka (qkpt), pacitvā (bbqk), pacituṁ (ngm), pacāpeti, paccati (skđt)
- ném tung ra: nīharati (đt)
- nếu: sace, yadi, ce (bb)
- nó: (ta) so (nam), sa-môn (nữ)
- của nó: tassa (nam), tassā, tāya (nữ)
- nói: bhāsati, vadati, katheti (đt), bhāsita, vutta, kathita (qkpt), bhāsīyati (tđt), bhāsitabba, vuttabba (knpt)
- nông dân: kassaka (nam)
- nối: yojeti (đt)
- nơi chốn: ṭhāna (trung)
- núi: gira, pabbata (nam)
- nước: udaka, jala, vāri (trung), ambu (nam)
- nước mắt: assu (trung)
- nhà: geha (nam)
- nhanh: sīghaṁ (trt)
- nhân loại: manussa (nam)
- nhẫn nại: khanti (nữ)
- nhận: labhati (đt), laddha (qkpt), labhituṁ, laddhuṁ (ngm)
- nhiều lần: visuṁ (bb)

- nhiều: bahu, bahuka (tt)
- nhìn: passati, oloketi (đt), passanta, olokenta (htpt)
- nhỏ: khuddaka (tt)
- nhóm lại: sannipatati (đt)
- nhớ lại: anussarati (đt), anusaranta (htpt)
- như vậy: evaṁ, tathā (bb)
- những cái này: imā (nữ), ime (nam)
- ngàn: sahassa, dasasata (trung)
- ngàn triệu (tỷ): satakoṭi (nữ), sahasalakkha (trung)
- ngắn: rassa (tt)
- ngày: divasa (nam)
- ngày mốt: parasuve (trt)
- ngày trước: parahīyo (trt)
- ngày mai: suve (trt)
- ngày hôm qua: hīyo (trt)
- ngày kia: ekadā (bb)
- ngón tay: aṅguli (nữ)
- ngọn lửa: aggi, acci (trung)
- ngọc: maṇi (nam)
- ngồi: nisīdati (đt), nisīdi, nisinna (qkpt), nisīdanta (htpt), nisīditvā (bbqk)
- ngủ: sayati (đt), sayi, sayita (qkpt), sayanta (htpt), sayitvā (bbqk), sayituṁ (ngm), niddā (nữ)
- người ăn xin: yācaka (nam)

- người hiểu biết: ñātu (nam), viññātu (nữ)
- người có tiết độ: mattaññū (nam)
- người cầm đầu: adhipati (nam)
- người bà con: bandhu, bandhumantu (nam)
- người có mắt: cakkhumantu (nam)
- người có dù: chattī (nam)
- người có đồ chúng: gaṇī (nam)
- người có vòng hoa: mālī (nam)
- người chia phần: bhāgī (nam)
- người cho: dātu (nam)
- người chủ: gâhpati, pati (nam)
- người đánh xe: sārathī (nam)
- người đàn ông: manussa, purisa, nara (nam)
- người đi: gantu (nam)
- người đức hạnh: sīlavantu (nam)
- người khôn ngoan: paṇḍita, vidū, viññū (nam)
- người làm: kattu (nam)
- người làm công: kammakāra (nam)
- người nói: vatu (nam)
- người nông dân: kassaka (nam)
- người nghe: sotu (nam)
- người tội lỗi: pāpakārī (nam)
- người thắng trận: jetu (nam)
- người trộm cắp: cora (nam)
- ngựa: assa (nam)
- ngựa cái: vaḷavā (nữ)
- ngứa: kacchu (nữ)

- ngửi: ghāyati (đt), ghāyituṁ (ngm)
- nghe: suṇāti (đt), suta (qkpt), sutvā (bbqk)
- nghĩ: cinteti (đt), cintese (qkpt)
- nghĩa địa: susāna (trung)
- ốm: dubbala (tt)
- ống chân: jaṅgha (nữ)
- ở: vasati (đt), vuttha (qkpt), vansanta (htpt)
- ở đây: idha, ettha (bb)
- ở kia: tattha, tatra, tahiṁ (bb)
- ở đâu: yattha, kattha, kuthiṁ (bb)
- ở trên: upari (bb)
- pháp: dhamma (nam)
- (bài) pháp: desanā (nữ)
- phát đạt: vuddhī (nữ)
- (Đức) Phật: Buddha (nam)
- phòng: sālā (nữ)
- phước: puñña (trung)
- phương hướng: disā (trung)
- qua: tiriyaṁ (bb)
- quả: phala (trung)
- (có) quả: phalavantu (nam)
- quả dừa: nāḷikera (nam)
- quạ trống: kāka (nam)
- quạ mái: kākī (nữ)
- quang cảnh: vatthu (trung)
- quần áo: vattha (trung)
- ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- rắn: bhogī, ahi, dāthī, sappa (nam)

- riêng: visuṁ (bbqk)
- rồi thì: tadā, atha (bb)
- rộng: vitthata, mahanta (tt)
- (làm cho) rơi: pāteti (đt), pātesi (qkpt)
- rơi xuống: patati (đt), pati (qkpt)
- rửa: dhovati (đt)
- rừng: vana, arañña (trung), aṭavi (nữ)
- rượu: surā (nữ)
- sanh ra: nibbattati (đt), nibbattituṁ (ngm),
  nibbattitvā (bbqk)
- sáp: jatu (trung)
- sau cùng: para (tt)
- sau khi ăn: bhuñjitvā (bbqk)
- sau khi đi khỏi: nikkhamma (bbqk)
- sau khi đi qua 1 bên: okkamma (bbqk)
- sau khi đến: āgamma, āgantvā (bbqk)
- sau khi đứng: ṭhatvā (bbqk)
- sau khi đưa lên: paggayha (bbqk)
- sau khi lấy: ādāya (bbqk)
- sau khi leo lên: āruyha (bbqk)
- sau khi ngủ: sayitvā (bbqk)
- sau khi tắm: nahātvā, nahāyitvā (bbqk)
- sau khi từ bỏ: pahāya (bbqk)
- sau khi ra lệnh: vidhāya (bbqk)
- sau khi uống: pivitvā (bbqk)
- sau khi xuống: oruyha (bbqk)
- 6: cha (3)
- 60: saṭṭhi (nữ)

- 62: dvāsaṭṭhi (nữ)
- 69: ekūnasattati (nữ)
- sắc: rūpa (nam)
- sấm sét: vijju, asani (nữ)
- sâu: gambhīra (tt)
- sinh viên: sissa (nam)
- sỏi: sakkharā (nữ)
- sông: nadī, gaṅgā (nữ)
- sống: vaharati (đt), vuttha (qkpt), viharanta (htpt)
- sở thuộc cách: chaṭṭhī (nữ)
- sợ: bhayati (đt), bhayitvā (bbqk)
- sợi dây: rajju (nữ)
- sung sướng: sukhī (nam)
- suy nghĩ: cinteti (đt), cintetvā (bbqk), cintita (qkpt)
- sư tử: sīha (nam)
- sư tử cái: sīhī (nữ)
- sự khó giải quyết: gaṇthi (nam)
- sức mạnh: balavantu (nam)
- sữa: khīra (trung)
- sữa đặc, sữa chua: dadhi (trung)
- sửa soạn: patiyādetuṁ (ngm)
- 8: aṭṭha (3)
- 81: ekāsīta (nữ)
- 82: dve-asīti (nữ)
- 83: te-asīti (nữ)
- 84: caturāsīti (nữ)

- 86: chāsīti (nữ)
- 89: ekūnanavuti (nữ)
- 800: aṭṭhasata (trung)
- Tai: sota (trung)
- (bàn) tay: pāni, hattha (nam)
- (cánh) tay: bāhu (nam)
- tắm: nahāyati (đt), nahāta (qkpt)
- (chư) Tăng, hội chúng: Saṅgha (nam)
- tâm: citta, hadaya (trung)
- tầng lầu: sopāṇa (trung)
- tất cả: sabba (đdt)
- Tích Lan: Laṅkā (nữ)
- tiền bạc: mūla (trung)
- tiến lên: tiṇṇa (qkpt)
- tiếng: vācā (nữ)
- tịnh xá: vihāra (nam)
- tôi: ahaṁ (amha)
- của tôi: mama, mayhaṁ, me, mamaṁ (đdt)
- tội lỗi: pāpa (trung)
- tớ gái: dāsī (nữ)
- tới trai: dāsa (nam)
- tu sĩ: muni, bhikkhu (nam)
- tuổi: āyu (trung)
- tuỳ tùng: parisā (nữ)
- từ bỏ: pabbajati (đt), pahāya (qkpt)
- từ chỗ nào: kuto (bb)
- từ lúc nào: tato (bb)
- từ đó: ito

- tháng: māsa (nam)
- thanh niên: putta, kumāra (nam)
- thành Colombo: Koḷambanagara (trung)
- thành phố: nagara, pura (trung)
- thắng: jināti (đt)
- để nó thắng: jinātu
- thấy: passati, oloketi (đt), passituṁ (ngm)
- thấp; thấp hèn: nīca (tt)
- thân: kāya (nam), vapu (trung)
- thâu góp: ocināti (đt)
- thầy: garu (nam)
- theo một cách: ekadhā (trt)
- theo 5 cách: pañcadhā (trt)
- theo sau: anugacchati (đt)
- thế gian: loka (nam)
- thế lực: balavantu (nam)
- Thế Tôn: Bhagavantu (nam)
- thế nào: kathaṁ (bb)
- thi sĩ: kavi (nam)
- (bố) thí: dāna (trung)

- thiên đàng: saga (nam)
- thình lình: sahasā (trt)
- thiếu nữ: yuvati, taruṇā, kumārī (nữ)
- thô cứng: khara (tt)
- thông minh: buddhimantu (nam)

- thư ký: lekhaka (nam)
- thợ mộc: vaḍḍhakī (nam)
- thời gian lâu dài: ciraṁ (trt)
- thú vật: pasu (nam)
- thuyền: doṇi (nữ)
- thuyết: deseti (đt), desita (qkpt)
- thứ nhất: paṭhama (tt)
- thứ nhì: dutiya (tt)
- thứ ba: tatiya (tt)
- thứ tư: catuttha (tt)
- thứ năm: pañcama (tt)
- thứ sáu: chaṭṭha (tt)
- thứ bảy: sattama (tt)
- thứ tám: aṭṭhama (tt)
- thứ chín: navama (tt)
- thứ mười: dasama (tt)
- thứ 11: ekādasama (tt)
- thứ 12: dvādasama (tt)
- thứ 13: terasama (tt)
- thứ 14: cuddasama (tt)
- thứ 15: pañcarasama (tt)
- thứ 20: vīsatima (tt)
- thứ 30: tiṁsatima (tt)
- thứ 40: cattāḷīsatima (tt)
- thứ 50: paṇṇāsatima (tt)
- thứ 60: saṭṭhima (tt)
- thứ 70: sattatima (tt)
- thứ 80: asītima (tt)

- thứ 90: navutima (tt)
- thứ 100: satama (tt)
- trái đất: vasudhā, bhūmi, mahī (nữ)
- trái tim: hadaya (trung)
- trang điểm: alaṅkaroti (đt)
- trăm: sata (trung)
- trăm ngàn: satasahassa (trung)
- trăm triệu: satakoṭi (nữ)
- trăng: canda, sasī (nam)
- trắng: seta (tt)
- tre: veḷu, veṇu (nam)
- trẻ: bāla, taruṇa, dahara (tt)
- trí: ñāṇa (trung)
- trí tuệ: paṇṇā, mati (nữ)
- triệu: dasalakkha (trung)
- triệu phú: seṭṭhī (nam)
- trinh nữ: yuvati (nữ)
- trói: bandhati (đt)
- (bị) trói: bandhīyati (tđt)
- trong một nơi: ekattha (bb)
- trở thành: hoti, bhavati (đt)
- (mặt) trời: suriya, ravi, bhānu, bhanumantu (nam)
- (cõi) trời: saga (nam)
- trộm cắp: coreti (đt)
- trốn: nilīyati (đt)
- trống: dundubhi (nữ)
- trung: majjhima (tt)

- trước: pubba (tt), purā (bb)
- trường học: pāṭhasālā (nữ)
- trưởng (đứng đầu): mahallaka (tt)
- trưởng thành: vuddhi (nữ)
- trứng: aṇḍa (trung)
- tỳ-khưu: bhikkhu (nam)
- tỳ-khưu-ni: bhikkhunī (nữ)
- uống: pivati (đt), pivi (qkpt), pivamāna (htpt), pivituṁ (ngm)
- và: api, ca (bb)
- vàng bạc: suvaṇṇa (trung)
- (màu) vàng: pīta (tt)
- Vào: pavisati (đt), pavisi (qkpt)
- vào buổi sáng: pāto (bb)

HẾT TẬP I